

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIÁM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 114 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Thanh Luông											
1	Lò Minh Vũ	2012		7B2	Thái	Lò Thị Tâm	Bán Nghiu - xã Thanh Luông	50%	25.000	5	62.500
2	Lò Đức Nguyên	2012		7B2	Thái	Lò Văn Tháo	Bán Bánh - xã Thanh Luông	50%	25.000	5	62.500
3	Lò Quốc Việt	2012		7B2	Thái	Tòng Thị Sương	Bán Pe Luông - Xã Thanh Luông	50%	25.000	5	62.500
4	Lò Minh Tâm		2012	7B3	Thái	Lò Thị Phương	Đội 11 - xã Thanh Luông	50%	25.000	5	62.500
5	Lò Phương Thu		2012	7B3	Thái	Lò Thị Pồng	Bán Nghiu - xã Thanh Luông	50%	25.000	5	62.500
6	Tòng Duy Mạnh	2011		8C1	Thái	Tòng Văn Muôn	Bán Long Tóng - xã Thanh Luông	50%	25.000	5	62.500
7	Lường Văn An	2011		8C1	Thái	Lò Thị Ninh	Bán Pe Luông - Thanh Luông	50%	25.000	5	62.500
8	Vì Thị Ánh Vân		2011	8C1	Thái	Vì Văn Toàn	Bán Bánh-Thanh Luông	50%	25.000	5	62.500
9	Quảng Thanh Tùng	2011		8C2	Thái	Quảng Văn Tuấn	Bán Ló - xã Thanh Luông	50%	25.000	5	62.500
10	Lò Duy Hưng	2011		8C3	Thái	Lò Thị Phương	Bán Nghiu - xã Thanh Luông	50%	25.000	5	62.500
11	Vì Thị Ngọc Ánh		2011	9D2	Thái	Vì Văn Toàn	Bán Bánh-Thanh Luông	50%	25.000	5	62.500
12	Lò Minh Quyết		2010	9D3	Thái	Lò Văn Cương	Đội 11 - Thanh Luông	50%	25.000	5	62.500
13	Quảng Bảo Minh	2013		6A1	Thái	Lò Thị Tươi	Pú Nhi - ĐBĐ	100%	10.000	5	50.000
14	Vũ Thị Tuyết Ngân		2013	6A2	Kinh	Vũ Bá Thành	Phìn Hồ - Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
15	Vũ Gia Hân		2013	6A2	Kinh	Mai Thị Sánh	Phường Him Lam-TPĐBĐ	100%	25.000	5	125.000
16	Mùa Tỳ Hiền		2013	6A2	Mông	Thào Thị Sĩa	Xá Nhù - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000
17	Lò Nguyễn Bảo Hân		2012	7B1	Lào	Nguyễn Thị Len	Bán Lối - xã Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
18	Lò Thu Phương		2012	7B1	Thái	Lò Văn Xuân	Bán Nậm Ngám A - xã Pú Nhi	100%	10.000	5	50.000
19	Lò Bảo Long	2012		7B1	Thái	Lò Thị Thanh Loan	Bán Nậm Nền 2 - xã Nậm Nền	100%	10.000	5	50.000
20	Quảng Văn Tuyền		2012	7B1	Khoá mú	Quảng Văn Hạnh	Bán Hua Pe - xã Thanh Luông	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
21	Vũ Việt Hoàng	2008		7B1	Kinh	Vì Thị Diên	Thôn Thanh Bình - Xã Thanh Luồng	100%	25.000	5	125.000
22	Vàng Thị Sênh		2012	7B2	Mông	Vàng Thị Mỹ	Bản Huồi Cỏ - Xã Nậm Pấm	100%	10.000	5	50.000
23	Lò Văn Chung	2012		7B2	Thái	Vì Thị Anh	Bản Nghiêu - xã Thanh Luồng	100%	25.000	5	125.000
24	Lường Ngọc Hân		2012	7B3	Thái	Lò Thị Hoa	Bản Long Tóng - Xã Thanh Luồng	100%	25.000	5	125.000
25	Cà Thị Diệu Vy		2012	7B3	Thái	Vì Thị Thanh Thùy	Nậm Tin - Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
26	Hà Nguyễn Thế Bảo	2012		7B4	Kinh	Nguyễn Thị Thắm	Bản Thanh Chính - xã Noong Luồng	100%	25.000	5	125.000
27	Trần Anh Trúc		2012	7B4	Kinh	Trần Văn Tuấn	Thôn Thanh Đông - xã Thanh Đông	100%	25.000	5	125.000
28	Nguyễn Thảo Linh		2011	8C2	Kinh	Nguyễn Thị Quyên	Bản Nộc Cốc 1-xã Vàng Đán - Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
29	Mùa Thị Ly		2011	8C2	Mông	Mùa A Cò	Phiêng Pi - Pú Nhung - Tuấn Giáo	100%	10.000	5	50.000
30	Mùa Mỹ Duyên		2011	8C2	Mông	Mùa A Dơ	Xá Nhừ - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000
31	Giàng Mạnh Hùng	2011		8C3	Mông	Cứ Thị Cú	Tia Dính - Huyện Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000
32	Lường Duy Thành	2011		8C3	Thái	Lường Văn Tiến	Xá Nà Hỷ - huyện Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
33	Lường Văn Xuân	2010		9D1	Thái	Lường Thị Thu	Đội 11 - Thanh Luồng	100%	25.000	5	125.000
34	Trần Đình An Na		2010	9D1	Kinh	Trần Văn Tuấn	Thôn Thanh Đông - Thanh Luồng	100%	25.000	5	125.000
35	Lường Anh Lan		2010	9D1	Thái	Lường Văn Tiến	Bản Ló - Thanh Luồng	100%	25.000	5	125.000
36	Lò Thị Linh Nhi		2010	9D1	Thái	Quảng Thị Hoan	Nà Hỷ - Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
37	Vàng Thị Minh Trang		2010	9D2	Mông	Vàng A Sớ	Trống Dính - Háng Lía - ĐBD	100%	10.000	5	50.000
38	Cà Thế Hoàng		2010	9D2	Thái	Cà Thị Yên	Phiêng Mường A-Pủ Hồng-ĐBD	100%	10.000	5	50.000
39	Lò Minh Đức		2010	9D2	Thái	Quảng Thị Yêu	Cò Chạy 1 - Mường Pồn	100%	10.000	5	50.000
40	Quảng Thị Phon		2010	9D3	Thái	Lò Thị Luyến	Bản Hua Pe - xã Thanh Luồng	100%	25.000	5	125.000
41	Quảng Thị Vân		2010	9D3	Thái	Quảng Văn Hương	Bản Hua Pe - xã Thanh Luồng	100%	25.000	5	125.000

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIÁM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO ND 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 114... /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 04 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã THANH HƯNG											
1	Lò Thị Ngọc Hiền	0	2013	6A	Thái	Lò Văn Thương	Bản Noong Pét	50%	25.000	5	62.500
2	Lò Ngọc Khánh Linh	0	2013	6A	Thái	Lò Xuân hà	Bản huổi moi xã	100%	10.000	5	50.000
3	Đặng Trần Hải Đăng	2011		6B	Kinh	Trần Thị Bình	Đội 5 Thôn Hưng Thịnh	100%	25.000	5	125.000
4	Lò Duy Hưng	2013		6B	Thái	Lò văn Tiến	Xã Thanh Chấn	100%	25.000	5	125.000
5	Nguyễn Xuân Phúc	2013		6C	Kinh	Nguyễn Văn Hoàng	Thôn Thanh Bình	100%	25.000	5	125.000
6	Lò Thị Hằng Nga		2013	6C	Thái	Lò Văn Điện	Bản Léch Cường	50%	25.000	5	62.500
7	Đinh Khánh Thi		2013	6C	Thái	Quảng Thị Đen	Bản Na khénh	50%	25.000	5	62.500
8	Vì Bảo Chi		2012	7A	Kinh	Vì Văn Bích	Bản Pa Tản	100%	10.000	5	50.000
9	Đàm Hồng My		2012	7A	Kinh	Nguyễn Thị Thu Thảo	Bản Luân Giới B	100%	10.000	5	50.000
10	Phạm Phương Nhi		2012	7A	Kinh	Nguyễn Thị Huyền	Bản Nậm Chim 1	100%	10.000	5	50.000
11	Dương Thị Diệu Linh		2012	7A	Kinh	Dương Minh Tuấn	Thôn 13	100%	25.000	5	125.000
12	Vũ Thị Thanh Trúc		2012	7A	Kinh	Vũ Văn Biên	Thôn Việt Thanh	50%	25.000	5	62.500
13	Quảng Ánh Ngọc		2012	7B	Thái	Bùi Thị Lâm	bản Mường Luân 1	100%	10.000	5	50.000
14	Tòng Mạnh Quý	2012		7B	Thái	Tòng Văn Điện	Bản Mé	100%	25.000	5	125.000
15	Lò Trung Kiên	2012		7B	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Tín Tộc	100%	10.000	5	50.000
16	Lò Phương Anh		2012	7C	Thái	Lò Thị Minh Thu	Bản Ten	100%	10.000	5	50.000
17	Lầu Uyên Nhi		2012	7C	H'Mông	Lầu Thanh Sơn	Bản Tia Mùng A	100%	10.000	5	50.000
18	Hà Nguyễn Thái Sơn	2012		7C	Kinh	Hà Văn Hòa	Bản Huổi Vang	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
19	Hà Song Vân		2012	7C	Kinh	Hà Hoàng Hải	Thôn Mỹ Hưng	100%	25.000	5	125.000
20	Quàng Thị Thu Hoài		2011	8B	Thái	Quàng Văn Hường	Bản Lếch Cuông	50%	25.000	5	62.500
21	Lò Thị Kim Oanh		2011	8B	Thái	Lò Văn Hải	Thôn Việt Thanh	50%	25.000	5	62.500
22	Trương Thị Thu Hiền		2010	9A	Thái	Trương Văn Đồng	Thôn Thanh Hòa	100%	25.000	5	125.000
23	Lò Yến Chi		2010	9A	Thái	Lò Thị Minh Thu	Bản Ten	100%	10.000	5	50.000
24	Trần Phương Huyền		2010	9A	Kinh	Hoàng Hồng Hà	Bản Huổi Múa B	100%	10.000	5	50.000
25	Vũ Bình Nguyễn		2010	9A	Kinh	Vũ Văn Đoàn	Bản Huổi Vang	100%	10.000	5	50.000
26	Vũ Thảo Nguyễn		2010	9A	Kinh	Vũ Văn Đoàn	Bản Huổi Vang	100%	10.000	5	50.000
27	Thung Bạc Hải Lâm	2010		9A	Thái	Bạc Thị Phương	Bản Hồ Chim 1	100%	10.000	5	50.000

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIÁM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 144... /TB - PGDDĐT, ngày 14. tháng 02 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Thanh Chấn											
1	Tòng Minh Quân	2013		6A1	Thái	Lò Thị Chiến	Bản Púng Nghiệu - Thanh Chấn	100%	25.000	5	125.000
2	Lường Phong Đạt	2013		6A1	Thái	Vì Thị Ánh	Bản Púng Nghiệu - Thanh Chấn	100%	25.000	5	125.000
3	Lường Gia Bảo	2013		6A1	Thái	Lò Thị Chính	Bản Púng Nghiệu - Thanh Chấn	100%	25.000	5	125.000
4	Tòng Thị Thúy Vân		2013	6A1	Thái	Tòng Văn Hưng	Bản Púng Nghiệu - Thanh Chấn	100%	25.000	5	125.000
5	Phạm Minh Hằng		2013	6A1	Kinh	Hoàng Thị Thuộc	Thôn Thanh Hồng 10 T/Chấn	100%	25.000	5	125.000
6	Lò Vi Khánh Toàn	2013		6A2	Thái	Vì Thị Xuyên	Bản Phiêng Vai - Nậm Kè- Mường Nhé	100%	10.000	5	50.000
7	Lường Thị Ngọc Quyên		2013	6A2	Thái	Lù Thị Hương	Bản Púng Nghiệu - Thanh Chấn	100%	25.000	5	125.000
8	Tòng Bảo An	2013		6A2	Thái	Tòng Văn Quang	Bản Púng Nghiệu - Thanh Chấn	100%	25.000	5	125.000
9	Lò Diệp Chi		2013	6A2	Thái	Trần Thị Quyên	Bản Nậm Chim, Si Pa Phìn, Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
10	Lưu Hải Đồng	2013		6A2	Nùng	Đinh Thị Huyền	Thôn Việt Thanh 4 - Thanh Chấn	100%	25.000	5	125.000
11	Nông Quốc Tuấn Anh	2011		6A3	Nùng	Nông Quốc Hải	Bản Pom Mỏ Thỏ - Thanh Chấn	100%	25.000	5	125.000
12	Tòng Thị Huyền		2013	6A3	Thái	Lò Thị Lả	Bản Púng Nghiệu - Thanh Chấn	100%	25.000	5	125.000
13	Lò Thị Hà Nhi		2013	6A3	Thái	Lò Văn Bích	Bản Púng Nghiệu - Thanh Chấn	100%	25.000	5	125.000
14	Lò Văn Thúc		2012	7B1	Thái	Lường Thị Thiên	Bản Púng Nghiệu T/Chấn	100%	25.000	5	125.000
15	Tòng Nhất Phương	2012		7B1	Thái	Quảng Thị Hoa	Bản Púng Nghiệu - T/Chấn	100%	25.000	5	125.000
16	Cà Thanh Trường	2012		7B1	Thái	Cà Văn Hoàng	Bản Púng Nghiệu T/Chấn	100%	25.000	5	125.000
17	Nguyễn Quang Dũng		2012	7B1	Kinh	Nguyễn Quang Tuyến	Bản Phiêng Vai,Nậm Kè, Mường Nhé	100%	10.000	5	50.000
18	Cà Mạnh Cường		2012	7B1	Thái	Cà Văn Chung	Bản Púng Nghiệu T/Chấn	100%	25.000	5	125.000
19	Tòng Ngọc Ánh		2012	7B2	Thái	Lò Thị Hưng	Bản Púng Nghiệu T/Chấn	100%	25.000	5	125.000
20	Nguyễn Thị Bích Hà		2012	7B2	Kinh	Lê Thị Huệ	Bản Cầu Pha-Pa Tản,Sin Hồ	100%	10.000	5	50.000
21	Tòng Văn Biên	2011		8C1	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Púng Nghiệu T/Chấn	100%	25.000	5	125.000
22	Lò Tiến Dũng	2011		8C1	Thái	Lò Thị Ngân	Bản Púng Nghiệu T/Chấn	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
23	Cà Nhật Long	2011		8C1	Thái	Lò Thị Thơm	Bản Púng Nghiệu T/Chăn	100%	25.000	5	125.000
24	Cà Mạnh Cường	2011		8C1	Thái	Lò Thị Kiên	Đội 12 xã Thanh Chăn	100%	25.000	5	125.000
25	Lường Mạnh Quý	2011		8C1	Thái	Lò Thị Hòa	Bản Na Khưa - T/Chăn	100%	25.000	5	125.000
26	Lò Nhật Linh	2011		8C2	Thái	Quảng Thị Lan	Bản Púng Nghiệu T/Chăn	100%	25.000	5	125.000
27	Lường Đức Thắng	2010		9D1	Thái	Tòng Thị Dung	Bản Na Khưa T/Chăn	100%	25.000	5	125.000
28	Lò Thị Thanh Thủy		2010	9D1	Thái	Lò Văn Tuấn	Bản Púng Nghiệu T/Chăn	100%	25.000	5	125.000
29	Hoàng Nhật Long	2010		9D1	Kinh	Trần Thị Hạnh	Bản Púng Nghiệu T/Chăn	100%	25.000	5	125.000
30	Lường Văn Tuấn	2010		9D2	Thái	Lường Văn Phiêng	Bản Na Khưa T/Chăn	100%	25.000	5	125.000
31	Lò Thị Oanh		2010	9D2	Thái	Tòng Thị Thín	Bản Pom Mỏ - T/Chăn	100%	25.000	5	125.000
32	Nông Quốc Gia Vỹ	2009		9D2	Tày	Nông Quốc Hải	Bản Pom Mỏ Thổ - T/Chăn	100%	25.000	5	125.000
33	Tòng Duy Bình	2010		9D2	Thái	Tòng văn Quang	Bản Púng Nghiệu T/Chăn	100%	25.000	5	125.000
34	Phạm Phương Hòa	2012		7B1	Kinh	Phạm Quang Hùng	Thôn Thanh Hồng 10 T/Chăn	50%	25.000	5	62.500
35	Lò Anh Tú	2011		8C2	Thái	Lò Văn Hạnh	Bản Co Mỹ - T/Chăn	50%	25.000	5	62.500
36	Hoàng Thị Thanh Nga		2013	6A2	Tày	Mồng Thị Thắm	Bản Pom mỏ thổ-T/Chăn	50%	25.000	5	62.500
37	Hứa Thị Phương		2013	6A3	Tày	Hứa Mạnh Cường	Thôn Thanh Sơn - T/Chăn	50%	25.000	5	62.500
38	Nguyễn Quỳnh Anh		2012	7B2	Kinh	Phạm Thị Hải	Thôn Việt Thanh 4 - T/Chăn	50%	25.000	5	62.500
39	Lò Thùy Trang	2012		7B1	Thái	Lò Thị Siển	Bản Na Khưa- Thanh Chăn	50%	25.000	5	62.500
40	Lò Minh Tuyết		2011	8C1	Thái	Hà Thị Kim Thuồng	Bản Pha Đin - T/Chăn	50%	25.000	5	62.500

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 424... /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 12 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thanh g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Thanh Yên											
1	Lò Xuân Nhi		2010	9D1	Thái	Lò Thị Thủy	Bản Hạ	100%	25.000	5	125.000
2	Nguyễn Thị Chân Nhi		2010	9D1	Kinh	Nguyễn Thị Vân	Thôn Tiến Thanh	100%	25.000	5	125.000
3	Cà Văn Hóa	2010		9D1	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
4	Trần Lý Duy Phong	2010		9D1	Thổ	Lý Thị Lập	Bản Phú Yên	100%	25.000	5	125.000
5	Phạm Thị Minh Thư		2010	9D1	Kinh	Bùi Thị Tuyến	Thôn Hoàng Yên	100%	25.000	5	125.000
6	Lý Diệu Châu		2010	9D1	Thổ	Vùi Thị Hòa	Bản Phú Yên	100%	25.000	5	125.000
7	Lò Thị Hà		2010	9D1	Thái	Lường Thị Diên	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
8	Lường Xuân Quyết	2010		9D1	Thái	Lò Thị Út	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
9	Lý Kim Thoa		2010	9D1	Nùng	Lý Văn Long	Bản Phú Yên	100%	25.000	5	125.000
10	Lò Văn Thủy	2010		9D1	Thái	Lò Văn Thường	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
11	Lý Văn Bằng	2010		9D2	Thổ	Lường Thị Danh	Bản Phú Yên	100%	25.000	5	125.000
12	Lò Ngọc Quỳnh Chi		2010	9D2	Thái	Cà Thị Hạnh	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
13	Lò Mạnh Cường	2010		9D2	Thái	Lò Văn So	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
14	Trần Phạm Lan Nhi		2010	9D2	Kinh	Trần Đình Nhuận	Nà Hi, Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
15	Trần Phạm Ngọc Nhi		2010	9D2	Kinh	Trần Đình Nhuận	Nà Hi, Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
16	Lò Mai Phương Vy		2010	9D2	Thái	Lò Văn Thân	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
17	Cà Anh Hậu	2010		9D2	Thái	Lò Thị Thu	Hệ Muống	100%	10.000	5	50.000
18	Nguyễn Thị Quế			9D3	Kinh	Lù Thị Thơi	Yên Sơn	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
19	Lò Anh Tuấn	2010		9D3	Thái	Tòng Thị Phong	Bản Bánh	100%	25.000	5	125.000
20	Lò Linh Long	2010		9D3	Thái	Lò Thị Hợp	Bản Noong Vai	100%	25.000	5	125.000
21	Lương Thanh Diên	2010		9D3	Thái	Lò Thị Tinh	Bản Phượn	100%	25.000	5	125.000
22	Lò Nhật Duy	2010		9D3	Thái	Lò Thị Hương	Bản Bánh	100%	25.000	5	125.000
23	Lò Văn Nam	2010		9D3	Thái	Lương Thị Nhung	Bản Phượn	100%	25.000	5	125.000
24	Hoàng Đình Dũng	2010		9D3	Tày	Hoàng Văn Tuấn	Bản Phú yên	100%	25.000	5	125.000
25	Lò Văn Hạo Nguyễn	2010		9D3	Thái	Lò Văn Lún	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
26	Lò Văn Sinh	2010		9D3	Thái	Lò Thị Phúc	Bản Phượn	100%	25.000	5	125.000
27	Đông Thị Mai Linh		2011	8C1	Thái	Lò Thị Duyên	Yên Bình	100%	25.000	5	125.000
28	Triệu Phúc Tân	2011		8C1	Nùng	Lò Thị Thoa	Yên Sơn	100%	25.000	5	125.000
29	Lò Bảo Ngọc	2011		8C1	Thái	Lò Văn Bích	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
30	Lò Thị Phương Uyên		2011	8C1	Thái	Bùi Thị Hằng	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
31	Lò Nhật Huy	2011		8C1	Thái	Lương Thị Thoan	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
32	Đình Thị Diệu Châu		2011	8C1	Thái	Lò Thị Hà Thu	Xã Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
33	Hà Thị Thu Thảo		2011	8C1	Thỏ	Hoàng Thị Xuân	Phú Yên	100%	25.000	5	125.000
34	Lò Văn Duy	2011		8C1	Thái	Lò Văn Quân	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
35	Quảng Hải Nam	2011		8C2	Thái	Quảng Thị Tiến	Bản Hạ	100%	25.000	5	125.000
36	Quảng Thanh Tuyền	2011		8C2	Thái	Quảng Thị Pít	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
37	Cà Thị Bảo Trúc		2011	8C2	Thái	Lò Thị Đình	Pa Pháy	100%	25.000	5	125.000
38	Hoàng Việt Tuấn	2011		8C2	Tày	Hoàng Văn Dương	Bản Phú Yên	100%	25.000	5	125.000
39	Lò Thị Kim Chi		2011	8C2	Thái	Lò Thị Khún	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
40	Lò Tiến Đạt	2011		8C2	Thái	Quảng Thị Hiền	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
41	Lò Mạnh Quyền	2011		8C2	Thái	Lò Thị Tuyết	Bản Phượn	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
42	Trần Thị Lệ Quyên		2011	8C2	Thổ	Lý Thị Mần	Bán Phú Yên	100%	25.000	5	125.000
43	Cà Mạnh Duy	2011		8C3	Thái	Quảng Thị Duyên	Bán Bói	100%	25.000	5	125.000
44	Nguyễn Văn Tỉnh	2011		8C3	Tày	Nguyễn Văn Huân	Bán Yên Sơn	100%	25.000	5	125.000
45	Nguyễn Thị Hiền		2011	8C3	Nùng	Trần Thị Nhung	Bán Yên Sơn	100%	25.000	5	125.000
46	Trần Đức Nghĩa	2011		8C3	Nùng	Trần Tiến Dũng	Yên Sơn	100%	25.000	5	125.000
47	Lò Phương Thảo		2011	8C3	Thái	Lò Văn Thiên	Bán Phượn	100%	25.000	5	125.000
48	Trần Ngọc Ánh		2011	8C3	Kinh	Trần văn Dũng	Nà hỳ 3. N Pồ	100%	10.000	5	50.000
49	Lò Văn Hoàng	2011		8C3	Thái	Lò Văn Thuyết	Bán Phượn	100%	25.000	5	125.000
50	Lò Bảo Long	2011		8C3	Thái	Lò Văn Thành	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
51	Hoàng Bảo An	2012		7B1	Tày	Vì Thị Hoa	Phú Yên	100%	25.000	5	125.000
52	Lò Thị Phương Anh		2012	7B1	Thái	Lò Thị Them	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
53	Lường An Bình	2012		7B1	Thái	Lò Thị Mai	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
54	Lường Đức Công	2012		7B1	Thái	Lò Thị Hạnh	Bán Phượn	100%	25.000	5	125.000
55	Lò Văn Đại	2012		7B1	Thái	Lường Thị Thiết	Bán Phượn	100%	25.000	5	125.000
56	Lường Thị Ngọc Diệp		2012	7B1	Thái	Lò Thị Tâm	chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
57	Lò Thị Hương Giang		2012	7B1	Thái	Lò Thị Hoa	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
58	Lò Thị Bảo Hân		2012	7B1	Thái	Lò văn Học	Bán Phượn	100%	25.000	5	125.000
59	Quảng Thị hạnh		2012	7B1	Thái	Quảng Thị Xiên	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
60	Lò Thị Ngọc Hoa		2012	7B1	Thái	Lò Thị Minh	Bán Phượn	100%	25.000	5	125.000
61	Lường Huy Hoàng	2012		7B1	Thái	Lường Văn Phương	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
62	Lò Văn Bảo Hưng	2012		7B1	Thái	Lò Văn Tuấn	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
63	Lò Việt Kiều	2012		7B1	Thái	Lò Văn Hộ	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
64	Lò Thị Hồng Thơm		2012	7B1	Thái	Vì Thị Hằng	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
65	Lò Thùy Linh		2012	7B1	Thái	Vì Thị Thơm	Bản Phươn	100%	25.000	5	125.000
66	Nguyễn Hoàng Anh Vũ	2012		7B1	Thổ	Hoàng Thị Mai	Bản Phú Yên	100%	25.000	5	125.000
67	Phạm Quang Hào	2012		7B1	Kinh	Nguyễn Thị Thương	Thanh hà	100%	25.000	5	125.000
68	Vì Thị Ngọc Oanh		2012	7B1	Thái	Quảng Thị Thu	Bản Bánh	100%	25.000	5	125.000
69	Cà Mạnh Phương	2012		7B2	Thái	Quảng Thị Duyên	Bản Pa Bói	100%	25.000	5	125.000
70	Nguyễn Thị Bảo Yến		2012	7B2	Tày	Lò Thị Thân	Bản Phươn	100%	25.000	5	125.000
71	Lò Anh Kiệt	2012		7B2	Thái	Lò Thị Tiên	Bản Phươn	100%	25.000	5	125.000
72	Đinh Xuân Hòa	2012		7B3	Kinh	Hoàng Thị Duyên	Thôn Việt Yên	100%	25.000	5	125.000
73	Lò Thị Mai		2012	7B3	Thái	Lò Văn Hóa	Bản Pa Bói	100%	25.000	5	125.000
74	Nông Thị Bích Thùy		2012	7B3	Nùng	Nông Văn Đoir	Bản Yên Sơn	100%	25.000	5	125.000
75	Đinh Thái Hoàng	2012		7B3	Thái	Lò Thị Hà Thu	Xã Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
76	Ngọc Diễm Hằng		2012	7B3	Tày	Lương Thị Lan	Bản Phú Yên	100%	25.000	5	125.000
77	Nguyễn Nam Đạt	2012		6A1	Kinh	Vũ Thị Lanh	Thôn Yên Trường	100%	25.000	5	125.000
78	Nguyễn Khánh Hưng	2013		6A1	Kinh	Lò Thị Phương	Bản Phú Yên	100%	25.000	5	125.000
79	Khoàng Tuấn Hưng	2013		6A1	Thái	Lò Thị Khún	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
80	Lò Vi Tiên	2013		6A1	Thái	Lò Văn Út	Bản Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
81	Quảng Thị Yến Chi		2013	6A1	Thái	Lò Thị Thu	Hệ Mường	100%	10.000	5	50.000
82	Quảng Thị Phương Thảo		2013	6A2	Thái	Quảng Văn Lâm	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
83	Lò Đức Duy	2013		6A2	Thái	Lò Thị Loan	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
84	Quảng Việt Hoàng	2013		6A2	Thái	Lương Thị Thanh	Bản Phươn	100%	25.000	5	125.000
85	Quảng Thị Tố Uyên		2013	6A2	Thái	Lương Thị Hải	Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
86	Tô Bảo Hân		2013	6A2	Thái	Cà Thị Thoa	Phì Nhừ. DBĐ	100%	10.000	5	50.000
87	Hà Mạnh Tùng	2013		6A2	Mường	Nguyễn Thị Tuyền	Pa Bói	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ							
88	Hoàng Thị Thuý Nga		2013	Nùng	Hoàng Tuấn Anh	Bán Yên Sơn	100%	25.000	5	125.000
89	Lò Duy Đạt	2013		Thái	Lò Văn Tiến	Bán Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
90	Lò Thị Quỳnh Giang		2013	Thái	Lò Thị Nguyên	Bán Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
91	Lò Đức Khải	2013		Thái	Lò Thị Thoan	Bán Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
92	Lò Kim Cúc		2013	Thái	Lường Thị Thi	Bán Phượn	100%	25.000	5	125.000
93	Quảng Duy Tùng	2013		Thái	Tòng Thị Tóng	Bán Phượn	100%	25.000	5	125.000
94	Lò Thị Minh Châu		2013	Thái	Lò Văn Tươi	Bán Chiềng Tông	100%	25.000	5	125.000
95	Trần Thùy Trang		2013	Kinh	Trần Văn Đại	xã Hẹ Muông	100%	10.000	5	50.000
96	Vì Nhật Minh	2013		Thái	Vì Văn Chương	Bán Nà Ngum	100%	25.000	5	125.000
97	Lò Bảo Anh		2010	Thái	Lò Văn Lả	Bán Pa Pháy	50%	25.000	5	62.500
98	Nguyễn Mạnh Bảo	2010		Kinh	Nguyễn Mạnh Hải	Thôn Yên Trường	50%	25.000	5	62.500
99	Lường Thị Oanh		2010	Thái	Lường Văn Thiên	Bán Pa Pháy	50%	25.000	5	62.500
100	Tòng Thị Nhật Linh		2010	Thái	Quảng Thị Xương	Bán Bánh	50%	25.000	5	62.500
101	Đỗ Uyên Nhi		2011	Kinh	Đỗ Duy Cương	Thôn Việt Yên	50%	25.000	5	62.500
102	Lò Thị Huyền Trang		2011	Thái	Lò Thị Hải	Bán Hạ	50%	25.000	5	62.500
103	Lò Thị Kim Oanh		2011	Thái	Lò Văn Lưu	Bán Bánh	50%	25.000	5	62.500
104	Lường Văn Hùng	2011		Thái	Lường Văn Thiên	Pa Pháy	50%	25.000	5	62.500
105	Lò Hoàng Hải	2011		Thái	Lò Văn Piếng	Bán Bánh	50%	25.000	5	62.500
106	Lường Thị Thanh Thòa		2011	Thái	Lường Văn Thông	Bán Ba Bói	50%	25.000	5	62.500
107	Đoàn Minh Quốc	2012		Kinh	Đoàn Văn Giới	Thanh hà	50%	25.000	5	62.500
108	Nguyễn Việt Phúc	2012		Kinh	Nguyễn Thị mai	Yên Trường	50%	25.000	5	62.500
109	Lường Văn Doãn	2012		Thái	Lường Văn Thông	Pa bói	50%	25.000	5	62.500
110	Lò Thị Hoài Thu		2012	Thái	Lò Văn Tân	Bán Hạ	50%	25.000	5	62.500

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
111	Vĩ Thị Ánh Tuyết		2012	7B2	Thái	Vĩ Văn Ngọc	Nà Ngum	50%	25.000	5	62.500
112	Lò Thị Hải Yến		2012	7B2	Thái	Lò Văn Thôi	Bản Hạ	50%	25.000	5	62.500
113	Lường Việt Trung	2012		7B3	Thái	Lường Thị Thành	Bản Noong Vai	50%	25.000	5	62.500
114	Vĩ Thị Ngọc Mai		2012	7B3	Thái	Vĩ Thị Hặc	Bản Bảnh	50%	25.000	5	62.500
115	Lò Anh Trường		2012	7B4	Kinh	Lò Văn Bình	Bản Nà Ngum	50%	25.000	5	62.500
116	Lò Thị Toàn		2013	6A1	Thái	Lò Văn Lưu	Bản Bảnh	50%	25.000	5	62.500
117	Ngô Gia Bảo	2013		6A1	Kinh	Ngô Văn Tuấn	Thanh Hồng- T. Hưng	50%	25.000	5	62.500
118	Lò Thị Diệp Lan		2013	6A1	Thái	Lò Văn Mạnh	Bản Hạ	50%	25.000	5	62.500
119	Trần Gia Bảo	2013		6A3	Thái	Trần Quốc Toàn	Thôn Hoàng Yên	50%	25.000	5	62.500
120	Quảng Thái Hưng	2013		6A3	Thái	Tòng Thị Long	Bản Pa Bói	50%	25.000	5	62.500

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

Kèm theo Thông báo số: 114 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Thanh An											
1	Lường Thị Thu Nguyệt		2013	Lớp 6A1	Thái	Lò Thị Vân	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
2	Quảng Thị Giang		2013	Lớp 6A1	Kinh	Quảng Thị Tho	Bản Huổi Púng	100%	25.000	5	125.000
3	Lường Tuấn Anh	2013		Lớp 6A1	Thái	Tòng Thị Nhung	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
4	Tòng Văn Hà	2013		Lớp 6A1	Thái	Tòng Văn Ớn	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
5	Lường Anh Điệp	2013		Lớp 6A1	Kho-mú	Lường Văn Biên	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
6	Lường Minh Tuấn	2013		Lớp 6A1	Kinh	Tòng Thị Hoan	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
7	Cà Duy Hùng	2013		Lớp 6A1	Thái	Cà Văn Hương	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
8	Quảng Thị Thu Hiền		2013	Lớp 6A1	Kinh	Quảng Thị Thanh	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
9	Lường Bảo Phong	2013		Lớp 6A1	Thái	Lò Thị Định	Bản Pá Nậm, Chiềng sơ, ĐB Đông	100%	10.000	5	50.000
10	Vũ Tiến Sơn	2013		Lớp 6A1	Thái	Nguyễn Thanh Loan	M Toong, M nhé	100%	10.000	5	50.000
11	Vì Tuấn Điệp	2013		Lớp 6A2	Thái	Lường Thị Sinh	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
12	Lò Thị Hằng		2013	Lớp 6A2	Kho-mú	Lò Thị Hặc	Huổi Púng	100%	25.000	5	125.000
13	Lường Huy Hoàng	2013		Lớp 6A2	Thái	Quảng Thị Là	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
14	Lò Đức Minh	2013		Lớp 6A2	Thái	Lò Văn Hoá	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
15	Vì Thị Yến Nhi		2013	Lớp 6A2	Thái	Cà Thị Hiền	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
16	Lò Minh Huy	2013		Lớp 6A2	Thái	Lò Văn Cương	Chiềng An	50%	25.000	5	62.500

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
17	Quảng Văn Cương	2013		Lớp 6A2	Thái	Quảng Văn Biên	Huổi Cảnh	50%	25.000	5	62.500
18	Lò Thị Duyên		2013	Lớp 6A3	Thái	Cà Thị Thịnh	Phiêng Ban - TA	100%	25.000	5	125.000
19	Lò Nguyễn Long	2013		Lớp 6A3	Kho mù	Lò Văn Sơn	Huổi Púng	100%	25.000	5	125.000
20	Lò Thị Bảo Trang		2013	Lớp 6A3	Thái	Bạc Thị Hoa	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
21	Lò Thị Hà Trang		2013	Lớp 6A3	Thái	Quảng Thị Thơi	Phiêng Ban - TA	100%	25.000	5	125.000
22	Lò Văn Trinh	2013		Lớp 6A3	Thái	Lò Thị Hiền	Phiêng Ban - TA	100%	25.000	5	125.000
23	Lò Duy Minh	2013		Lớp 6A3	Thái	Lò Thị Dung	Pá Mý - Mường Nhé	100%	10.000	5	50.000
24	Lò Phương Vỹ		2013	Lớp 6A3	Thái	Lò Thị Phóng	Co Chai	100%	25.000	5	125.000
25	Phạm Tuấn Kiệt	2013		Lớp 6A3	Kinh	Trần Thị Bình	Pú Hồng - ĐB Đông	100%	10.000	5	50.000
26	Mai Vũ Phương Anh		2012	Lớp 7B1	Mông	Mai Thị Biên	Đông Biên 2	100%	25.000	5	125.000
27	Tòng Thị Vân An		2012	Lớp 7B1	Thái	Tòng Văn Chính	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
28	Lò Minh Dương	2012		Lớp 7B1	Thái	Lò Văn Tiên	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
29	Vĩ Hoàng Hải	2010		Lớp 7B1	Thái	Lường Thị Nhoi	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
30	Lủ Quang Hạo	2012		Lớp 7B1	Thái	Lủ Văn Dân	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
31	Tòng Duy Nhân	2012		Lớp 7B1	Thái	Tòng Văn Tâm	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
32	Lường Thu Phương		2012	Lớp 7B1	Thái	Lường Văn Tuấn	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
33	Cả Mạnh Quỳnh	2012		Lớp 7B1	Thái	Lò Thị Phụng	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
34	Quành Mạnh Quý	2012		Lớp 7B1	Thái	Quảng Văn Thịnh	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
35	Lò Hải Việt	2012		Lớp 7B1	Thái	Lò Văn Quyết	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
36	Lò Văn Định	2012		Lớp 7B1	Kho-mú	Lò Thị Thơi	Huổi Púng	100%	25.000	5	125.000
37	Lường Văn Minh	2012		Lớp 7B1	Thái	Lường Văn Đồi	Piêng Ban	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
38	Bùi Ngọc Hiếu	2012		Lớp 7B1	Kinh	Bùi Ngọc Hải	Đồi Cao	100%	25.000	5	125.000
39	Lò Văn An	2012		Lớp 7B2	K mú	Lò Thị Von	Huổi Púng	100%	25.000	5	125.000
40	Lường Thị Thu Cúc		2012	Lớp 7B2	Thái	Lường Văn Thông	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
41	Cà Thị Thanh Nguyệt		2012	Lớp 7B2	Thái	Cà Văn Phong	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
42	Tòng Bảo Quân	2012		Lớp 7B2	Thái	Tòng Văn Triết	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
43	Hoàng Thị Hồng Thi		2012	Lớp 7B2	Thổ	Hoàng Xuân Trường	Phú Yên - T. Yên	100%	25.000	5	125.000
44	Vũ Hoàng Thái	2012		Lớp 7B2	Kinh	Vũ khắc Hiền	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
45	Lường Quang Vinh	2012		Lớp 7B2	Thái	Lường Văn Măng	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
46	Phạm Tường Vy		2012	Lớp 7B2	Kinh	Phạm Hoàng Vinh	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
47	Lò Xuân Nhi			Lớp 7B2	Thái	Lò Văn Sinh	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
48	Lò Văn Phúc			Lớp 7B2	K mú	Lò Văn Sơn	Huổi Púng	100%	25.000	5	125.000
49	Lù Anh Long	2012		Lớp 7B2	Thái	Lường Thị Xuân	Noong Ứng	50%	25.000	5	62.500
50	Lường Phương Thảo			Lớp 7B2	Thái	Lò Thị Dung	Ten Luống	50%	25.000	5	62.500
51	Lò Thị Bảo Trâm			Lớp 7B2	Thái	Lò Thị Ngân	Co Chai	50%	25.000	5	62.500
52	Quảng Văn Lâm	2012		Lớp 7B3	Thái	Quảng Văn Phong	Chiềng Chung	100%	25.000	5	125.000
53	Lò Minh Nhật	2012		Lớp 7B3	Thái	Lò Quốc Việt	Noong Ứng	100%	25.000	5	125.000
54	Lò Đặng Ngọc Anh		2012	Lớp 7B3	Thái	Lò Thị Phương	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
55	Lò Văn Cương	2012		Lớp 7B3	Thái	Cà Thị Thơm	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
56	Quảng Thị Hương		2012	Lớp 7B3	K. Mú	Quảng Văn Muốn	Huổi Púng	100%	25.000	5	125.000
57	Quảng Văn Kiên	2012		Lớp 7B3	Thái	Quảng Thị Thanh	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
58	Lường Duy Kiên	2011		Lớp 7B3	Thái	Tòng Thị Nhung	Phiên Ban	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đôi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
59	Lò Hồng Ngọc	2012		Lớp 7B3	Thái	Lò Thị Ngoan	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
60	Lường Thị Hà Oanh		2012	Lớp 7B3	Thái	Quảng Thị Danh	Bản Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
61	Quảng Mạnh Quyền	2012		Lớp 7B3	Thái	Quảng Thị Thắm	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
62	Lò Minh Thắng	2012		Lớp 7B3	Thái	Vì Thị Lan	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
63	Tòng Phúc Thịnh	2012		Lớp 7B3	Thái	Lò Thị Thiên	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
64	Lò Thị Bảo Trân		2012	Lớp 7B3	Thái	Lò Thị Tiến	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
65	Vì Thị Vân		2012	Lớp 7B3	Thái	Quảng Thị Diên	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
66	Hoàng Phương Linh		2012	Lớp 7B3	Thái	Quảng Thị Khuyên	Púng giắt - M Mưon	100%	10.000	5	50.000
67	Lò Mạnh Phương	2012		Lớp 7B3	Thái	Lò Thị Minh	Năm bệ - Hẹ Muông	100%	10.000	5	50.000
68	Lò Thị Kim Oanh		2012	Lớp 7B3	Thái	Lò Thị Tiên	Bản Xôm	50%	25.000	5	62.500
69	Bùi Ngọc Hà		2011	Lớp 8C1	Kinh	Bùi Ngọc Hải	Đồi Cao	100%	25.000	5	125.000
70	Lường Văn Mạnh	2011		Lớp 8C1	Thái	Lò Thị Bình	Huổi Cảnh	100%	25.000	5	125.000
71	Đào Thu Hiền		2011	Lớp 8C1	Kinh	Đào Duy Phúc	Si pa phìn - năm pồ	100%	10.000	5	50.000
72	Tòng Đức Thuận	2011		Lớp 8C1	Thái	Tòng Thị Oan	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
73	Lò Mai Thủy		2011	Lớp 8C1	Thái	Lò Văn Biên	Pa Tản - Năm Pồ	100%	10.000	5	50.000
74	Tòng Văn Tình	2011		Lớp 8C1	Thái	Lường Thị Hương	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
75	Lường Anh Minh Triết	2011		Lớp 8C1	Thái	Lường Anh Dũng	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
76	Quảng Như Quỳnh		2011	Lớp 8C1	Thái	Quảng Văn Đa	Chiêng sơ - ĐB Đông	100%	10.000	5	50.000
77	Lường Minh Thư	2011		Lớp 8C1	Thái	Lường Văn Thoan	Bản Xôm	100%	25.000	5	125.000
78	Quảng Mai Thu	2011		Lớp 8C1	Thái	Quảng Văn Biên	Huổi Cảnh	50%	25.000	5	62.500
79	Lường Thị Thu Hiền	2011		Lớp 8C2	Thái	Lường Văn Biên	Bản cha	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thanh g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
80	Lò Văn Tĩnh	2011		Lớp 8C2	Thái	Lường Thị Dịch	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
81	Lường Thị Quỳnh Mai		2011	Lớp 8C2	Thái	Lường Văn Xiển	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
82	Lò Bảo Quốc	2011		Lớp 8C2	Thái	Tòng Thị Phương	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
83	Quảng Thị Thiết		2011	Lớp 8C2	Thái	Quảng Thị Thắm	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
84	Lò Hải Sơn	2011		Lớp 8C2	Thái	Lò Văn Hoa	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
85	Lê Minh Phương		2011	Lớp 8C2	Kinh	Lê Thị Phúc	Bản Nà Khoa- Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
86	Lò Thị Thúy Ngân		2011	Lớp 8C2	Thái	Lò Thị Sơn	Bản Mố - Noong Hẹt	100%	25.000	5	125.000
87	Lò Văn Nam	2011		Lớp 8C2	Thái	Lò Văn Thích	Bản Xôm	50%	25.000	5	62.500
88	Quảng Văn Mạnh	2010		Lớp 9D1	Thái	Quảng Văn Hồng	Huổi Púng	100%	25.000	5	125.000
89	Lò Đức Quân	2010		Lớp 9D1	Thái	Lương Thị Thanh	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
90	Tòng Văn Quân	2010		Lớp 9D1	Thái	Quảng Thị Thiên	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
91	Lò Quang Trưởng	2010		Lớp 9D1	Thái	Lò Thị Hiền	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
92	Lường Thị Thuý Chi		2010	Lớp 9D2	Thái	Lường Văn Thông	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
93	Lò Thị Gia Nhi		2010	Lớp 9D2	Thái	Lò Thị Thoa	Biên Đông	Bản KK	15.000	5	75.000
94	Lường Hoàng Hải	2010		Lớp 9D2	Thái	Cà Thị Thu	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
95	Lường Thị Thu Trang		2010	Lớp 9D2	thái	Lường Văn Quân	Na Son - ĐB Đông	100%	10.000	5	50.000
96	Lò Văn Trường	2010		Lớp 9D2	Thái	Lường Thị Nhoi	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
97	Vì Thị Diệu Linh		2010	Lớp 9D2	Thái	Lù Thị Oị	Chiềng Chung	100%	25.000	5	125.000
98	Lò Tuấn Anh	2010		Lớp 9D2	Thái	Lò xuân Thu	Chiềng An	100%	25.000	5	125.000
99	Lò Văn Hùng	2010		Lớp 9D2	Thái	Lò Văn Lập	Ten Luống	50%	25.000	5	62.500
100	Tòng Đức Duy	2010		Lớp 9D3	Thái	Tòng Văn Phương	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
101	Lò Quốc Đạt	2010		Lớp 9D3	Thái	Lò Văn Tiến	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
102	Tòng Khánh Ly		2010	Lớp 9D3	Thái	Tòng Văn Dũng	Phiêng Ban	100%	25.000	5	125.000
103	Cà Thị Yến Nhi		2010	Lớp 9D3	Thái	Cà văn Kiên	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
104	Quàng Văn Quý	2010		Lớp 9D3	Thái	Quàng Văn Hương	Huổi Púng	100%	25.000	5	125.000
105	Lò Thanh Thủy		2010	Lớp 9D3	Thái	Lò Văn Cu	Bản Cha	100%	25.000	5	125.000
106	Lò Thanh Mai		2010	Lớp 9D3	Thái	Lò Văn Quyết	Chiềng An	50%	25.000	5	62.500
107	Lường Duy Mạnh	2010		Lớp 9D3	Thái	Lường Văn Hoan	Bản Xôm	50%	25.000	5	62.500
108	Lò Thị Ngân		2010	Lớp 9D3	Thái	Lò Văn Loan	Bản Sáng	50%	25.000	5	62.500
109	Cà Minh Tâm	2010		Lớp 9D3	Thái	Cà Văn Duyên	Ten Luống	50%	25.000	5	62.500
110	Cà Bảo Thiên	2010		Lớp 9D3	Thái	Cà Văn Đoàn	Co Chai	50%	25.000	5	62.500

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIÁM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174.../TB - PGDDT, ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Thanh Xương											
1	Nguyễn Duy Phong	2013		6A4	Kinh	Nguyễn Ngọc Sơn	Xã Mường Luân -ĐB Đông	100%	10.000	5	50.000
2	Hạng Giang Minh Châu		2013	6A4	Mông	Giảng Thị Kìa	Bản trống Giông-B-Xã Phi Nhừ -ĐBĐ	100%	10.000	5	50.000
3	Điền Thái Gia Hân	2013		6A4	Thái	Thái Hoàng chung	Bản Tia Ló A- Xã Noong U -ĐBĐ	100%	10.000	5	50.000
4	Lò Phương Thảo		2013	6A4	Thái	Lò Văn Khiêm	Bản Mường Pồn 2 - xã Mường Pồn	100%	10.000	5	50.000
5	Quảng Tuyết Linh		2013	6A3	Thái	Cà Thị Tuyết	Bản Vánh III- Tuần Giáo	100%	10.000	5	50.000
6	Trần Thùy Trang		2013	6A2	Kinh	Lương Thị Hồng	Bản Ta Lét 2- xã Hẹ Muông	100%	10.000	5	50.000
7	Lò Duy Hưng	2012		7B3	Thái	Lò Thị Khuyên	Xã Noong U -Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000
8	Vì Thị Thanh Hà		2012	7B1	Thái	Lò Thị Bình	Bản Pa kín - Xã Na Tông	100%	10.000	5	50.000
9	Sùng Thị Khua		2012	7B1	Mông	Sùng A Sênh	Bản Tìn Tộc B - xã Pú Hồng	100%	10.000	5	50.000
10	Lò Duy Nghĩa	2012		7B1	Thái	Lò Thị Sao Mai	Bản Tàu 1 - xã Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000
11	Phan Ngọc Bảo Trâm		2012	7B2	Thái	Lò Thị Inh	Bản Chang Chảo Phá- Nậm Nhùn	100%	10.000	5	50.000
12	Lê Đức Anh	2012		7b2	Kinh	Tòng Thị Xuân	Bản Na Lao -Xã Sam Múm - huyện ĐB	100%	25.000	5	125.000
13	Khúc Thanh Hằng		2012	7B2	Kinh	Khúc Văn Chính	Bản Na Có Sa - H Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
14	Nguyễn Phương Minh		2012	7b4	Kinh	Nguyễn Thị Hương	Bản Na Hỳ 1, xã Na Hỳ, Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
15	Hoàng Ngọc Ván		2012	7b4	Kinh	Đoàn Thị Hải	Mường Mươn 2 - H Mường Chà	100%	10.000	5	50.000
16	Lò Ngọc Bảo Châu		2012	7b4	Thái	Lò Thị Bình	Bản Na Hỳ 3- xã Na Hỳ -Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
17	Mai Đức Long		2012	7b4	Kinh	Lò Thị vi	Bản Pa xá Lào-Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
18	Quảng Minh Quân	2011		8C1	Thái	Quảng Văn Luyện	Bản Cò Chay 2- Xã Mường Pồn	100%	10.000	5	50.000
19	Tòng Ngọc Diệp	2011		8C2	Thái	Lò Thị Thủy	Bản Cò Chay 2- Xã Mường Pồn	100%	10.000	5	50.000
20	Nguyễn Trọng An	2011		8C2	Kinh	Đỗ Thị Ái Xuân	Bản Phiêng Vai-Nậm Kè - M Nhé	100%	10.000	5	50.000
21	Lò Phương Anh	2011		8C2	Thái	Lò Thị Sao Mai	Bản tàu 1- Xã Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
22	Lò Tung Lâm	2011		8C3	Thái	Đào Thị Hoa	Bản Mường Pồn 2- xã M Pồn	100%	10.000	5	50.000
23	Lò Hoàng Nguyên	2010		8C3	Thái	Lò Văn Nhuội	Bản Na Há - Xã Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
24	Quảng Duy Khánh	2011		8C3	Thái	Lò Thị Hùng	Bản Xi Cơ- Keo Lông -ĐB Đông	100%	10.000	5	50.000
25	Trần Diệp Anh		2011	8C4	Kinh	Nông Thị Tâm	Bản mới 2, Chà Cang- Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
26	Quảng Anh Long	2010		9D3	Thái	Quảng Thị Hòa	Bản Nà Hỳ 1 -xã Nà Hỳ Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
27	Cà Thị Ngọc Khánh		2010	9D1	Thái	Lò Thị Nhân	Đội 6-Bản Bồng cũ -Noong Hệt	100%	25.000	5	125.000
28	Đào Phương Trinh		2010	9D2	Kinh	Đào Văn Tuấn	Bản Phiêng Muống B-ĐB Đông	100%	10.000	5	50.000
29	Lò Tuấn Long	2013		6A3	Lào	Lò Thị Kim Sơn	Bán Xé - Xã Phu Luông - huyện ĐBD	100%	10.000	5	50.000
30	Lường Thị Phương Lan		2007	9D1	Thái	Lò Thị Hoa	Bán Nà Hi 3, Xã Nà Hỳ - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000
31	Lò Đức Duy	2012		7B2	Thái	Lường Thị Đoàn	Bản Bánh - Xã Thanh Xương	100%	25.000	5	125.000
32	Lường Yến Chi		2012	7B2	Thái	Lò Thị Yên	Đội 16 - Xã Thanh Xương	100%	25.000	5	125.000
33	Lò Phúc Lập	2012		7B2	Thái	Lò Thị Thủy	Bản Long Pọt- Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
34	Lò Thị Ngọc Hải		2009	9D1	Thái	Lường Thị Mai	Bản Pá Đông - Thanh Xương	100%	25.000	5	125.000
35	Lò Lâm Hùng	2013		6A3	Thái	Lò Thị Ngân	Bản Ten B- Xã Thanh Xương	100%	25.000	5	125.000
36	Nguyễn Thị Thu Hoàn		2012	7B1	Thái	Hoàng Thị Ha	Bản Pá Đông - Thanh Xương	50%	12.500	5	62.500
37	Nguyễn Đức Duy	2012		7B3	Kinh	Nguyễn Thị Chính	Đội 18 -Thanh Xương	50%	12.500	5	62.500

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 12-9 /TB - PGDĐT, ngày 19 tháng 09 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thanh g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Noong Luống											
1	Quảng Hải Anh	2013		6A1	Thái	Quảng Văn Dân	Bản Noong Luống	50%	25.000	5	62.500
2	Trần Việt Anh	2013		6A1	Kinh	Trần Văn Hoàn	Thôn A2	50%	25.000	5	62.500
3	Lường Ngọc Duy	2013		6A1	Thái	Lường Văn Điện	Thôn Hưng Biền	50%	25.000	5	62.500
4	Lường Thùy Linh		2013	6A1	Thái	Lường Văn Phương	Bản Co Luống	50%	25.000	5	62.500
5	Lường Hải Dương	2013		6A1	Thái	Quảng Thị Tâm	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
6	Lò Minh Anh	2013		6A1	Thái	Bạc Thị Ôn	Bản On	100%	25.000	5	125.000
7	Lò Thị Thảo Anh		2013	6A1	Thái	Lường Thị Nguyên	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
8	Tòng Thị Ngọc Diệp		2013	6A1	Thái	Lò Thị Ngọc	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
9	Tòng Nhật Hải Đăng	2013		6A1	Thái	Tòng Văn Chưa	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
10	Lường T. Nhật Hằng		2013	6A1	Thái	Lò Thị Kim	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
11	Quảng Quang Hưng	2013		6A1	Thái	Lò Thị Trinh	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
12	Lò Anh Kiệt	2013		6A1	Thái	Lò Thị Tươi	Bản On	100%	25.000	5	125.000
13	Lò Thị Minh Tâm		2013	6A1	Thái	Lò Văn Toàn	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
14	Lường Bảo Yên		2013	6A1	Thái	Quảng Thị Phương	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
15	Lò Nhã Uyên		2013	6A1	Thái	Lò Văn Linh	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	5	125.000
16	Trần Gia Bảo	2013		6A2	Thái	Quảng Thị Xuân	Thôn Đại Thanh	50%	25.000	5	62.500
17	Lường Duy Nhật	2013		6A2	Thái	Lò Thị Hươi	Bản Co Luống	50%	25.000	5	62.500
18	Lường Thu Hà		2013	6A2	Thái	Quảng Thị Hương	Bản Co Luống	50%	25.000	5	62.500
19	Quảng Mỹ Quyên		2013	6A2	Thái	Quảng Văn Hoàng	Bản Co Luống	50%	25.000	5	62.500
20	Lò Gia Bảo	2013		6A2	Thái	Lò Thị Thương	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thanh g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
21	Tòng Thị Thùy Chi		2013	6A2	Thái	Lò Thị Bích Chung	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
22	Quảng Đông Duyệt	2013		6A2	Thái	Quảng Thị Thơ	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
23	Tòng Trần Ngọc Dương		2013	6A2	Thái	Tòng Văn Khởi	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
24	Quảng Văn Đạt	2013		6A2	Thái	Cà Thị Hươi	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	5	125.000
25	Trần Quang Huy		2013	6A2	Kinh	Lò Thị Tâm	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
26	Quảng Văn Hùng	2013		6A2	Thái	Cà Thị Cương	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
27	Lò Trung Kiên	2013		6A2	Thái	Lò Văn Toàn	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
28	Lường Thị Diệu Linh		2013	6A2	Thái	Lường Văn Thuận	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
29	Quảng Nhật Minh	2013		6A2	Thái	Quảng Văn Thành	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
30	Tòng Nhật Minh	2013		6A2	Thái	Tòng Văn Trung	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
31	Lò Thị Vy Oanh		2013	6A2	Thái	Lường Thị Phụng	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
32	Lò Bảo Trang		2013	6A2	Thái	Vì Thị Thắm	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	5	125.000
33	Lò Ánh Tuyết		2013	6A2	Thái	Lò Thị Hiền	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	5	125.000
34	Quảng Bảo Minh	2013		6A3	Thái	Quảng Văn Tiến	Bản Noong Luống	50%	25.000	5	62.500
35	Quảng Nhật Minh	2013		6A3	Thái	Quảng Văn Thư	Bản Co Luống	50%	25.000	5	62.500
36	Lường Ngọc Quân	2013		6A3	Thái	Lường Văn Mai	Thôn Hưng Biền	50%	25.000	5	62.500
37	Quảng Thị Hải Yến		2013	6A3	Thái	Quảng Văn Phương	Bản Co Luống	50%	25.000	5	62.500
38	Lò Văn Anh		2012	6A3	Thái	Lò Thị Thoa	Bản Noong Luống	100%	25.000	5	125.000
39	Nguyễn Gia Long	2013		6A3	Kinh	Nguyễn Văn Thắng	Bản Noong Luống	100%	25.000	5	125.000
40	Lò Ngọc Linh		2013	6A3	Thái	Lò Thị Phương	Bản Noong Luống	100%	25.000	5	125.000
41	Lò Việt Anh	2013		6A3	Thái	Lò Thị Xuyên	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	5	125.000
42	Cà Gia Bảo	2013		6A3	Thái	Cà Văn Hoa	Bản On	100%	25.000	5	125.000
43	Lò Anh Duyệt	2013		6A3	Thái	Quảng Thị Hoa	Bản On	100%	25.000	5	125.000
44	Lò Bảo Duyệt	2013		6A3	Thái	Lường Thị Phong	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
45	Lò Tiến Dũng	2013		6A3	Thái	Lò Văn Giót	Bản On	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
46	Cà Thị Ngọc Hân		2013	6A3	Thái	Cà Văn Hoàn	Bản On	100%	25.000	5	125.000
47	Định Gia Hân		2013	6A3	Kinh	Nguyễn Thị Dịu	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
48	Quảng Bảo Huy	2013		6A3	Thái	Cà Thị Phiến	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	5	125.000
49	Lò Thu Hường		2013	6A3	Thái	Tòng Thị Ngoãn	Bản On	100%	25.000	5	125.000
50	Lò Văn Long	2013		6A3	Thái	Lò Văn Xoan	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	5	125.000
51	Lò Bảo Quyên		2013	6A3	Thái	Lò Thị Dinh	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	5	125.000
52	Lò Thị Huyền Trang		2013	6A3	Thái	Tòng Thị Thuý	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	5	125.000
53	Tòng T. Q. Trang		2013	6A3	Thái	Lường Thị Hoa	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	5	125.000
54	Lò Văn Việt	2013		6A3	Thái	Lò Văn Ngọc	Bản On	100%	25.000	5	125.000
55	Lò Thị Thùy Vy		2013	6A3	Thái	Lò Thị Tâm	Bản On	100%	25.000	5	125.000
56	Quảng Phương Vy		2013	6A3	Thái	Quảng Văn Hồng	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
57	Quảng Long Quân	2012		7B1	Thái	Quảng Thị Thịnh	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
58	Lò Thị Bảo Trâm		2012	7B1	Thái	Lò Thị Xuyên	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
59	Quảng Thị Tuyết		2012	7B1	Thái	Lò Thị Sinh	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
60	Bùi Quỳnh Anh		2012	7B1	Kinh	Nguyễn Thị Lan Hương	Bản Phiếng Vai, xã Nậm Kè, Mường Nhé	100%	10.000	5	50.000
61	Lò Minh Châu		2012	7B1	Thái	Lò Văn Tiến	Bản On	100%	25.000	5	125.000
62	Lò Thị Chính		2012	7B1	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
63	Quảng Thị Thu Hiền		2012	7B1	Thái	Lò Thị Miên	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
64	Quảng Nhật Huy	2012		7B1	Thái	Quảng Văn Khánh	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
65	Bùi Duy Nam	2012		7B1	Kinh	Trần Thị Thanh Huyền	Bản On	100%	25.000	5	125.000
66	Tòng Bảo Nam	2012		7B1	Thái	Tòng Văn Thánh	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
67	Đoàn Thảo Ngân		2012	7B1	Kinh	Đoàn Văn Hiền	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
68	Quảng Đức Phát	2012		7B1	Thái	Vị Thị Thơ	Bản Huổi Phúc	100%	25.000	5	125.000
69	Hoàng Như Quân	2012		7B1	Kinh	Nguyễn Thị Hà	Bản Háng Lía A, xã Háng Lía, Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000
70	Lò Tuấn Tài	2012		7B1	Thái	Tòng Văn Sinh	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
71	Lò Thị Hai Yến		2012	7B1	Thái	Lò Thị Thuý	Bản chiềng Tòng, xã Thanh Yên	100%	25.000	5	125.000
72	Quảng Thị Bông Sen		2012	7B1	Thái	Lò Thị Strong	Bản Chả, xã Pú Hồng, Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
73	Lò Văn Sâm	2012		7B2	Thái	Lò Thị Phụng	Thôn Hưng Biên	50%	25.000	5	62.500
74	Lò Thị Bảo Hân		2012	7B2	Thái	Lò Thị Thi	Bản Noong Luống	100%	25.000	5	125.000
75	Lương Ngọc Tiên		2012	7B2	Thái	Lò Thị Vinh	Bản On	100%	25.000	5	125.000
76	Vì Bảo An		2012	7B2	Thái	Tao Thị Lợi	Bản On	100%	25.000	5	125.000
77	Lò Nhật Bằng		2012	7B2	Thái	Lò Văn Thân	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
78	Quảng Lệ Chi		2012	7B2	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
79	Quảng Tuệ Chi		2012	7B2	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
80	Quảng Thị Lan Chi		2012	7B2	Thái	Lò Văn Xoan	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
81	Lò Quốc Cường	2012		7B2	Thái	Lò Thị Dem	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
82	Tòng Trung Dũng	2012		7B2	Thái	Tòng Văn Biên	Bản On	100%	25.000	5	125.000
83	Quảng Minh Khải	2012		7B2	Thái	Cà Thị Thương	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
84	Lò Duy Khánh	2012		7B2	Thái	Lò Văn Khoa	Bản On	100%	25.000	5	125.000
85	Lò Duy Lâm	2012		7B2	Thái	Lò Văn Linh	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
86	Quảng Văn Tài	2012		7B2	Thái	Quảng Văn Biên	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
87	Cà Thị Xuân Thu		2012	7B2	Thái	Cà Văn Tinh	Bản On	100%	25.000	5	125.000
88	Quảng Thị Anh Thư		2012	7B2	Thái	Lò Thị Xuân	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
89	Quảng Trung Thông	2012		7B2	Thái	Quảng Văn Thắng	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
90	Cà Hà Trang		2012	7B2	Thái	Hoàng Thị Tú Uyên	Bản On	100%	25.000	5	125.000
91	Lò Thị Trang		2012	7B2	Thái	Lò Văn Mai	Bản On	100%	25.000	5	125.000
92	Quảng Thị Quỳnh Trang		2012	7B2	Thái	Tòng Văn Tâm	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
93	Quảng T Yển Chi		2012	7B3	Thái	Quảng Văn Biên	Bản Co Luống	50%	25.000	5	62.500
94	Điền Diễm Quỳnh		2012	7B3	Thái	Quảng Thị Thiện	Bản U va	50%	25.000	5	62.500
95	Quảng Thị Thanh Bích		2012	7B3	Thái	Quảng Văn Trương	Bản Co Luống	50%	25.000	5	62.500
96	Lò Bảo Yến		2012	7B3	Thái	Lò Văn Hưng	Bản U va	50%	25.000	5	62.500
97	Vì Thị Khánh Ninh		2012	7B3	Thái	Vì Văn Tiệp	Bản Co Luống	50%	25.000	5	62.500
98	Tòng Thị Thu		2012	7B3	Thái	Lò thị Biên	Bản Co Luống	100%	25.000	5	125.000
99	Lò Diễm Kiều		2012	7B3	Thái	Cà Thị Hồng	Bản On	100%	25.000	5	125.000
100	Cà Quốc Việt	2012		7B3	Thái	Lò Thị Sinh	Bản On	100%	25.000	5	125.000
101	Lò T. Bảo Chi		2012	7B3	Thái	Lò Văn Linh	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
102	Lò T. Mai Lan		2012	7B3	Thái	Lò Thị Cương	Bản On	100%	25.000	5	125.000
103	Cà Duy Tùng	2012		7B3	Thái	Cà Văn Cường	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
104	Lò T. Văn Trang		2012	7B3	Thái	Lò Thị Thương	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
105	Quảng Hoàng Khải	2012		7B3	Thái	Lò Thị Hồng	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
106	Trần Thị Thu Hiền		2012	7B3	Thái	Lò Thị Dung	Bản On	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
107	Lò Trinh Gia Bảo	2012		7B3	Thái	Lò Văn Sơn	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
108	Quảng Văn Hùng	2012		7B3	Thái	Tòng Thị Thu	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
109	Lường Hồng Ngọc		2012	7B3	Thái	Cà Thị Nhung	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
110	Lường Hải Yến		2012	7B3	Thái	Cà Thị Nhung	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
111	Lò Khánh Huy	2012		7B3	Thái	Lò Thị Lả	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
112	Lò Thị Yến Nhi		2012	7B3	Thái	Lò Văn Tiến	Bản On	100%	25.000	5	125.000
113	Trần Phương Châm		2011	8C1	Kinh	Trần Văn Được	Thôn Đại Thanh	50%	25.000	5	62.500
114	Đỗ Thị Diệu Linh		2011	8C1	Kinh	Hoàng Thị Tươi	Thôn Đại Thành	50%	25.000	5	62.500
115	Trần Văn Thứ	2011		8C1	Kinh	Trần Văn Thơm	Thôn Đại Thanh	50%	25.000	5	62.500
116	Tòng Nhật Linh		2011	8C1	Thái	Tòng Văn Sương	Bản On	100%	25.000	5	125.000
117	Quảng Thị Phương Nhung		2011	8C1	Thái	Lò Thị Hương	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
118	Quảng Minh Huy	2011		8C1	Thái	Lò Thị Lả	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
119	Quảng Thị Thanh Tuyền		2011	8C1	Thái	Quảng Văn Dũng	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
120	Quảng Việt Anh	2011		8C1	Thái	Quảng Thị Giới	Bản Huồi Phúc	100%	25.000	5	125.000
121	Lò Thị Anh Cúc		2011	8C1	Thái	Lò Văn Lâm	Bản Huồi Phúc	100%	25.000	5	125.000
122	Lường Yến Nhi		2011	8C1	Thái	Lường Văn Trục	Bản Huồi Phúc	100%	25.000	5	125.000
123	Quảng Thị Minh Huyền		2011	8C1	Thái	Cà Thị Phiến	Bản Huồi Phúc	100%	25.000	5	125.000
124	Lò Mạnh Quyết	2011		8C1	Thái	Lò Thị Dung	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
125	Lò Hải Duy	2011		8C1	Thái	Lò Văn Thân	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
126	Cà Nam Anh Vũ	2011		8C1	Thái	Cà Văn Phong	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
127	Tòng Hoàng Dương	2011		8C1	Thái	Tòng Văn Chính	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
128	Cà Thanh Hải	2011		8C1	Thái	Cà Văn Thư	Bản On	100%	25.000	5	125.000
129	Lường Văn Khánh	2011		8C1	Thái	Lường Văn Nam	Bản On	100%	25.000	5	125.000
130	Cà Thị Bảo Ngọc		2011	8C1	Thái	Cà Văn Hoàn	Bản On	100%	25.000	5	125.000
131	Lò Duy Anh	2011		8C1	Thái	Lò Văn Thiên	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
132	Quảng Thị Bảo Nhi		2011	8C1	Thái	Quảng Văn Ngân	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
133	Đoàn Duy Hoàng	2011		8C1	Thái	Đoàn Văn Hậu	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
134	Quảng Thanh Tùng	2011		8C1	Thái	Quảng Văn Thiêm	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
135	Quảng Bảo Nam	2011		8C1	Thái	Quảng Văn Thành	Bản Huồi Phúc	100%	25.000	5	125.000
136	Quảng Thị Hà Kiều		2011	8C2	Thái	Quảng Văn Sinh	Bản Nôm	50%	25.000	5	62.500
137	Đỗ Vi Ngọc Anh	2011		8C2	Kinh	Đỗ Duy Nghĩa	Thôn Thanh Sơn	50%	25.000	5	62.500
138	Nguyễn Hồng Diệp		2011	8C2	Thái	Nguyễn Tiến Lê	Thôn A2	50%	25.000	5	62.500
139	Trần Minh Châu	2011		8C2	Kinh	Trần Văn Hoàn	Thôn A2	50%	25.000	5	62.500
140	Lường Hải Đăng	2011		8C2	Thái	Quảng Thị tâm	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thán g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
141	Vũ Thị Minh Hiền		2011	8C2	Thái	Lênh Thị Trang	Bản Co Luống	100%	25.000	5	125.000
142	Lò Văn Quang	2011		8C2	Thái	Lò Thị Phiến	Bản Noong Luống	100%	25.000	5	125.000
143	Lò Đức Hải	2011		8C2	Thái	Lò Văn Thanh	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
144	Lò Thanh Hạo	2011		8C2	Thái	Quảng Thị Phương	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
145	Tòng Nhất Huy	2011		8C2	Thái	Tòng Văn Tôn	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
146	Cà Thị Mai Lan		2011	8C2	Thái	Vũ Thị Thúy	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
147	Lò Thị Minh		2011	8C2	Thái	Lường Thị Thương	Thôn Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
148	Lò Thị Kim Ngân		2011	8C2	Thái	Lò Văn Khương	Bản Huồi Phúc	100%	25.000	5	125.000
149	Tòng Tuấn Quyền	2011		8C2	Thái	Lường Thị Hằng	Bản Huồi Phúc	100%	25.000	5	125.000
150	Tòng T. Diễm Quỳnh		2011	8C2	Thái	Lường Thị Phương	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
151	Tòng T. Hương Quỳnh		2011	8C2	Thái	Lò Thị Thanh	Thôn Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
152	Cà Hoàng Sung	2011		8C2	Thái	Cà Văn Hùng	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
153	Lò Anh Tuấn	2011		8C2	Thái	Lò Văn Sơn	Thôn Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
154	Lò Duy Thạch	2011		8C2	Thái	Lò Văn Thanh	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
155	Lò Duy Thân	2011		8C2	Thái	Lò Thị Bán	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
156	Lò Thị Dung Nhi		2011	8C2	Thái	Lò Văn Xoan	Bản Huồi Phúc	100%	25.000	5	125.000
157	Lò Thị Huệ		2010	8C2	Thái	Lò Thị Chính	Bản On	100%	25.000	5	125.000
158	Lò Thị Kiều Duyên		2011	8C2	Cống	Quảng Thị Biền	Bản Co Luống	100%	25.000	5	125.000
159	Lò Anh Mạnh	2010	2010	9D1	Thái	Lò Văn Tâm	Bản U va	50%	25.000	5	62.500
160	Lường Vi Linh		2010	9D1	Thái	Lường Văn Trung	Bản Co Luống	50%	25.000	5	62.500
161	Trần Thảo Vân		2010	9D1	Kinh	Trần Văn Thắng	Đội 23-xã Noong Hết	50%	25.000	5	62.500
162	Lò Thị Thu Hằng		2010	9D1	Thái	Lò Thị Phương	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
163	Lường Thị Thuý Trang		2010	9D1	Thái	Lường Văn Linh	Bản Co Luống	100%	25.000	5	125.000
164	Vàng Văn Nguyên	2010		9D1	H Mông	Quảng Thị Phương	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
165	Lường Mạnh Quang	2010		9D1	Thái	Cà Thị Phương	Bản On	100%	25.000	5	125.000
166	Tòng Thu Bình		2010	9D1	Thái	Tòng Văn Thân	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
167	Lò Anh Minh	2010		9D1	Thái	Lò Thị Thuý	Bản Thanh Chính	100%	25.000	5	125.000
168	Lò Văn Kiên	2010		9D1	Thái	Lò Văn Nguyên	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
169	Tòng Thị Phương Linh		2010	9D1	Thái	Tòng Thị Minh	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
170	Lò Thị Kim Ngân		2010	9D1	Thái	Quảng Văn Nhau	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000
171	Tòng Tiến Đạt	2010		9D1	Thái	Tòng Thị Ngọc Linh	Bản Huồi Phúc	100%	25.000	5	125.000
172	Lò Văn Tình	2010		9D1	Thái	Cà Văn Khoa	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
173	Tòng Việt Hoàng	2010		9D1	Thái	Tòng Văn Thánh	Bản Lún	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thanh g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
174	Lò Văn Điện	2010		9D1	Thái	Lò Văn Toàn	Bản Lùn	100%	25.000	5	125.000
175	Lò Chí Kiên	2010		9D1	Thái	Lò Văn Hiền	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
176	Lường Khánh Ly		2010	9D1	Thái	Lò Thị Anh	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
177	Trần Thị Bích Thùy		2010	9D1	Kinh	Trần Đức Lưu	Bản Huồi Phúc	100%	25.000	5	125.000
178	Quảng Thị Trà My		2010	9D1	Thái	Quảng Văn Tuấn	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
179	Bùi Cẩm Ly		2010	9D1	Kinh	Vũ Thu Hiền	Bản Ngà Phát - xã Chiềng Pha - Thuận Châu - Sơn La	100%	10.000	5	50.000
180	Cả Văn Trường	2010		9D1	Thái	Cà Thị Rươi	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
181	Quảng Thị Hà Vi		2010	9D2	Thái	Quảng văn Sinh	Bản Nôm	50%	25.000	5	62.500
182	Lò Minh Khuyển	2010		9D2	Thái	Lò Văn Hiệp	Bản U va	50%	25.000	5	62.500
183	Quảng Văn Nam	2009		9D2	Thái	Quảng Văn Chính	Bản Co Luống	100%	25.000	5	125.000
184	Lò Mạnh Hùng	2010		9D2	Thái	Lò Văn Tiên	Bản On	100%	25.000	5	125.000
185	Lò Văn Khải	2010		9D2	Thái	Lường Thị Thương	Bản On	100%	25.000	5	125.000
186	Lò Thị Phương Anh		2010	9D2	Thái	Lò Văn Tuấn	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
187	Lò Thị Bình		2010	9D2	Thái	Cà Thị Toàn	Bản On	100%	25.000	5	125.000
188	Quảng Mạnh Khởi	2010		9D2	Thái	Lò Thị Hương	Thanh chính	100%	25.000	5	125.000
189	Vì Thị Trà My		2010	9D2	Thái	Lò Thị Liu	Bản Huồi Phúc	100%	25.000	5	125.000
190	Lò Thị Ánh Nguyệt		2010	9D2	Thái	Quảng Thị Lan	Bản Lùn	100%	25.000	5	125.000
191	Tòng Ngọc Quyền	2010		9D2	Thái	Tòng Văn Tâm	Bản Liếng	100%	25.000	5	125.000
192	Lò Thái Sơn	2010		9D2	Thái	Lò Văn Hoan	Bản Co Nôm	100%	25.000	5	125.000
193	Tòng Văn Thái	2010		9D2	Thái	Tòng Văn Tiên	Bản Huồi Phúc	100%	25.000	5	125.000
194	Lò Thị Huyền Trang		2010	9D2	Thái	Tòng Thị Hà	Bản Lùn	100%	25.000	5	125.000

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIÁM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG
CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số: 4.74... /TB - PGDĐT, ngày 19... tháng 01 năm 2024 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Noong Hẹt											
1	Lò Bảo An	2013		6A1	Thái	Lò Thị Vân	Bản Bồng, Noong Hẹt,ĐB	100%	25.000	5	125.000
2	Lò Mai Linh		2013	6A1	Thái	Cà Thị Yên	Bản Bồng, Noong Hẹt,ĐB	100%	25.000	5	125.000
3	Lò Thị Quỳnh		2013	6A1	Thái	Lò Thị Xôm	Bản Noong Bua, Noong Hẹt, ĐB	100%	25.000	5	125.000
4	Lò Thị Yến Nhi		2013	6A1	Thái	Lường Thị In	Bản Bồng, Noong Hẹt,ĐB	100%	25.000	5	125.000
5	Lò Văn Hường	2013		6A1	Thái	Lò Văn Hoa	Bản Bồng, Noong Hẹt,ĐB	100%	25.000	5	125.000
6	Lường Duy Bảo	2013		6A1	Thái	Lường Văn Chung	Bản Noong Bua, Noong Hẹt, ĐB	100%	25.000	5	125.000
7	Tòng Thị Nhã Uyên		2013	6A1	Thái	Lò Thị Ọi	Bản Noong Bua, Noong Hẹt, ĐB	100%	25.000	5	125.000
8	Đình Ngọc Cường	2013		6A1	Kinh	Nguyễn Thị Thương	Thôn Trần Phú, Noong Hẹt, ĐB	50%	25.000	5	62.500
9	Giàng A Phứ	2013		6A1	Mông	Giàng A Thénh	Bản Trung Súa, Keo Lôm, Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000
10	Lò Thị Tường Vi		2013	6A1	Thái	Tòng Thị Bích	Bản Huoi Say, Mường Tùng, Mường Chà	100%	10.000	5	50.000
11	Cà Hải Đăng	2013		6A2	Thái	Cà Văn Tuyến	Bản Noong Bua, Noong Hẹt	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
12	Cà Khánh Ngọc		2013	6A2	Thái	Cà Văn Thương	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
13	Cà Thị Minh Hào		2013	6A2	Thái	Lường Thị Toan	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
14	Lò Thị Chúc		2013	6A2	Thái	Lò Thị Kiều	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
15	Quảng Thị Hà My		2013	6A2	Thái	Lò Thị Hà	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
16	Vương Quốc Anh	2013		6A2	Nùng	Vương Văn Thanh	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
17	Vũ Ánh Nguyệt		2013	6A2	Kinh	Vũ Văn Lực	Thôn Văn Biên, Noong Hết, DB	50%	25.000	5	62.500
18	Lò Thị Diệu Linh		2013	6A2	Thái	Lò Thị Thương	Tổ 1, tt Mường Chà, Mường Chà	100%	10.000	5	50.000
19	Lò Thị Nhã Uyên		2013	6A2	Thái	Lò Văn Thín	Bản Phong Châu, Pa Ham, Mường Chà	100%	10.000	5	50.000
20	Lêng Đức Mạnh	2013		6A3	Thái	Quảng Thị Doan	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
21	Lò Thị Như Quỳnh		2013	6A3	Thái	Cà Thị Phương	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
22	Lường Xuân Nghĩa	2013		6A3	Thái	Lường Thị Phương	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
23	Quảng Duy Long	2013		6A3	Thái	Quảng Văn Thanh	Bản Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
24	Quảng Thị Thu Hà		2013	6A3	Thái	Quảng Văn Ngọc	Bản Cha, Thanh An, DB	100%	25.000	5	125.000
25	Lò Minh Ngọc	2013		6A3	Thái	Lò Văn Huyền	Thôn Văn Tân, Noong Hết, DB	50%	25.000	5	62.500
26	Quảng Kiểm Luân	2013		6A3	Thái	Quảng Văn Khánh	Bản Mót, Noong Hết, DB	50%	25.000	5	62.500

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
27	Cà Văn Mạnh	2013		6A3	Thái	Cà Thị Duyên	Bán Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
28	Lò Văn Bảo	2013		6A3	Thái	Lò Văn Thân	Bán Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
29	Tòng Khánh Huy	2013		6A3	Thái	Tòng Văn Tinh	Bán Mớ, Noong Hết, ĐB	100%	25.000	5	125.000
30	Cà Thị Anh Thư		2013	6A3	Thái	Cà Thanh Phương	Bán Nà Hỳ 3, Nà Hỳ, Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
31	Lê Bảo Ngọc		2013	6A3	Kinh	Đỗ Thị Thắm	Bán Tia Đinh I, Tia Đinh, Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000
32	Cà Đức Duy	2013		6A4	Thái	Cà Văn Tươi	Bán Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
33	Lò Nhất Nghĩa	2013		6A4	Thái	Lò Văn Chính	Bán Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
34	Lò Thị Ngọc Anh		2013	6A4	Thái	Lò Thị Luyến	Bán Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
35	Lò Việt Dũng	2013		6A4	Thái	Lò Văn Hường	Bán Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
36	Quảng Thị Gia Hân		2013	6A4	Thái	Lò Thị Tuyết	Bán Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
37	Quảng Thị Yến Nhi		2013	6A4	Thái	Quảng Văn Chính	Bán Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
38	Tòng Gia Bảo	2013		6A4	Thái	Tòng Thị Thương	Bán Noong Bua, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
39	Tòng Thế Vũ	2013		6A4	Thái	Tòng Văn Buôn	Bán Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
40	Quảng Thị Kiều Thanh		2013	6A4	Thái	Nguyễn Thành Long	Bán Mớ, Noong Hết, ĐB	50%	25.000	5	62.500
41	Nguyễn Nhật Linh Nhi		2013	6A4	Kinh	Trần Thị Xuân	Bán Xé, Phu Luông, ĐB	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
42	Quảng Thị Hồng Yến		2013	6A4	Thái	Quảng Văn Cường	Bản Nặm Hẹ 2, Hẹ Muông, DB	100%	10.000	5	50.000
43	Trần Thị Thanh Hiền		2013	6A4	Kinh	Nguyễn Thị Thúy	Bản Phi Nhừ B, Phi Nhừ, DBD	100%	10.000	5	50.000
44	Cà Văn Bắc	2012		7B1	Thái	Quảng Thị Dương	Bản Bông, Noong Hệt	100%	25.000	5	125.000
45	Lò Bảo An	2012		7B1	Thái	Lò Thị Hoa	Bản Noong Bua, Noong Hệt	100%	25.000	5	125.000
46	Lò Bảo Việt	2012		7B1	Thái	Lò Văn Kiên	Bản Bông, Noong Hệt	100%	25.000	5	125.000
47	Lò Đức Hùng	2012		7B1	Thái	Lò Thị Biêng	Bản Bông, Noong Hệt	100%	25.000	5	125.000
48	Lò Mạnh Quỳnh	2012		7B1	Thái	Lò Thị Tươi	Bản Bông, Noong Hệt	100%	25.000	5	125.000
49	Lò Nhật Minh	2012		7B1	Thái	Lò Thị Toan	Bản Bông, Noong Hệt	100%	25.000	5	125.000
50	Lò Thị Ngọc Anh		2012	7B1	Thái	Cà Thị Phương	Bản Noong Bua, Noong Hệt	100%	25.000	5	125.000
51	Lò Thị Thanh Nhân		2012	7B1	Thái	Quảng Thị Thỉnh	Bản Noong Bua, Noong Hệt	100%	25.000	5	125.000
52	Lò Văn Tú	2011		7B1	Thái	Lò Thị Phóng	Bản Noong Bua, Noong Hệt	100%	25.000	5	125.000
53	Lò Việt Cường	2012		7B1	Thái	Lò Thị Tươi	Bản Noong Bua, Noong Hệt	100%	25.000	5	125.000
54	Quảng Thị Ánh Tuyết		2012	7B1	Thái	Lương Thúy Mai	Bản Noong Bua, Noong Hệt	100%	25.000	5	125.000
55	Tông Hải Yến		2012	7B1	Thái	Lương Thị Vân	Bản Noong Bua, Noong Hệt	100%	25.000	5	125.000
56	Tông Thị Phương Hạnh		2012	7B1	Thái	Tông Văn Vinh	Bản Noong Bua, Noong Hệt	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
57	Lò Hải Đạt	2011		7B1	Thái	Lò Thị Suối	Bản mớ - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
58	Lò Đức Duy	2012		7B1	Thái	Lò Thị Thoa	Bản Noong Hết, Noong Hết	50%	25.000	5	62.500
59	Nguyễn Minh Quân	2012		7B1	Thái	Trần Thị Thắm	Thôn Hợp Thành, Noong Hết	50%	25.000	5	62.500
60	Tòng Thị Trà My		2012	7B1	Thái	Tòng Văn Bắc	Bản Mớ, Noong Hết, ĐB	50%	25.000	5	62.500
61	Vì Thị Phương Anh		2012	7B1	Thái	Quảng Thị Hoài	Bản Phú, Noong Hết	50%	25.000	5	62.500
62	Quảng Tiến Đạt	2012		7B1	Thái	Quảng Văn Hạnh	Bản Noong Hết, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
63	Đỗ Thành Đạt	2011		7B1	Kinh	Nguyễn Thị Tâm	Thôn Hoàng Công Chất, Thanh An	100%	25.000	5	125.000
64	Cà Đức Trọng	2012		7B1	Thái	Cà Văn Long	Na Cô Sa, Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
65	Lê Hà Văn Nhi		2012	7B1	Kinh	Hà Thị Thu Thủy	Bản Háng Lìa- xã Háng Lìa- ĐBĐ	100%	10.000	5	50.000
66	Lò Hải Đăng	2012		7B1	Lào	Lò Văn Thắm	Bản Xẻ, Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
67	Cà Tiến Đạt	2012		7B2	Thái	Cà Thị Xoan	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
68	Lò Minh Hằng		2012	7B2	Thái	Lò Văn Tiến	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
69	Lò Thị Bình An		2012	7B2	Thái	Lò Thị Tún	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
70	Lò Thị Ngọc Lan		2012	7B2	Thái	Lò Văn Cương	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
71	Lò Thị Thùy Linh		2012	7B2	Thái	Lò Văn Tuấn	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
72	Lò Việt Hoàng	2012		7B2	Thái	Lò Thị Duyên	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
73	Lường Minh Huy	2012		7B2	Thái	Lường Văn Dương	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
74	Nguyễn Ngọc Hữu	2012		7B2	Thái	Tòng Thị Chính	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
75	Quảng Mạnh Kiên	2012		7B2	Thái	Lò Thị Hiệp	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
76	Nguyễn Hoàng Ninh	2012		7B2	Kinh	Nguyễn Văn Thuận	Thông Duyên Long, Noong Hết, DB	50%	25.000	5	62.500
77	Nguyễn Thị Phương Thảo		2012	7B2	Kinh	Nguyễn Văn Sự	Bản Noong Hết, Noong Hết, DB	50%	25.000	5	62.500
78	Trần Tuấn Tú	2012		7B2	Kinh	Nguyễn Thị Nga	Thôn Tân Biên, Noong Hết	50%	25.000	5	62.500
79	Đỗ Đức Phong			7B2	Kinh	Trần Thị Hòa	Tân Biên - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
80	Vì Thị Bảo Trâm		2012	7B2	Thái	Quảng Thị Lả	Noong Hết - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
81	Nguyễn Thu Uyên		2012	7B2	Kinh	Nguyễn Chí Ninh	Thôn 10 - Sam Mút	100%	25.000	5	125.000
82	Cà Thị Uyên Nhi		2012	7B3	Thái	Cà Văn Tiến	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
83	Lò Minh Nhật	2012		7B3	Thái	Lò Văn Lâm	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
84	Lò Thăng Long	2012		7B3	Thái	Lò Thị Thi	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
85	Lường Đức Mạnh	2011		7B3	Thái	Lò Thị Diên	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
86	Lường Phương Nhi		2012	7B3	Thái	Quảng Thị Thoa	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
87	Nguyễn Thị Bảo Ngọc		2012	7B3	Kinh	Lò Thị Hồng Phượng	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
88	Tòng Thị Thanh Quỳnh		2012	7B3	Thái	Lò Thị Quý	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
89	Tòng Tiến Phương	2012		7B3	Thái	Nguyễn Thị Liễu	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
90	Trần Hải Long	2012		7B3	Kinh	Hứa Thị Phương	Bản On -Noong Luống	100%	25.000	5	125.000
91	Quảng Văn Nghiệp	2012		7B3	Thái	Lường Văn Dũng	Bản Phủ - Noong Hết	50%	25.000	5	62.500
92	Cà Đức Khánh	2012		7B3	Thái	Lò Thị Dân	Bản Mớ- Noong Hết	50%	25.000	5	62.500
93	Lò Văn Anh Tú	2012		7B3	Thái	Lò Văn Tươi	Noong Hết - Noong Hết	50%	25.000	5	62.500
94	Lường Thị Diệu Châu		2012	7B3	Thái	Lường Văn Hiến	Noong Hết - Noong Hết	50%	25.000	5	62.500
95	Lường Thị Tâm Như		2012	7B3	Thái	Lò Thị Thu	Bản Mớ - Noong Hết	50%	25.000	5	62.500
96	Lường Văn Đạt	2012		7B3	Thái	Lò Thị Hóa	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
97	Lò Thị Trà My		2012	7B3	Thái	Lò Thị Ngân	Bản Phiang Muong A, xã Pủ Hồng, Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000
98	Cà Thị Bảo An		2012	7B4	Thái	Quảng Thị Yên	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
99	Đào Hải Lâm	2012		7B4	Kinh	Lò Thị Chiến	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
100	Vũ Duy Long	2012		7B4	H'Mông	Quảng Thủy Thanh	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
101	Đàm Minh Quân	2013		7B4	Kinh	Nguyễn Thị Hiền	Bản Đoàn Kết, Chung Chải, Mường Nhé	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
102	Lò Nhật Huy	2012		7B4	Thái	Lò Thị Bình	Bản Tia Ghềnh - Keo Lôm - DBĐ	100%	10.000	5	50.000
103	Nguyễn Hoàng Long	2012		7B4	Kinh	Trần Thị Mỹ	Nà Hỷ 3 - xã Nà Hỷ - H.Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
104	Cà Thị Thủy Nga		2011	8C1	Thái	Lò Thị Quyên	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
105	Lò Văn Phúc	2011		8C1	Thái	Lò Văn Hiến	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
106	Quàng Thị Hải Yến		2011	8C1	Thái	Lò Thị Quy	Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
107	Lò Chấn An	2009		8C1	Thái	Lường Thị In	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
108	Lường Thị Thanh Thảo		2011	8C1	Thái	Lường Văn Phương	Bản Phư- Nong Hết	50%	25.000	5	62.500
109	Quàng Thị Thùy Lâm		2011	8C1	Thái	Tùng Thị Vóng	Noong Hết - Noong Hết	50%	25.000	5	62.500
110	Hồ Phương Thảo		2011	8C1	Kinh	Trần Thị Len	Mường Anh 1-Pa Hăm-Mường Chà	100%	10.000	5	50.000
111	Quàng Khánh Duy	2011		8C1	Thái	Quàng Văn Khánh	Nậm Vỉ, Xã Nậm Vỉ - Mường Nhé	100%	10.000	5	50.000
112	Quàng Trần Tuệ Nhi		2011	8C1	Thái	Trần Thị Nết	Mường Anh 1-Pa Hăm-Mường Chà	100%	10.000	5	50.000
113	Cà Hoàng Bách	2011		8C2	Thái	Cà Văn Quyết	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
114	Cà Thị Phương Thảo		2011	8C2	Thái	Lò Thị Yến	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
115	Lò Anh Tuấn	2011		8C2	Thái	Lò Thị Diên	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
116	Lò Thị Hà Anh		2011	8C2	Thái	Quàng Thị Tươi	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
117	Lò Thị Trà My		2011	8C2	Thái	Lò Văn Hùng	Noong Bua- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
118	Lò Văn Hải	2011		8C2	Thái	Lò Văn Lang	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
119	Lường Quyết Đạt	2011		8C2	Thái	Lường Thị Dương	Noong Bua- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
120	Quảng Duy Khoa	2011		8C2	Thái	Quảng Thị Hương	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
121	Tòng Đức Trọng	2011		8C2	Thái	Lò Thị Nương	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
122	Trương Đức Ninh	2011		8C2	Thái	Trương Văn Biên	Noong Bua- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
123	Đào Duy Đạt	2011		8C2	Kinh	Trần Thị Hiền	Trần Phú - Noong Hết	50%	25.000	5	62.500
124	Cà Tùng Dương	2011		8C2	Thái	Cà Văn Ánh	Bản Noong Hết, Noong Hết, ĐB	50%	25.000	5	62.500
125	Nguyễn Duy Mạnh	2011		8C2	Kinh	Nguyễn Văn Bình	Thôn Tân Lập, Noong Hết, ĐB	50%	25.000	5	62.500
126	Quảng Văn Tùng	2011		8C2	Thái	Lò Thị Sinh	Bản Mớ- Noong Hết	50%	25.000	5	62.500
127	Cà Thị Kim Huệ		2011	8C3	Thái	Lò Thị Chiến	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
128	Lò Thị Khánh Ly		2011	8C3	Thái	Lò Thị Suyền	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
129	Lò Tiến Dũng	2011		8C3	Thái	Cà Thị Thiên	Bản Bông, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
130	Đỗ Quý Duy	2011		8C3	Kinh	Đỗ Ngọc Thuận	Bản Nam Chim 1, Si Pa Phìn, Nậm Pồ, ĐB	100%	10.000	5	50.000
131	Nguyễn Huy Tài	2011		8C3	Kinh	Dương Thị Thanh Thủy	Bản Nà Hỳ 2, Nà Hỳ, Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đổi tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
132	Lò Hoàng Đại	2010		9D1	Lào	Vì Thị Tươi	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
133	Đình Thị Trang		2010	9D1	Kinh	Quảng Thị Hưng	Bản Noong Hết- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
134	Trần Khánh Linh		2010	9D1	Kinh		Thôn Tân Biên, Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
135	Trần Khánh Dur	2009		9D1	Kinh	Trần Văn Nguyễn	Bản Lọng Quản, Sam Mút, ĐB	100%	25.000	5	125.000
136	Hà Trần Hoài An	2010		9D1	Tày	Trần Thị Thuỷ	Xã Tà Đinh - Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000
137	Lò Thị Kim Oanh		2010	9D1	Thái	Cà Thị Hiền	Pá Mý- Mường Nhé	100%	10.000	5	50.000
138	Lò Duy Nam	2010		9D2	Thái	Lò Thị Phương	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
139	Lò Minh Đạt	2010		9D2	Thái	Lò Văn Thi	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
140	Lò Minh Đức Vĩ	2010		9D2	Thái	Lò Văn Thuận	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
141	Lò Minh Vũ	2010		9D2	Thái	Lường Thị Khinh	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
142	Lò Thanh Hải	2010		9D2	Thái	Lò Thị Vinh	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
143	Lò Thị Anh Thu		2010	9D2	Thái	Lò Văn Luân	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
144	Lò Thị Tâm Như		2010	9D2	Thái	Lò Thị Tươi	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
145	Lò Thị Thùy Trâm		2010	9D2	Thái	Quảng Thị Thịnh	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
146	Lò Văn Đạt	2010		9D2	Thái	Tòng Thị Biên	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
147	Lò Văn Huân	2010		9D2	Thái	Lò Văn Hoa	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
148	Tòng Kiều Vy		2010	9D2	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
149	Tòng Mạnh Cường	2010		9D2	Thái	Tòng Văn Buồn	Bản Bông - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
150	Vì Thị Nga		2010	9D2	Thái	Quàng Thị Thính	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
151	Đoàn Trọng Phú	2010		9D2	Kinh	Đoàn Trọng Phóng	Thôn Duyên Long, Noong Hết, ĐB	50%	25.000	5	62.500
152	Lò Mạnh Cường	2010		9D2	Thái	Lò Thị Xóm	Bản Noong Bua - Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
153	Vì Văn Trưởng	2010		9D2	Thái	Lò Thị Thính	Bản Phú, Noong Hết, ĐB	100%	25.000	5	125.000
154	Cà Anh Vũ	2010		9D3	Thái	Quàng Thị Dương	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
155	Cà Thị Tân Nhân		2010	9D3	Thái	Cà Văn Biên	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
156	Đào Thành Long	2010		9D3	Thái	Lò Thị Chiến	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
157	Lò Thị Nguyệt Quế		2010	9D3	Thái	Cà Văn Quyết	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
158	Lò Thị Tâm		2010	9D3	Thái	Lường Thị Duyên	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
159	Lò Thị Thanh Thảo		2010	9D3	Thái	Lường Thị Thân	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
160	Lò Thị Yến Nhi		2010	9D3	Thái	Trần Thị Hồng Thắm	Bản Bông- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000
161	Trần Ngọc Quyền	2010		9D3	Kinh	Lò Thị Uôn	Bản Noong Bua- Noong Hết	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tạng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
162	Đỗ Phương Nhi		2010	9D3	Kinh	Trần Thị Dân	Phì Nhừ - Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000
163	Đỗ Thảo Nguyên		2010	9D3	Kinh	Đỗ Thị Quyên	Bản Mới 1, Chà Cang, Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
164	Nguyễn Thanh Thúy		2010	9D3	Kinh	Dương Thị Thanh Thúy	Bản Nà Hỷ 2, Nà Hỷ, Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
165	Quàng Đức Khải	2010		9D3	Thái	Quàng Thị Dung	Nậm Kê- Muông Nhé	100%	10.000	5	50.000
166	Vương Bảo Trang		2010	9D3	Kinh	Nguyễn Văn Huy	Phìn Hồ - Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIÁM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG
CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 174... /TB - PGDĐT, ngày 14... tháng 02 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS xã Pom Lót											
1	Lường Thị Bích Hoài		2010	9D4	Thái	Nguyễn Thị Len	Bản Huổi Phúc-Noong Luồn	100%	25.000	5	125.000
2	Quảng Văn Huy	2010		9D4	Thái	Quảng Văn Thiết	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
3	Hoàng Long Hữu	2010		9D4	Thái	Lò Thị Vui	Bản YC II-SM	100%	25.000	5	125.000
4	Lò Anh Kiệt	2010		9D4	Thái	Cà Thị Tiên	Bản Na Hai-PL	100%	25.000	5	125.000
5	Lò Văn Lâm	2010		9D4	Thái	Lò Thị Chiêng	Bản Cang -SM	50%	25.000	5	62.500
6	Lò Thị Ngọc Mai		2010	9D4	Thái	Lường Thị Thoan	Bản Na Dôn-Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
7	Tòng Thị Tâm Như		2010	9D4	Thái	Đèo Thị Đôi	Bản Na Dôn - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
8	Lò Thị Phương Thảo		2010	9D4	Thái	Cà Thị Minh	Bản Na Hai-PL	100%	25.000	5	125.000
9	Lù Anh Tuấn	2010		9D4	Thái	Quảng Thị Thi	Bản Na Lao-SM	100%	25.000	5	125.000
11	Lò Mạnh Cường	2010		9D3	Thái	Lò Văn Hùng	Bản Na Lao - SM	100%	25.000	5	125.000
10	Lò Thị Yến		2010	9D2	Thái	Lò Thị Muội	Bản Na Hai-PL	100%	25.000	5	125.000
12	Lò Hải Anh	2010		9D2	Thái	Lò Văn Chính	Bản Na Hai xã Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
13	Lò Thị Diễm Hằng		2010	9D2	Thái	Lò Thị Tiên	Bản Cang - Xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
14	Lò Khánh Huyền		2010	9D2	Thái	Lò Thị Thương	Pá Nậm Xã Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
15	Lò Văn Khánh	2010		9D2	Thái	Lò Văn Phong	Bản Na -Hai -Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
16	Lò Quốc Khánh	2010		9D2	Thái	Lò Văn Đoàn	Na Lao Xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
17	Lò Văn Long	2010		9D2	Thái	Lò Văn Nơi	Thôn 6- Xã Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
18	Vì Thúy Mai		2010	9D2	Thái	Nguyễn Hương Lan	Bản Yên Cang 2 xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
19	Quảng Văn Nghĩa	2010		9D2	Thái	Quảng Văn An	Bản Na Dôn Xã Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
20	Cà Yến Nhi		2010	9D2	Thái	Cà văn Quỳnh	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
21	Lò Thị Thanh Thảo		2010	9D2	Thái	Lò Văn Hoá	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
22	Lò Anh Tuấn	2010		9D2	Thái	Lò Văn Tươi	Đội 11 Na Ten - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
23	Lò Chính Thành	2010		9D2	Thái	Lò Thị Niên	Luân Giới-Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000
24	Lương Quang Trường	2010		9D2	Thái	Quảng Thị Nội	Đội 8- Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
25	Lương Văn Dương	2010		9D1	Thái	Lò Thị Lả	Na Lao - Sam Mún	100%	25.000	5	125.000
26	Lương Tiến Đạt	2010		9D1	Thái	Lò Thị Hương	Na Lao - Sam Mún	100%	25.000	5	125.000
27	Quảng Thanh Hà	2010		9D1	Thái	Quang Thị Biêng	Yên Cang 2 - SM	50%	25.000	5	62.500
28	Tòng Long Huy	2010		9D1	Thái	Tòng Văn Tinh	Nà Ten - Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
29	Quảng Tuấn Hưng	2010		9D1	Thái	Cà Thị Biễn	Na Hai- Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
30	LòThị Lưu	2010		9D1	Thái	Lò Văn Lún	Cang 1 - Sam Mún	50%	25.000	5	62.500
31	Cà Tấn Nguyễn	2010		9D1	Thái	Vị Thị Mai	Na Dôn - Hẹ Muông	100%	10.000	5	50.000
32	Cà Thùy Trang	2010		9D1	Thái	Cà Thị Minh	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
33	Lò Văn Tư	2010		9D1	Thái	Lò Văn Tâm	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
34	Lò Huy Vũ	2010		9D1	Thái	Lò Thị Thơm	Na Dôn - Hẹ Muông	100%	10.000	5	50.000
35	Lò Hà Vy	2010		9D1	Thái	Vị Thị Ánh	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
36	Lò Thị Hà Vy	2010		9D1	Thái	Lò Thị Hoa	Na Lao - Sam Mún	100%	25.000	5	125.000
37	Lò Khánh Duy	2011		8C4	Thái	Lò Thị Pánh	Đội 12 (Pá Nặm)- P.Lót	100%	25.000	5	125.000
38	Lò Minh Đức	2011		8C4	Thái	Lò Thị Thanh	Na Hai - P.Lót	100%	25.000	5	125.000
39	Lò Thu Huệ	2011		8C4	Thái	Lò Thị Muôn	Na Hai - P.Lót	100%	25.000	5	125.000
40	Lò Bảo Hưng	2011		8C4	Thái	Lò Văn Khong	Đội 12(Pá Nặm) - P.Lót	50%	25.000	5	62.500
41	Lò Chấn Khang	2011		8C4	Thái	Cà Thị Hạnh	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
42	Lò Đức Long	2011		8C4	Thái	Lò Văn Diên	Na Lao - S.Mún	100%	25.000	5	125.000
43	Nguyễn Sỹ Long	2011		8C4	Kinh	Trần Thị Huệ	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
44	Quảng Văn Long	2010		8C4	Thái	Quảng Văn Minh	Yên Cang - S.Mún	50%	25.000	5	62.500
45	Phạm Huy Nhật	2011		8C4	Thái	Quảng Thị Nhung	Đội 4- chiềng xôm-SM	100%	25.000	5	125.000
46	Quảng Thi Yên Nhi	2011		8C4	Thái	Cà Thị Toan	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
47	Đỗ Minh Sơn	2011		8C4	Kinh	Nguyễn Thị Hoa	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
48	Quảng Ngọc Sơn	2011		8C4	Thái	Lò Thị Thương	Na Lao - S.Mún	100%	25.000	5	125.000
49	Lò Đức Thịnh	2011		8C4	Thái	Lò Thị Tươi	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
50	Lò Thi Kiều Oanh		Nữ	8C4	Thái	Lò Văn Cường	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thanh g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
51	Quảng Thị Ngọc Anh		2011	8C3	Thái	Cà Văn Sơn	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
52	Cà Thị Hiền		2011	8C3	Thái	Quảng Thị Minh	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
53	Trịnh Gia Huy	2011		8C3	Nùng	Sầm Thị Ngân	Keo Lôm - ĐBĐ	100%	10.000	5	50.000
54	Hoàng Khánh Hưng	2011		8C3	Kinh	Nguyễn Thị Quyết	Keo Lôm - ĐBĐ	100%	10.000	5	50.000
55	Nguyễn Quang Linh	2011		8C3	Kinh	Nguyễn Thị Thu	Pú Hồng - ĐBĐ	100%	10.000	5	50.000
56	Lò Thị Mai Trâm		2011	8C3	Thái	Quang Thị Thắm	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
57	Lò Anh Tuấn	2011		8C3	Thái	Cà Thị Thanh Hoà	Na Sang - Mường Chà	100%	10.000	5	50.000
58	Nguyễn Quang Vinh	2011		8C3	Kinh	Vũ Thị Ngọc Thương	Noong U - ĐBĐ	100%	10.000	5	50.000
59	Nguyễn Trí Bảo	Nam		8C2	Kinh	Nguyễn Thị Vân	Thôn 10-Yên Cang - Sam M	100%	25.000	5	125.000
60	Liên Thị Ngọc Bích		Nữ	8C2	Kinh	Liên Văn Bắc	Thôn 10 - Yên Cang - Sam M	50%	25.000	5	62.500
61	Lò Phạm Tiến Dũng	Nam		8C2	Thái	Lò Văn Hồng	Yên Cang II - Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
62	Quảng Tuấn Hoàng	Nam		8C2	Thái	Quảng Văn Lưu	Bản Na Dôn - Hẹ Muông	100%	10.000	5	50.000
63	Lò Thị Anh Tuyết		2011	8C2	Thái	Lò Văn Tiên	Yên Cang 1 - S.Mứn	50%	25.000	5	62.500
64	Lù Thị Ngọc Quyên		Nữ	8C2	Thái	Lường Thị Yến	Na Lao - Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
65	Lường Anh Quý	Nam		8C2	Thái	Vị Thị Lan	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
66	Lò Văn Tài	Nam		8C2	Thái	Lò Văn Tâm	Bản Cang - Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
67	Lò Bảo Trâm		Nữ	8C2	Thái	Lò Văn Nghĩa	Pá Nâm- Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
68	Lò Thu Trâm		Nữ	8C2	Thái	Cà Thị Pán	Bản Pom Lót - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
69	Vị Thị Hoài Vui		Nữ	8C2	Thái	Lường Thị Thương	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
70	Lò Thị Tường Vy		Nữ	8C2	Thái	Nông Thị Kính	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
71	Lường Bảo Nguyên	2011		8C1	Thái	Lường Văn Thắm	Bản Đon Đũa - Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
72	Quảng Thị Quỳnh		2011	8C1	Thái	Quảng Văn Hiền	Đội 8 - Yên Cang - Sam Mứ	50%	25.000	5	62.500
73	Dương Phương Thảo		2011	8C1	Kinh	Dương Văn Tuấn	Thôn 6 - Xã Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
74	Lường Phương Thảo		2011	8C1	Xinh Mun	Đình Thị Hào	Chiềng Sơ- Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000
75	Cà Văn Thắng	2011		8C1	Thái	Cà Văn Chung	Na Hai - Xã Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
76	Lò Thị Bảo Thi		2011	8C1	Thái	Quảng Thị Thơ	Na Hai - Xã Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
77	Lò Thị Khánh Thi		2011	8C1	Thái	Lò Thị Kim	Na hai - Xã Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
78	Quảng Thị Ngọc Tiên		2011	8C1	Thái	Quảng Thị Xinh	Bản Co My- Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thán g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
79	Lò Mạnh Tùng	2011		8C1	Thái	Lò Văn Tun	Bản Na Dôn - Hệ Mường	100%	10.000	5	50.000
80	Quàng Mai Anh		2012	7B5	Thái	Quàng Thị Chiến	Bản Cang - SM	50%	25.000	5	62.500
81	Vĩ Anh Dương	2012		7B5	Thái	Vĩ Văn Hồng	Bản Na Hai - PL	100%	25.000	5	125.000
82	Lò Tiến Đạt	2012		7B5	Thái	Lò Văn Sơn	Bản Cang - SM	100%	25.000	5	125.000
83	Quàng Thị Linh Hương		2012	7B5	Thái	Lò Thị Lan	Bản Na Ten - PL	50%	25.000	5	62.500
84	Lò Thị Ngân		2012	7B5	Thái	Lò Thị Thu (Chi gái)	Na Hai - PL	100%	25.000	5	125.000
85	Quàng Thị Yến Như		2012	7B5	Thái	Quàng Thị Tâm	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
86	Tòng Thị Như Quỳnh		2012	7B5	Thái	Tòng Văn Tinh	Na Ten - PL	50%	25.000	5	62.500
87	Vĩ Trí Thông	2012		7B5	Thái	Lò Thị Chung	Na Hai - PL	100%	25.000	5	125.000
88	Lò Văn Duy	2012		7B4	Thái	Lò Thị Minh	Bản Na hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
89	Nông Thanh Đạt	2012		7B4	Thái	Nông Văn Chiến	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
90	Cà Hải Đăng	2012		7B4	Thái	Cà Văn Ngân	Thôn 10 - Pom lót	50%	25.000	5	62.500
91	Hà Quang Huy	2012		7B4	Thái	Hà Văn Chính	Bản Pá Nậm - Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
92	Lò Văn khai	2012		7B4	Thái	Lò Văn Thắng	Bản Cà Phê - Sam Mún	50%	25.000	5	62.500
93	Nguyễn Duy Lâm	2012		7B4	Kinh	Nguyễn Duy Linh	Thôn 6 - Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
94	Lương Thị Ly Na		2012	7B4	Thái	Lò Thị Kim	Bản Na Dôn - Hệ Mường	100%	10.000	5	50.000
95	Lò Tâm Như		2012	7B4	Thái	Lò Văn Diện	Bản Na Có - Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
96	Lò Hồng Quyết	2012		7B4	Thái	Lò Văn Tâm	Bản Na hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
97	Lò Thị Hoài Thư		2012	7B4	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Co Mỹ - Sam mún	100%	25.000	5	125.000
98	Cà Thị Thu Trang		2012	7B4	Thái	Vĩ Thị Hoa	Bản Na hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
99	Nguyễn Hà Mỹ		2012	7B4	Kinh	Nguyễn Thị Huệ	Keo Lôm - Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000
100	Nguyễn Bình An		2012	7B3	Kinh	Nguyễn Thị Huệ	Na cô sa - Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
101	Lương Quỳnh Chi		2012	7B3	Thái	Lò Thị Tiếp	Bản Na Hai- PL	100%	25.000	5	125.000
102	Lò Thúy Hà		2012	7B3	Thái	Cà Thị Thanh Bình	Pú Hồng- DBD	100%	10.000	5	50.000
103	Cà Thị Ngọc Linh		2012	7B3	Thái	Cà Văn Hải	Na Hai - PL	100%	25.000	5	125.000
104	Nguyễn Hà Thảo Mỹ		2012	7B3	Kinh	Hà Thị Dung	Pú Hồng- DBD	100%	10.000	5	50.000
105	Phan Dương Bích Ngọc		2012	7B3	Kinh	Dương Thị Giang	Nậm Chua- Nậm Pồ	100%	10.000	5	50.000
106	Hà Minh Nhật	2012		7B3	Kinh	Nguyễn Thị Ánh	xã Nậm Kè- Mường Nhé	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thán g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
107	Lường Thị Diệp Nhi		2012	7B3	Thái	Tòng Thị Tươi	Bản Cang - S. Mứn	50%	25.000	5	62.500
108	Nguyễn Nhật Vy		2012	7B3	Kinh	Nguyễn Văn Biên	Đội 9- PL	50%	25.000	5	62.500
109	Lò Thị Anh		2012	7B2	Thái	Lò Thị Tinh	Na Hai- Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
110	Lò Thị Bảo Châm		2012	7B2	Thái	Lò Văn Mạnh	Bản Na ten- Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
111	Tòng Thị Ngọc Diệp		2012	7B2	Thái	Tòng Văn Hòa	Bản Yên- Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
112	Vũ Trung Hiếu	2012		7B2	Kinh	Hoàng Thắng Mạnh	Bản Na Hai- Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
113	Lò Văn Huy	2012		7B2	Thái	Lò Thị Oí	Bản Na Lao- Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
114	Quảng Phương Huy	2012		7B2	Thái	Lù Thị Thiên	Bản Na Lao- Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
115	Lò Văn Khánh	2012		7B2	Thái	Cà Thị Vui	Na Hai- Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
116	Lò Nguyễn Ngọc Lâm	2012		7B2	Lào	Nguyễn Thuý Vân	Luân - ĐBĐ - ĐB	100%	10.000	5	50.000
117	Cà Thị Thủy Nga	2012	2012	7B2	Thái	Cà Văn Tâm	Bản Co Mỹ- Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
118	Lò Minh Phương	2012		7B2	Thái	Lò Thị Tươi	Na Hai- Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
119	Phạm Thế Quang	2012		7B2	Kinh	Phạm Văn Lương	Thôn 1- Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
120	Lường Duy Thúc		2012	7B2	Thái	Lường Văn Chính	Bản Na Ten-Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
121	Phạm Anh Tuấn	2012		7B2	Thái	Phạm Văn Đông	B. Chiềng Xôm- Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
122	Nguyễn Văn Vỹ	2012		7B2	Kinh	Nguyễn Văn Duy	Thôn 2- Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
123	Hà Anh Dũng	2012		7B2	Kinh	Phạm Tú Anh	Thôn 5- Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
124	Lò Quỳnh Châm		2012	7B1	Thái	Quảng Thị Thương	Bản Na Lao-Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
125	Lê Mạnh Cường	2012		7B1	Thái	Lê Anh Tuấn	Bản Cang-Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
126	Trần Bảo Diệp	2012		7B1	Kinh	Lê Thị Yến	Thôn 2- Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
127	Lò Trọng Hiếu	2012		7B1	Thái	Lò Thị Nhâm	Bản Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
128	Lường Văn Ken	2012		7B1	Thái	Lò Thị Chum	Bản Pá Nậm - Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
129	Lường Lê Quyền		2012	7B1	Thái	Lường Văn Pán	Bản Pá Nậm - Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
130	Lò Hồng Thủy		2012	7B1	Thái	Tòng Thị Thiết	Bản Pá Nậm - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
131	Quảng Văn Tuấn	2012		7B1	Thái	Quảng Văn Sóm	Bản Na Hai-Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
132	Phạm Thế Vinh			7B1	Kinh	Nguyễn Thị Loan	Thôn 1 - Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
133	Lường Thị Ngọc Ánh		2013	6A4	Thái	Lường Văn Khut	Na Ten- PL	50%	25.000	5	62.500
134	Lường Mạnh Dũng	2013		6A4	Thái	Lường Văn Thiện	Na Dôn - H. Muông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
135	Tòng Kim Khánh		2013	6A4	Thái	Tòng Văn Cương	Yên Cang 2- SM	50%	25.000	5	62.500
136	Quàng Nhật Linh	2013		6A4	Thái	Quàng Văn Tuấn	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
137	Cà Thị Hồng Ngân		2013	6A4	Thái	Lường Thị Hằng	Na Vai	50%	25.000	5	62.500
138	Lò Văn Đức Phong	2013		6A4	Thái	Lò Văn Nghiêm	Na Hai	100%	25.000	5	125.000
139	Lò Thị Như Quỳnh		2013	6A4	Thái	Lò Thị Thanh	Na Hai -PL	100%	25.000	5	125.000
140	Vì Dương Tiểu Thảo		2013	6A4	Thái	Vì Văn Luân	Na Ten	50%	25.000	5	62.500
141	Tòng Thị Quyên Thảo		2013	6A4	Thái	Lò Thị Diên	Na Hai -PL	100%	25.000	5	125.000
142	Cà Thị Minh Trang		2012	6A4	Thái	Cà Văn Hoa	Pá Nặm	50%	25.000	5	62.500
143	Lò Anh Tuấn	2013		6A4	Thái	Quàng Thị Phương	Na Dôn - H. Muông	100%	10.000	5	50.000
144	Tòng Thị Minh Tuệ		2013	6A4	Thái	Quàng Thị Bích	Na Hai	100%	25.000	5	125.000
145	Quàng Thị Hà Vi		2013	6A4	Thái	Lò Thị Thơm	Na Lao- SM	100%	25.000	5	125.000
146	Vì Anh Vinh	2013		6A4	Thái	Lò Thị Tuyên	Na Hai	100%	25.000	5	125.000
147	Quàng Thị Mai Hồng		2013	6A4	Thái	Lò Thị Vư	Na Vai	50%	25.000	5	62.500
148	Trần Văn Dương	2013		6A3	Kinh	Trần Thị Nhuận	Hắt Hè - Núa Ngam	50%	25.000	5	62.500
149	Tổng Công Hoan	2013		6A3	Kinh	Lê Thị Yến	Bản Cang- SM	100%	25.000	5	125.000
150	Lò Thị Hà Linh		2013	6A3	Thái	Lò Văn Quý	Na Có-Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
151	Nguyễn Ngọc Hà Ly		2013	6A3	Kinh	Nguyễn Thị Lý	Pú Hồng - DB Đông	100%	10.000	5	50.000
152	Quàng Thị Ly Na		2013	6A3	Thái	Lò Thị Toan	Na Hai-Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
153	Lò Thị Tuyết Nhi		2013	6A3	Thái	Lò Văn Thêm	Na Có-Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
154	Lò Minh Quân	2013		6A3	Thái	Lò Văn Doan	Pá Nặm-Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
155	Phạm Thị Thanh Thanh		2013	6A3	Thái	Phạm Văn Hùng	Yên Cang II- SM	50%	25.000	5	62.500
156	Nguyễn Sỹ Thành	2013		6A3	Kinh	Trần Thị Huệ	Na Hai-Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
157	Lường Như Ý		2013	6A3	Thái	Quàng Thị Chu	Yên Cang - SM	100%	25.000	5	125.000
158	Quàng Thị Lan Anh		2013	6A3	Thái	Quàng Văn Lả	Pú Hồng- DB Đông	100%	10.000	5	50.000
159	Lò Thị Quỳnh Anh		2013	6A2	Thái	Lò Thị Tiến	Na Dôn - Hè Muông	100%	10.000	5	50.000
160	Lò Quốc Bảo	2012		6A2	Thái	Lò Văn Hồng	Na Dôn - Hè Muông	100%	10.000	5	50.000
161	Lò Mạnh Cường	2013		6A2	Thái	Lò Thị Quý	Bản Na Lao - Sam Mún	100%	25.000	5	125.000
162	Dương Khánh Duy	2013		6A2	Kinh	Dương Văn Phan	Bản Cang - Sam Mún	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
163	Trần Thị Mỹ Duyên		2013	6A2	Kinh	Trần Trinh Hiền	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
164	Lò Đức Giang	2013		6A2	Thái	Lò Văn Kiên	Bản Pom Lót(Thôn 8)	50%	25.000	5	62.500
165	Nguyễn Lò Hồng Hà		2013	6A2	Thái	Vũ Ngọc Sơn	Bản Na Lao - Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
166	Lò Anh Huy	2013		6A2	Thái	Lương Thị Tinh	Na Lao - Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
167	Lò Việt Hùng	2013		6A2	Thái	Tòng Văn Sao	Bản Na Lao - Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
168	Lò Quốc Khánh	2013		6A2	Thái	Lò Văn Biên	Bản Na Lao - Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
169	Lò Thị Yên Nhi		2013	6A2	Thái	Lương Thị Ngân	Na Hai - Pom Lót	100%	25.000	5	125.000
170	Lò Phương Thảo		2013	6A2	Thái	Lò Văn Hoàn	Na Cỏ - Pom Lót	50%	25.000	5	62.500
171	Đỗ Nhã Uyên		2013	6A2	Kinh	Ngô Thị Dung	Tia Ghềnh - Keo Lôm-ĐBĐ	100%	10.000	5	50.000
172	Lò Kiều Chinh		2013	6A1	Thái	Lương Thị Phương	Na Dôn - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
173	Lường Khánh Duy	2013		6A1	Thái	Cà Thị Vân	Na Dôn - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
174	Cà Xuân Đại	2013		6A1	Thái	Cà Văn Thịnh	Na Ten - P.Lót	50%	25.000	5	62.500
175	Lò Khánh Đạt	2013		6A1	Thái	Lò Thị Xuyên	Na Dôn - Hệ Muông-ĐB	100%	10.000	5	50.000
176	Lò Duy Khoa	2013		6A1	Thái	Lò Văn Kim	Na Ten - P.Lót	50%	25.000	5	62.500
177	Lò Văn Kiên	2011		6A1	Thái	Lò Thị Số	Na Hai - P.Lót	100%	25.000	5	125.000
178	Hứa Vũ Trà My		2013	6A1	Nùng	Vũ Thị Hà	Thôn 1 - P.Lót	100%	25.000	5	125.000
179	Lò Minh Quý	2013		6A1	Thái	Lương Văn Niệm	Na Vai (Thôn 10-PL)	50%	25.000	5	62.500
180	Tòng Phương Quỳnh		2013	6A1	Thái	Tòng Văn Hoa	Na Lao - Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
181	Cà Thị Huyền Trang		2013	6A1	Thái	Quảng Thị Dung	Na Hai - P.Lót	100%	25.000	5	125.000
182	Quảng Thị Huyền Trang		2013	6A1	Thái	Quảng Thị Biêng	Sam Mứn - ĐB	50%	25.000	5	62.500

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 134... /TB - PGDDĐT, ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường Tiểu học và THCS xã Sam Mứn											
1	Cầm An Na		2011	6A	Thái	Lò Thi Tươi	Bản Sam Mứn- Xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
2	Lường Ngọc Anh		2011	6A	Thái	Vì Thị Lún	Bản Sam Mứn- Xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
3	Tòng Thị Quỳnh Như		2011	6A	Thái	Tòng Văn Muôn	Bản Sam Mứn- Xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
4	Lò Thị Thu Trang	2011		6A	Thái	Lò Văn Điện	Bản Lọng Quân- xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
5	Lò Thu Thủy		2012	7A	Thái	Lò Thị Hoa	Bản Lọng Quân- xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
6	Cà Minh Bảo	2012		7A	Thái	Cà Văn Thường	Bản Lọng Quân- xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
7	Lò Huy Hoàng	2012		7A	Thái	Lò Văn Nải	Bản Lọng Quân- xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
8	Lò Quốc Khánh	2012		7A	Thái	Lò Văn Cương	Bản hồng sọt - Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
9	Vũ Tuấn Hưng	2012		7A	Kinh	Vũ Văn Kính	Thôn 4 Xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
10	Lò Thủy Phương		2011	8A	Thái	Lò Thi Chung	Bản hồng sọt - Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
11	Lường Văn Hùng	2011		8A	Thái	Lường Văn Chính	Bản lọng ban - xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
12	Lường Văn Vương	2011		8A	Thái	Lường Văn Chính	Bản lọng ban - xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
13	Lò Thị Duyên		2011	8A	Thái	Lò Văn Mười	Bản Lọng Quân- xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
14	Lò Thị Ngọc Mai		2010	9A	Thái	Lò Văn Lún	Bản lọng ban - xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
15	Lò Việt Quân	2010		9A	Thái	Lò Văn Lún	Bản lọng ban - xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
16	Lò Văn Trường Sơn	2010		9A	Thái	Lò Văn Thong	Bản Lọng Quân- xã Sam Mứn	50%	25.000	5	62.500
17	Lường Thanh Tư	2013		6A	Thái	Lò Thị Chờ	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
18	Lò Bảo Quân	2013		6A	Thái	Đình Thị Ngân	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
19	Đinh Thái Sơn	2013		6A	Thổ	Đinh Văn Ngươn	Bản Lọng Bon - xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
20	Lò Anh Tuấn		2012	7A1	Thái	Lò Văn Piêng	Bản Lọng Bon - Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
21	Lò Ngọc Thiên Ân	2012		7A1	Thái	Lò Văn Khún	Bản lọng quân - xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
22	Cà Thị Kim Cúc		2010	9A	Thái	Vì Thị Thu	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
23	Lò Thị Thanh Hằng		2013	6A	Thái	Lò Văn Hưng	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
24	Lường Thị Định		2013	6A	Thái	Lường Văn Hoàn	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
25	Lò Thị Chinh		2013	6A	Thái	Lò Thị Hóa	Bản Lọng Dón(Bản Ban) xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
26	Lò Đức Nam	2013		6A	Thái	Lò Thị Chinh	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
27	Vì Đức Nhật	2013		6A	Thái	Lò Thị Xuyên	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
28	Quàng Thị Khánh Linh		2013	6A	Thái	Quàng Văn Kiêm	Bản Xé - Xã Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
29	Lò Thị Kim Oanh		2013	6A	Thái	Quàng Thị Ngọc Loan	Bản ta lét 2, Xã Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
30	Vì Thái An	2013		6A	Thái	Vì Văn Tuấn	Bản xi cơ, xã keo lôm - HDB Đông	100%	10.000	5	50.000
31	Quàng Thị Ngân Hà		2012	7A1	Thái	Quàng Văn Hải	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
32	Lò Bảo Long	2012		7A1	Thái	Quàng Thị Diên	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
33	Lường Thị Mai Tuyết		2012	7A1	Thái	Lường Văn Chính	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
34	Lò Huy Vũ	2012		7A1	Thái	Quàng Thị Khánh	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
35	Lò Mạnh Quân	2012		7A1	Thái	Lò Thị Luyến	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
36	Lường Văn Quyết	2012		7A1	Thái	Cà Thị Kim	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
37	Lò Ngọc Duy	2012		7A1	Thái	Hà Thị Minh	Bản huổi Khương, xã Vàng Dàng Nặm Pô	100%	10.000	5	50.000
38	Lường T Hương Giang		2012	7A2	Thái	Lường Văn Hương	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
39	Lường Phương Vy		2012	7A2	Thái	Lò Thị Dinh	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
40	Tòng Thị Thanh Trúc		2012	7A2	Thái	Lò Thị Liên	Bản Huổi Phúc, xã Noong Luổng	100%	25.000	5	125.000
41	Tòng Ngọc Tuyết Nhi		2012	7A2	Thái	Lường Thị Thương	Bản chông A xã Xa Dung - HDB Đông	100%	10.000	5	50.000
42	Lò Hải Nam		2011	8A	Thái	Lò Văn Thòa	Xã Na cô san-Huyện Nặm Pô	100%	10.000	5	50.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ							
43	Tòng Việt Anh	2011		Thái	Lò Thị Mai	Bản Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
44	Nguyễn Thu Minh		2011	Kinh	Lường Thị Ngọc	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
45	Lò Bảo Nam	2011		Thái	Lò Thị Dân	Bản ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
46	Quảng Tuấn Tú	2011		Thái	Quảng Văn Du	Bản Sẻ 1 xã Pu lũng	100%	10.000	5	50.000
47	Lò Khánh Đạt	2011		Thái	Lò Văn Nương	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
48	Nguyễn Thị Huyền	2011		Kinh	Lộ Thị Lợi	Mường Tùng - Mường Chà	100%	10.000	5	50.000
49	Lò Thị Hạ Vi		2010	Thái	Lò Văn Thanh	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
50	Lò Quốc Bảo	2010		Thái	Lò Văn Xiển	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
51	Lò Đức Hòa	2010		Thái	Lò Thị Diên	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
52	Lường Văn Duy	2010		Thái	Lường Văn Xuân	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
53	Lò Bảo Khang	2010		Thái	Lường Thị Thương	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
54	Lò Thị Bảo Linh		2010	Thái	Lò Văn Hải	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
55	Lường Nhật Quang	2010		Thái	Lò Thị Xuân	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
56	Lò Thị Ngọc Trâm		2010	Thái	Quảng Thị Hoa	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
57	Lò Thị Khánh Hoài		2010	Thái	Lò Văn Loan	Bản Ban xã Sam Mứn	100%	25.000	5	125.000
58	Quảng Thị Kim Oanh		2010	Thái	Quảng Văn Du	Bản Xé xã Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
59	Lò Thanh Tùng	2010		Thái	Lường Thị Thơ	Bản Lọng Dỏm (Bản Ban) xã SM	100%	25.000	5	125.000

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 144.../TB - PGDDĐT ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Phòng GD & ĐT huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối Tượng được	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
	Trường THCS xã Thanh Nưa										12.037.500	
1	Lò Việt Anh	2013		6A1	Thái	Lò Văn Biên	Bản Pá Hẹ, Hẹ Muông	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
2	Lò Thị Hồng Diệp		2013	6A1	Thái	Quảng Thị Phương	Bản Na ten - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
3	Lò Khôi Nguyên	2013		6A1	Thái	Lò Văn Bình	Đội 9 - Na Ten-Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
4	Lò Minh Quân	2013		6A1	Thái	Lò Văn Thơm	Đội 9 - Na Ten-Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
5	Lò Quốc Việt	2013		6A1	Thái	Quảng Thị Lả	Đội 9 - Na Ten-Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
6	Lò Khánh Ly		2013	6A1	Thái	Lò Văn Kim	Đội 10 - Na Hý-Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
7	Quảng Khánh Ly		2013	6A1	Thái	Quảng Văn Quý	Đội 10 - Na Hý-Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
8	Quảng Phong Quý	2013		6A1	Thái	Lò Thị Hà	Đội 10 - Na Hý-Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
9	Sùng Mạnh Dũng	2013		6A1	HMông	Mùa Thị Bấu	Bản Hàng Á, Rạng Đông, TG	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
10	Vì Xuân Bắc	2013		6A1	Thái	Cà Thị Liên	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản ĐBK
11	Vì Quốc Thành	2012		6A1	Thái	Vì Thị Phương	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản ĐBK
12	Lò Văn Khải	2013		6A1	Khơ mú	Lò Văn Minh	Đội 8 - Co Pục-Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
13	Lò Thị Ngọc Diệp		2013	6A1	Thái	Lò Văn Chung	Đội 3 - Bản Tân - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
14	Lò Nam Khánh	2013		6A1	Thái	Lò Văn Kiên	Đội 1 - Bản Tầu-Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
15	Quảng Thị Xuân Mai		2013	6A1	Thái	Quảng Văn Quyết	Đội 2 - Bản Tầu-Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
16	Lò Việt Nhật	2013		6A1	Thái	Lò Thị Anh	Đội 2 - Bản Tầu-Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
17	Lò Xuân Trường	2013		6A1	Thái	Lò Thị Mai	Đội 2 - Bản Tầu-Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
18	Quảng Thị Kim Vi		2013	6A1	Thái	Quảng Văn Thiện	Đội 3 - Bản Tầu-Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
19	Cà Văn Hơ	2013		6A2	Thái	Lường Thị Kim	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản ĐBK
20	Quảng Thị Thanh Kiều		2013	6A2	Thái	Lò Thị Lả	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản ĐBK
21	Quảng Đình Phong	2013		6A2	Thái	Lường Thị Thu	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản ĐBK
22	Lò Văn Quang	2012		6A2	Thái	Lò Thị Loan	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản ĐBK
23	Quảng Thành Sơn	2013		6A2	Thái	Quảng Văn Lợi	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản ĐBK
24	Quảng Văn Quyền Anh	2013		6A2	Thái	Quảng Văn Ngời	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
25	Lò Ngọc Ánh		2013	6A2	Thái	Lý Thị Minh	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
26	Quảng Hải Đăng	2013		6A2	Thái	Quảng Thị Tuyền	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
27	Lò Thị Thu Hà		2013	6A2	Thái	Lò Thị Nương	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
28	Lò Thị Hằng		2013	6A2	Khơ mú	Lò Thị Nguyệt	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
29	Lò Thị Hoa		2013	6A2	Khơ mú	Lò Thị Hiêng	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
30	Quảng Thị Hoa		2013	6A2	Kho-mú	Quảng Văn Hoan	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
31	Lò Gia Huy	2013		6A2	Thái	Lò Văn Tâm	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
32	Quảng Thị Huyền		2013	6A2	Kho-mú	Quảng Văn Chung	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
33	Tòng Thị Mai Hương		2013	6A2	Thái	Tòng Văn Lâm	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
34	Quảng Hải Khôi	2013		6A2	Thái	Lò Thị Vần	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
35	Cả Văn Kiệt	2013		6A2	Thái	Quảng Thị Hiền	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
36	Lò Bảo Nam	2013		6A2	Thái	Lò Văn Sơn	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
37	Lừ Thái Thịnh	2013		6A2	Thái	Lò Thị Thanh	Hua Thanh - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
38	Lò Thị Huyền Nhi		2013	6A2	Thái	Lò Thị Thảo	Bản Mên- Thanh Nưa	50%	25.000	5	62.500	Cận nghèo
39	Lò Thủy Dương		2013	6A3	Thái	Lò Văn Muôn	Bản Tàu - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
40	Quảng Văn Duy	2013		6A3	Kho-mú	Quảng Thị Nguyễn	Bản Co Pục -Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
41	Lò Thủy Đình		2013	6A3	Thái	Quảng Thị Phương	Bản Tàu - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
42	Lò Thị Giang		2013	6A3	Thái	Lò Thị Quý	Bản Na Hỷ- Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
43	Lò Thị Hồng Ngọc		2013	6A3	Thái	Lò Thị Việt	Bản Tàu- Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
44	Lò Thị Bảo Trang		2013	6A3	Kho-mú	Lò Văn Thế	Bản Co Pục- Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
45	Lò Thị Phương Uyên		2013	6A3	Thái	Lò Thị Dân	Bản Tàu- Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
46	Lò Việt Anh	2013		6A3	Thái	Lò Thị Phương Nga	Bản Na Ten- Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
47	Hoàng Thị Yến Nhi		2013	6A3	Kinh	Lò Thị Đình	Bản Na Ten- Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
48	Quảng Hà Thục Nhi		2013	6A3	Thái	Lò Thị Mai	Bản Na Ten- Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
49	Lò Xuân Quý	2013		6A3	Thái	Lò Văn Quân	Bản Na Ten- Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
50	Vì Văn Long	2013		6A3	Thái	Vì Văn Tinh	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản DBKK
51	Lò Thị Xuyên		2013	6A3	Kho-mú	Quảng Thị Thông	Bản Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
52	Lò Minh Nhật	2013		6A3	Thái	Lò Thị Ngân	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản DBKK
53	Lò Hoàng Anh	2012		7B1	Thái	Lò Văn Ngọc	Bản Hạ - Thanh Nưa	100%	25.000	5	125.000	Hộ nghèo
54	Lường Nhật Long	2012		7B1	Thái	Lường Văn Thành	Co Róm - Thanh Nưa	100%	25.000	5	125.000	Hộ nghèo
55	Quảng Thu Trà		2012	7B1	Thái	Lò Thị Phương	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản DBKK
56	Lò Thanh Trúc		2012	7B1	Thái	Lường Thị Kim	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản DBKK
57	Lò Văn Khánh An	2012		7B1	Thái	Lò Thị Lan	Bản Na Ten - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
58	Quảng Thị Biên		2012	7B1	Kho-mú	Lò Thị Chiến	Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
59	Lò Minh Hiếu	2012		7B1	Thái	Lò Văn Hải	Bản Na Ten - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
60	Lò Mai Hương		2012	7B1	Thái	Lường Thị Thim	Bản Tàu 5 - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản DBKK
61	Nguyễn Yến Ly		2012	7B1	Kinh	Quảng Thị Lanh	Bản Tàu 5 - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản DBKK
62	Cả Trọng Nghĩa	2012		7B1	Thái	Cả Văn Niệm	Na Ten - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
63	Lò Văn Ngọc	2012		7B1	Kho-mú	Lò Văn Huyền	Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản DBKK
64	Lò Hải Phong	2012		7B1	Thái	Lò Văn Hồng	Bản Tàu 6 - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản DBKK

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
65	Cà Tuấn Tú	2012		7B1	Thái	Cà Văn Chung	Na Hỷ - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
66	Lò Thị Thu Thủy		2012	7B1	Thái	Lò Thị Diên	Bản Tàu 6 - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
67	Lò Thị Anh Thư		2012	7B1	Thái	Lò Văn Ngọc	Na Hỷ - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
68	Điền Thị Thủy Dương		2012	7B1	Thái	Lò Thị Phương	Nậm Nèn 2, Mường Chà	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
69	Lò Thị Dương		2012	7B1	Thái	Lò Văn Hường	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
70	Lò Minh Khái	2012		7B1	Thái	Lò Văn Quyết	Bản Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
71	Lò Đức Thành	2012		7B1	Thái	Lò Văn Hải	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
72	Lò Thị Nguyệt Ánh		2012	7B1	Khơ-mú	Lò Thị Đới	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
73	Quảng Thị Ngọc Duyên		2012	7B1	Thái	Quảng Văn Biển	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
74	Cà Thị Vân Anh		2012	7B1	Thái	Cà Văn Ảnh	Nà Lóm - Thanh Nưa	50%	25.000	5	62.500	Cận nghèo
75	Lò Thanh Tùng	2012		7B1	Thái	Lò Văn Tuấn	Bản Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
76	Vi Hoàng Nguyên	2012		7B2	Thái	Lò Thị Loan	Bản Cò Chạy 1, Mường Pồn	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
77	Lò Sinh Hùng	2012		7B2	Thái	Bạc Thị Thoa	Bản Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
78	Lò Trà My		2012	7B2	Thái	Lò Văn Nam	Đội 6 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
79	Lò Thị Việt Mỹ		2012	7B2	Thái	Lò Văn Đình	Đội 6 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
80	Quảng Phương Nam	2012		7B2	Khơ Mú	Quảng Văn Heo	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
81	Lò Thị Phương Linh		2012	7B2	Thái	Cà Thị Phương	Bản Giảng, Thanh Nưa	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản ĐBK
82	Lò Đức Hiếu	2012		7B2	Thái	Lò Văn Dũng	Bản Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
83	Quảng Văn Hoàng	2012		7B2	Khơ Mú	Lò Thị Thu	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
84	Quảng Thế Hưng	2012		7B2	Thái	Quảng Văn Học	Đội 5 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
85	Lò Văn Thế Ngọc	2012		7B2	Thái	Lò Thị Nghĩa	Đội 7 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
86	Lò Thị Lan Oanh		2012	7B2	Thái	Lò Văn Nam	Đội 9 Bản Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
87	Quảng Anh Vũ	2012		7B2	Thái	Quảng Thị Tinh	Đội 6 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
88	Lò Văn Chí	2012		7B2	Khơ Mú	Lò Thị Khún	Đội 8 Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
89	Lò Thị Hoa		2012	7B2	Thái	Lò Văn Chiêm	Đội 6 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
90	Lò Thị Hồng Ngọc		2012	7B2	Thái	Quảng Thị Mai	Đội 7 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
91	Lò Thị Lâm Nhi		2012	7B2	Thái	Lò Văn Long	Bản Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
92	Lò Thị Thê		2012	7B2	Khơ Mú	Lò Văn Lún	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
93	Lò Phi Cường	2012		7B2	Thái	Lò Thị Tuyết	Na Hỷ - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
94	Quảng Văn Bảo	2012		7B2	Thái	Quảng Văn Toàn	Đội 5 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
95	Vàng Tùng Lâm	2012		7B3	Thái	Vì Thị Đan	Hồng Lệnh, T.Nưa	50%	25.000	5	62.500	Cận nghèo
96	Lò Quang Hiếu	2012		7B3	Thái	Lò Văn Việt	Bản Mến, Thanh Nưa	100%	25.000	5	125.000	Hộ nghèo
97	Lò Thị Thu Hiền		2012	7B3	Lào	Lò Thị Phấn	Bản Na Sang, Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000	Hộ nghèo
98	Quảng Minh Tuấn	2012		7B3	Thái	Quảng Văn Thiêm	Bản Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
99	Lò Mạnh Hoà	2012		7B3	Thái	Tòng Thị Lả	Bản Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
100	Lò Thị Thu Linh		2012	7B3	Thái	Lò Thị Hoa	Bản Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
101	Lò Bảo An	2012		7B3	Thái	Lò Văn Hương	Bản Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
102	Lò Đức Bảo	2012		7B3	Thái	Lò Thị Dương	Đội 6 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
103	Vư Thị Mỹ Chi		2012	7B3	H' Mông	Vàng Thị Khua	Pa Sáng - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
104	Quàng Văn Dân	2012		7B3	Khơ Mú	Quàng Văn Siễn	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
105	Lò Đức Duy	2012		7B3	Thái	Lò Văn Thanh	Đội 5- Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
106	Lường Duy Hoàng	2012		7B3	Thái	Lò Thị Thắm	Đội 7 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
107	Lò Công Kha	2012		7B3	Thái	Lò Thị Tình	Bản Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
108	Quàng Thị Thủy Kiều		2012	7B3	Khơ Mú	Lò Thị Chư	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
109	Lò Văn Lanh	2012		7B3	Khơ Mú	Lò Văn Tiên	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
110	Quàng Thị Lê		2012	7B3	Khơ Mú	Lò Thị Lai	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
111	Lò Phương Linh		2012	7B3	Thái	Lò Văn Tiên	Đội 7 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
112	Vi Hà Nam	2012		7B3	Thái	V1 Văn Hoa	Bản Na Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
113	Quàng Thị Nhi		2012	7B3	Thái	Quàng Văn Ánh	Đội 6 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
114	Quàng Văn Sa	2012		7B3	Thái	Quàng Văn Chanh	Đội 6 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
115	Lò Thanh Thủy		2012	7B3	Thái	Lường Thị Tuyết	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản DBKK
116	Quàng Anh Tuấn	2012		7B3	Thái	Quàng Văn Cương	Bản Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
117	Quàng Văn Viễn	2012		7B3	Khơ Mú	Quàng Văn Thiên	Bản Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
118	Quàng Văn Hiếu	2010		8C1	K mú	Quàng Văn Hương	Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản DBKK
119	Lò Hoàng Anh	2011		8C1	Thái	Lò Văn Tiên	Na Hỷ - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
120	Tòng Gia Huy	2011		8C1	Thái	Lò Thị Viên	Bản Na Ten - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
121	Lù Thị Lan		2011	8C1	Thái	Lù Thị Minh	Bản Na Ten - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
122	Lò Khánh Ly		2011	8C1	Thái	Lò văn Yêu	Bản Tàu 6 - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản DBKK
123	Lò Thị May		2011	8C1	K mú	Lò Văn Minh	Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản DBKK
124	Lường Văn Quy	2011		8C1	Thái	Lường Văn Pánh	Bản Tàu 5 - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản DBKK
125	Lò Huyền Trang		2011	8C1	Thái	Lò Thị Thiên	Na Ten - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
126	Quàng Tuấn Tú	2011		8C1	Thái	Quàng Văn Hịa	Bản Tàu 7 - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản DBKK
127	Quàng Thế Đạt	2011		8C1	Thái	Quàng Văn Thành	Na Hỷ - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
128	Lò Thị Anh		2011	8C1	Thái	Lò Văn Cương	Bản Tàu 5 - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản DBKK
129	Lò Việt Thành	2011		8C1	Thái	Lò Văn Đón	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản DBKK
130	Lò Quang Huy	2011		8C1	Thái	Lù Thị Hoi	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản DBKK
131	Quàng Tuấn Tú	2011		8C1	Thái	Quàng Văn Tinh	Đội 5 Bản Tàu- Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản DBKK
132	Lò Thị Doan		2011	8C1	K mú	Lò Văn Khiêm	Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản DBKK
133	Lường Hải Nam	2011		8C1	Thái	Lò Thị Oì	Na Hỷ - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
134	Quàng Thị Yến Nhi		2011	8C1	Thái	Quàng Văn Thanh	Tàu 7 - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản DBKK

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
135	Lò Ánh Tuyết		2011	8C1	Thái	Lò Văn Dân	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản ĐBK
136	Quảng Thị Ngọc Ánh		2011	8C2	Thái	Quảng Văn Sáng	Đội 7, Bản Tầu-HT	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
137	Lò Gia Bảo	2011		8C2	Thái	Lò Thị Dung	Đ10, Na Hý-HT	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
138	Quảng Thành Công	2011		8C2	Thái	Quảng Văn Tinh	Đội 6, Bản Tầu-HT	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
139	Lò Diệu Hương		2011	8C2	Thái	Quảng Thị Thiên	Đội 7, Bản Tầu-HT	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
140	Hoàng Sao Ly		2011	8C2	Thái	Hoàng Văn Khích	Đội 5, Bản Tầu-HT	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
141	Lường Đình Mạnh	2011		8C2	Thái	Tòng Thị Nghiễn	Đội 5, Bản Tầu-HT	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
142	Quảng Chấn Huy	2011		8C2	Thái	Quảng Văn Tường	Đ10, Na Hý-HT	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
143	Quảng Thị Hồng Diệp		2011	8C2	Khơ Mú	Quảng Văn Bun	Đ8, Co Pục-HT	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
144	Lò Văn Tùng	2011		8C2	Khơ Mú	Quảng Thị Lương	Đ8, Co Pục-HT	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
145	Lò Văn Việt	2011		8C2	Thái	Cà Thị Kim	Đ10, Na Hý-HT	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
146	Lò Gia Nghĩa	2011		8C2	Thái	Lò Văn Quân	Đ10, Na Hý-HT	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
147	Lò Minh Tuấn	2011		8C2	Thái	Lò Văn Dung	Đội 6, Bản Tầu-HT	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
148	Quảng Ngọc Yến		2011	8C2	Thái	Tòng Thị Thanh	Đội 7, Bản Tầu-HT	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
149	Lương Ngọc Tân		2011	8C2	Kinh	Lò Thị Chung	Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
150	Lò Thị Linh Chi		2011	8C2	Thái	Lò Thị Thanh	Đội 6 bản Tầu- Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
151	Cà Đức Huy	2011		8C2	Thái	Cà Văn Sơn	Na Hý - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
152	Quảng Văn Sinh	2011		8C2	Khơ Mú	Lò Thị Di	Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
153	Lò Văn Thư	2011		8C2	Thái	Quảng Thị Bưởi	Đội 7 Bản Tầu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
154	Vì Thị Hà		2011	8C2	Thái	Vì Văn Hoa	Na Hý, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
155	Lò Hà Vy		2011	8C2	Thái	Lò Văn Phong	Đội 5 Bản Tầu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
156	Lò Thị Thơ		2011	8C2	Thái	Lò Thị Lún	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản ĐBK
157	Lò Anh Tuấn	2011		8C2	Thái	Lò Văn Ôn	Bản Giảng, Thanh Nưa	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản ĐBK
158	Lò Ngọc Phúc	2011		8C2	Thái	Vì Thị Anh	Na Lóm, Thanh Nưa	50%	25.000	5	62.500	Cận nghèo
159	Quảng Thị Diễm		2010	9D1	Khơ Mú	Quảng Thị Dương	Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
160	Quảng Lan Nhi		2010	9D1	Thái	Quảng Thị Lan	Na Hý, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
161	Vừ A Chử	2010		9D1	H' Mông	Vừ A Cú	Xá Nhù, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
162	Quảng Ngọc My	2010		9D1	Thái	Quảng Thị Hồng Thương	Bản Tầu - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
163	Quảng Thị Thủy		2010	9D1	Thái	Lò Thị Bình	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản ĐBK
164	Lường Bảo Nam	2010		9D1	Thái	Cà Thị Duyên	Bản Giảng, Co Ké, TN	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản ĐBK
165	Lò Mai Chính		2010	9D1	Thái	Lường Thị Đan	Đội 6 Bản Tầu- H Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
166	Quảng Văn Đạo	2010		9D1	Khơ Mú	Quảng Văn Bun	Co Pục - Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
167	Lường Đức Mạnh	2010		9D1	Thái	Lò Thị Thỉnh	Đội 2 Bản Tầu- H Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
168	Lò Thị Sao May		2010	9D1	Thái	Lường Thị Hương	Đội 2 Bản Tầu- H Thanh	100%	10.000	5	50.000	Thôn bản ĐBK
169	Lò Thị Hà		2010	9D1	Thái	Lò Thị Duyên	Na Ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tạng được	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú *
		Nam	Nữ									
170	Lò Thị Hoài		2010	9D1	Thái	Lò Văn Chiến	Nà Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
171	Cà Thu Anh		2010	9D1	Thái	Lò Thị Xuyên	Nà ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
172	Lường Thị Huyền Trang		2010	9D1	Thái	Lường Thị Hiền	Hồng Lệnh, Thanh Nưa	50%	25.000	5	62.500	Cận nghèo
173	Nguyễn Ngọc Hà	2010		9D2	Kinh	Nguyễn Văn Đạt	Bản Nậm Hè, Mường Chả	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
174	Lường Văn Minh	2010		9D2	Thái	Quảng Thị Tân	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
175	Lò Thanh Thiên	2010		9D2	Thái	Lò Văn Ngọc	Nà Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
176	Lò Thị Hoài Thư		2010	9D2	Thái	Lò Thị Xuyên	Đội 9 Nà Ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
177	Quảng Văn Nam	2010		9D2	Thái	Quảng Văn Công	Co Ké, Thanh Nưa	100%	25.000	5	125.000	Thôn bản ĐBKk
178	Lò Duy Hoàng	2010		9D2	Thái	Lò Văn Kương	Đội 9 Nà Ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
179	Cà Thị Huệ		2010	9D2	Thái	Lò Thị Hoa	Đội 10-Nà Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
180	Quảng Thùy Linh		2010	9D2	Thái	Lò Thị Phụng	Đội 10 Nà Hỷ, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
181	Quảng Văn Nghĩa	2010		9D2	Thái	Quảng Văn Biên	Đội 2 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
182	Lò Thị Phương Thảo		2010	9D2	Thái	Lò Thị Bình	Đội 1 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
183	Quảng Ngọc Thêm	2010		9D2	Thái	Quảng Thị Kiểm	Đội 2 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
184	Quảng Thị Thu		2010	9D2	Thái	Lò Thị Thanh	Đội 1 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
185	Quảng Thị Uyên		2010	9D2	Kho-mú	Quảng Văn Hoan	Đội 8 Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
186	Lường Thanh Hưng	2010		9C3	Thái	Cà Thị Đan	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
187	Quảng Văn Nam	2010		9C3	Kho mú	Quảng Văn Hịa	Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
188	Lò Thị Văn Nhi		2010	9D3	Thái	Lò Văn Thanh	Đội 5 Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
189	Lò Thị Mai Chi		2010	9C3	Thái	Quảng Thị Thế	Nà Ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
190	Lò Hoàng Duy	2010		9C3	Thái	Lò Văn Thương	Nà Ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
191	Quảng Văn Duy	2010		9C3	Thái	Quảng Văn Biên	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
192	Lò Văn Việt Hoài	2010		9C3	Thái	Lò Văn Chính	Bản Co Ké, Thanh Nưa	100%	25.000	5	125.000	Xã khu vực 3
193	Quảng Thị Mai		2010	9C3	Kho mú	Quảng Thị Duyên	Co Pục, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
194	Quảng Thị Yến Nhi		2010	9C3	Thái	Lò Thị Tuyên	Nà Ten, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
195	Lò Thị Thời		2010	9C3	Thái	Hà Thị Sơn	Bản Co Ké, Thanh Nưa	100%	25.000	5	125.000	Xã khu vực 3
196	Lò Thu Thủy		2010	9C3	Thái	Lò Văn Tiên	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
197	Quảng Văn Trí	2010		9C3	Thái	Cà Thị Văn	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
198	Quảng Anh Tú	2010		9C3	Thái	Quảng Văn Xuân	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3
199	Lò Thị Kiều Vy		2010	9C3	Thái	Quảng Thị Lan	Bản Tàu, Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000	Xã khu vực 3

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số 8/TB-PGDĐT ngày 14 tháng 04 năm 2025 của Phòng giáo dục đào tạo huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
TRƯỜNG THCS XÃ MƯỜNG PÓN											
1	Lò Gia Bảo	2013		6A	Khơ mú	Lò Thị Pẩn	Tin Tộc - Mường pôn	Xã khu vực III	150.000	5	459.750.000
2	Chá Thị Đũa Chi		2013	6A	HMông	Chá A Châu	Huổi un - Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
3	Hờ A Chừ	2013		6A	HMông	Hờ A Tủa	Pá Chá - Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
4	Lường Thị Dân		2013	6A	Thái	Lù Thị Dân	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
5	Hờ Thị Đơ	2013		6A	HMông	Hờ A Thái	Pá Chá- Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
6	Giảng Thị Dong		2013	6A	HMông	Giảng A Cài	Huổi Un- Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
7	Lò Việt Đức	2013		6A	Thái	Lường Thị Phương	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
8	Sê A Hạnh	2013		6A	HMông	Chá Thị Nhia	Huổi Un - Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
9	Chá A Hồng	2013		6A	HMông	Chá A Cua	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
10	Sê A Khai	2013		6A	HMông	Sê A Lầu	Huổi un - Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
11	Lò Hoàng Anh Kiệt	2013		6A	Lao	Lò Thị Lả	Huổi un - Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
12	Lò Thị Ngọc Linh		2013	6A	Thái	Lò Văn Thủy	Bản Lĩnh - Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
13	Chá A Lý	2013		6A	HMông	Chá A Lầu	Cò Chay 2 - Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
14	Cà Ngọc Nga		2013	6A	Thái	Lường Thị Nhung	Mường Pôn 1- Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
15	Lò Thị Kim Ngân	2013		6A	Thái	Quảng Thị Yêm	Huổi Chan 1- Mường pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
16	Lò Thị Phương Nhi		2013	6A	Thái	Lò Thị Xầu	Huổi Chan 1- Mường pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
17	Chá A Nô	2013		6A	HMông	Mùa Thị Vĩ	Huổi Un- Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
18	Giảng Thị Nữ		2013	6A	HMông	Giảng A Giơ	Pá Chá- Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
19	Lường Thị Phan	2013		6A	Thái	Lường Thị Bàu	Bản Lĩnh- Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
20	Vàng Thị Phúc	2013		6A	HMông	Giảng Thị Máy	Huổi un - Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
21	Lò Thị Phương		2013	6A	Khơ mú	Lò Thị Pẩn	Tin Tộc - Mường pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
22	Quảng Văn Quốc	2013		6A	Thái	Quảng Văn Xiển	Cò Chay - Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
23	Vàng Thị Sy		2013	6A	HMông	Vàng A Tùng	Huổi Chan2 - Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
24	Lý Tập Thành	2013		6A	HMông	Lý A Chia	Năm ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
25	Lù Thị Thanh Tháo		2013	6A	Thái	lù Thị Thắm	Cò Chay 1- Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
26	Lò Thanh Tháo	2013		6A	Thái	Quảng Thị Hạnh	Bản Lĩnh- Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
27	Vàng Thị Thư		2013	6A	HMông	Vàng A Nhia	Đỉnh Đèo - Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
28	Lý Thị Thuyền	2013		6A	Khơ mú	Quảng Thị Nguyệt	Huổi Chan 1 -Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
29	Lường Ngọc Trâm		2013	6A	Thái	Cà Thị Hiền	Huổi Chan 1- Mường pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
30	Quảng Thị Kim Tuyết	2013		6A	Thái	Quảng Văn Thành	Mường Pôn 1- Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
31	Hờ A Vừ	2013		6A	HMông	Hờ A Súa	Pá Chá- Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ, Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
32	Vàng Thị Xanh		2013	6A	H'Mông	Vàng A Chia	huôi chan -Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
33	Lương Thị Kim Trúc		2013	6A	Thái	Lương Văn Thân	Huôi Chan 1- Mường pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
34	Vàng Thị Chí		2013	6B	H'Mông	Vàng A Tủa	Bản Pá Chá	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
35	Lò Thành Danh		2013	6B	Thái	Lò Văn Lợi	Bản Co Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
36	Lò Thị Ngọc Diễm		2013	6B	Thái	Quảng Thị Hòa	Bản Co Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
37	Giàng A Dơ		2013	6B	H'Mông	Vàng Thị Xé	Bản Huôi Ün	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
38	Vàng A Dương		2013	6B	H'Mông	Giàng Thị Xía	Bản Huôi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
39	Lò Văn Đoàn		2013	6B	Kho-mú	Lò Thị Xuân	Bản Huôi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
40	Chá Quý Hạnh		2013	6B	H'Mông	Chá A Phia	Bản Huôi Ün	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
41	Lương Quang Hiền		2013	6B	Thái	Lương Văn Thanh	Bản Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
42	Chá Thị Ia		2013	6B	H'Mông	Chá A Thanh	Bản Bàn Linh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
43	Giàng Thị Kia		2013	6B	H'Mông	Giàng Thị Dúa	Bản Huôi Ün	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
44	Vì Hoàng Kiêm		2013	6B	Thái	Lương Thị Phanh	Bản Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
45	Vì Tuấn Kiệt		2013	6B	Thái	Vì Văn Dón	Bản Huôi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
46	Lò Thị Mỹ Lê		2013	6B	Thái	Lò Thị Yên	Bản Co Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
47	Hờ Thị Mai Linh		2013	6B	H'Mông	Hờ A Nénh	Bản Pá Chá	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
48	Lầu Thị Khôi Mỹ		2013	6B	H'Mông	Lầu A Xó	Bản Đỉnh Đeo	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
49	Lò Thị Quỳnh Nga		2013	6B	Thái	Lý Thị Xuân	Bản Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
50	Quảng Thanh Nga		2013	6B	Thái	Quảng Văn Hùng	Bản Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
51	Đào Thị Hồng Ngọc		2013	6B	Kinh	Nguyễn Thị Biên	Bản Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
52	Lương Hải Nguyên		2013	6B	Thái	Lê Thê Anh	Bản Linh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
53	Hờ A Phong		2013	6B	H'Mông	Giàng Thị Chứ	Bản Pá Chá	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
54	Quảng Quốc Phúc		2013	6B	Kho-mú	Quảng Văn Ty	Bản Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
55	Cà Minh Phương		2013	6B	Thái	Cà Văn Bình	Bản Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
56	Chá Thị Phương		2013	6B	H'Mông	Chá A Ténh	Bản Huôi Ün	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
57	Lò Văn Quý		2013	6B	Thái	Lò Văn Học	Bản Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
58	Cháng Thị Sinh		2013	6B	H'Mông	Cháng A Di	Bản Linh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
59	Lò Mạnh Thắng		2013	6B	Thái	Lò Văn Quyết	Bản Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
60	Ma Thắng		2012	6B	H'Mông	Vàng A Nhia	Bản Đỉnh đeo	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
61	Quảng Minh Thuận		2013	6B	Thái	Cà Thị Dinh	Bản Co Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
62	Hờ A Tinh		2013	6B	H'Mông	Lầu Thị Dĩa	Bản Đỉnh đeo	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
63	Quảng Văn Tinh		2013	6B	Kho-mú	Quảng Văn Dũng	Bản Huôi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
64	Chá A Tùng		2013	6B	H'Mông	Chá A Sa	Bản Huôi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
65	Vàng Thanh Tùng		2012	6B	H'Mông	Vàng A Sùng	Bản Đỉnh đeo	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
66	Giàng Thị Vàng		2013	6B	H'Mông	Giàng A Tùng	Bản Đỉnh đeo	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
67	Sùng Thị Bàu		2013	6C	H'Mông	Sùng A Súa	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
68	Lầu A Chí		2013	6C	H'Mông	Lầu A Chá	Huôi Ün	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
69	Hờ Thị Cờ		2013	6C	H'Mông	Hạng Thị Cà	Pá Chá	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
70	Lù Anh Diệp		2013	6C	Thái	Lù Văn Minh	Cò chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
71	Lương Thái Hà		2013	6C	Thái	Lò Thị Thanh	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
70	Lữ Anh Điệp	2013		6C	Thái	Lữ Văn Minh	Cò chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
71	Lường Thái Hà	2013		6C	Thái	Lò Thị Thanh	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
72	Lò Thanh Hiền		2013	6C	Thái	Lò Thị Hiền	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
73	Lò Văn Huân	2013		6C	K. Mú	Lò Thị Hương	Tìn Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
74	Chá A Hùng	2013		6C	HMông	Chá A Dĩa	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
75	Vàng Duy Lanh	2013		6C	HMông	Vàng A Tà	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
76	Lò Tùng Lâm	2013		6C	Thái	Lò Thị Thu	Mường Pôn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
77	Lò Thị Linh		2013	6C	Thái	Lò Văn Lả	Co Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
78	Vì Thị Bích Loan		2013	6C	Thái	Lò Thị Tinh	Co Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
79	Quảng Văn Lợi	2013		6C	K. Mú	Quảng Văn Việt	Áng Tờ - Mường Áng	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
80	Giàng Thị Ly		2013	6C	HMông	Giàng A Sùng	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
81	Hờ Thị Mai		2013	6C	HMông	Hờ A Dê	Pá Chá	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
82	Và Thị Nga		2013	6C	HMông	Và A Phía	Đỉnh Đèo	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
83	Lường Minh Nghiệp	2013		6C	Thái	Cà Thị Thương	Co Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
84	Bac Thị Ngọc Oanh		2013	6C	Thái	Cà Thị Ngân	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
85	Lò Hoàng Phi	2013		6C	Thái	Lò Văn Xương	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
86	Chá A Phúc	2013		6C	HMông	Vàng Thị Chữ	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
87	Hờ A Pó	2012		6C	HMông	Hờ A Dê	Pá Chá	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
88	Lường Ngọc Quyên		2013	6C	Thái	Cà Thị Sơn	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
89	Lò Xuân Quỳnh		2013	6C	K. Mú	Cà Thị Định	Tìn Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
90	Hờ Thị Say		2013	6C	HMông	Hờ A Di	Pá Chá	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
91	Vì Văn Tấn	2013		6C	Thái	Cà Thị Mai	Cò chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
92	Lò Thị Thơ		2013	6C	K. Mú	Quảng Thị Thanh	Tìn Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
93	Chá Thị Thủy		2013	6C	HMông	Chá A Dê	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
94	Lò Thị Anh Thư		2013	6C	Thái	Lò Thị Phong	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
95	Lò Thị Hương Tra		2013	6C	Thái	Lò Thị Thu	Cò chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
96	Hờ Thị Trang		2013	6C	HMông	Hờ A Lữ	Pá Chá	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
97	Lò Ngọc Tranh		2013	6C	Thái	Lò Thị Định	Cò Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
98	Lò Anh Tú	2013		6C	Thái	Sin Thị Nguyên	Bán Lĩnh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
99	Lò Anh Tuấn	2013		6C	Thái	Tòng Thị Dương	Na Tông - Na Tông	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
100	Quảng Hoàng Uyên		2013	6C	K. Mú	Quảng Thị Phương	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
101	Hờ Thị Vân		2013	6C	HMông	Hờ Sua Vừ	Pá Chá	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
102	Chá A Vi	2013		6C	HMông	Chá A Mồ	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
103	Giàng Thị Báu		2013	6D	HMông	Giàng A Hờ	Đội 1 Nậm Ty B	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
104	Ly A Chu	2013		6D	HMông	Ly A Dơ	Đội 2 Nậm Ty A-	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
105	Giàng A Công	2013		6D	HMông	Giàng A Sênh	Đội 1 Nậm Ty B-	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
106	Giàng Thị Dĩa		2013	6D	HMông	Giàng A Lữ	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
107	Lầu Thị Dính		2013	6D	HMông	Lầu A Sang	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
108	Sùng A Dương	2013		6D	HMông	Sùng A Dê	Đội 2 Nậm Ty A	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ, Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
109	Giàng A Đức	2013		6D	HMông	Giàng A Vàng	Đội 1 Nậm Ty B	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
110	Ly Thị Tuyết Hoa		2013	6D	HMông	Ly A Tồng	Đội 2 Nậm Ty A	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
111	Giàng A Hồng	2013		6D	HMông	Giàng A Chữ	Đội 1 Nậm Ty B	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
112	Hờ A Lênh	2013		6D	HMông	Hờ A Lầu	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
113	Lầu Văn Lênh	2011		6D	HMông	Lầu A Hờ	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Khuyết tật	150.000	5	750.000
114	Giàng A Long	2013		6D	HMông	Giàng A Dơ	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
115	Hờ A Long	2013		6D	HMông	Sùng Thi Dia	Đội 2 Nậm Ty A- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
116	Giàng A Này	2013		6D	HMông	Giàng A Cầu	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
117	Lầu A Nénh	2013		6D	HMông	Lầu A Dơ	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
118	Hờ A Nhia	2013		6D	HMông	Giàng Thi Dung	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
119	Ly A Phòng	2013		6D	HMông	Lầu Thi Vàng	Đội 2 Nậm Ty A- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
120	Giàng Thi Tân		2012	6D	HMông	Giàng A Chữ	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
121	Giàng A Thái	2013		6D	HMông	Giàng A Vừ	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
122	Hờ A Tồng	2013		6D	HMông	Hờ A Sải	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
123	Hờ Thi Xua		2013	6D	HMông	Hờ A Dưa	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
124	Ly Thi Công		2013	6D	HMông	Ly A Dơ	Đội 2 Nậm Ty A	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
125	Vừ A Hừ	2013		6D	HMông	Vừ A Sênh	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
126	Thào Thị Lan		2013	6D	HMông	Thào A Mưa	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
127	Vừ Hoàng Long	2013		6D	HMông	Vàng Thi Lià	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
128	Vừ A Phương	2013		6D	HMông	Vừ A Sênh	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
129	Thào Xuân Thịnh	2013		6D	HMông	Thào A Lông	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
130	Lầu Thi May Tuê		2013	6D	HMông	Lầu A Thu	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
131	Vừ Thi Chi		2013	6D	HMông	Giàng Thi Nhia	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
132	Lầu Ngọc Chua	2013		6D	HMông	Lầu A Dơ	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
133	Hờ Mạnh Long	2013		6D	HMông	Hờ A Chu	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
134	Sùng Thi Ngọc My		2013	6D	HMông	Sùng A Dia	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
135	Vừ A Thanh	2013		6D	HMông	Vừ A Vàng	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
136	Vừ Công Phêng.	2013		6D	HMông	Vừ A Lừ	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
137	Hờ Thi Tênh		2013	6D	HMông	Hờ A Sầu	Đội 1 Nậm Ty B- Hua	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
138	Lừ Trần Anh		2012	7A	Thái	Lừ Văn Việt	Có Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
139	Bùi Thị Yên Chi		2012	7A	Thái	Bùi Việt Hà	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
140	Tông Đức Chí	2012		7A	Thái	Lừ Thị Thương	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
141	Quàng Thi Khánh		2012	7A	Thái	Quàng Văn Anh	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
142	Lò Thị Bích Hào		2012	7A	Thái	Lò Thị Thanh	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
143	Lường Quang Huy	2012		7A	Thái	Lường Văn Phúc	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
144	Lò Bích Huyền		2012	7A	Thái	Lò Văn Xiên	Bản lĩnh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
145	Lò Thị Thu Huyền		2012	7A	Thái	Lò Văn Minh	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
146	Lừ Nguyên Khang	2012		7A	Thái	Lò Thị Tươi	Có Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
147	Lò Thi Kiều		2012	7A	Khơ Mú	Lò Văn Chên	Tin tức	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
148	Chá A Lầu	2012		7A	H.Mông	Chá A Lầu	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
149	Tòng Thủy Linh		2012	7A	Thái	Lù Thị Chính	Co Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
150	Quảng Bảo Long	2012	2009	7A	Thái	Quảng Văn Hiến	Mường Pồn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
151	Chá Thị Lù	2012	2012	7A	H.Mông	Chá A Mế	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
152	Lò Thị Thảo My		2012	7A	Thái	Lò Thị Thuận	Co Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
153	Lò Quang Nghị	2012		7A	Khơ Mú	Lò Thị Diên	Tin tóc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
154	Chá Thị Nhung		2012	7A	H.Mông	Chá A Dia	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
155	Chá A Phanh	2012		7A	H.Mông	Chá A Lông	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
156	Tòng Thế Phi	2012		7A	Thái	Quảng Thị Phúc	Co Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
157	Lò Bảo Quốc		2012	7A	Khơ Mú	Lò Văn Chức	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
158	Lò Thị San San		2012	7A	Thái	Lò Văn Hội	Mường Pồn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
159	Lý Tuấn Tài		2012	7A	Thái	Lý Văn Tuấn	Mường Pồn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
160	Tòng Thị Mai		2012	7A	H.Mông	Tòng Văn En	Co Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
161	Lường Phương Thảo		2012	7A	Thái	Lường Văn Inh	Bản Linh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
162	Cà Văn Thiên	2012		7A	Thái	Cà Văn Mưu	Co Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
163	Lò Thị Thiên		2012	7A	Khơ Mú	Lò Thị Phen	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
164	Lò Xuân Thọ	2012		7A	Khơ Mú	Lò Thị Minh	Tin tóc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
165	Lò Thị Thu Thủy		2012	7A	Thái	Lò Văn Thanh	Mường Pồn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
166	Quảng Thị Quỳnh		2012	7A	Thái	Quảng Văn Quốc	Mường Pồn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
167	Lò Huyền Trang		2012	7A	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Linh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
168	Lò Phương Uyên		2012	7A	Thái	Lò Văn Thoan	Co Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
169	Quảng Thị Viên		2012	7A	Khơ Mú	Quảng Thị Mi	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
170	Quảng Thị Hà Vy		2012	7A	Thái	Lò Thị Phóng	Bản Linh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
171	Chá Thị Xía		2012	7A	H.Mông	Chá A Chơ	Huổi Chan2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
172	Lò Thị Hải Yến		2012	7A	Khơ Mú	Lò Văn Công	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
173	Quảng Tuấn Anh	2012		7B	H.Mông	Quảng Văn Dung	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
174	Lò Thị Hồng Bích		2012	7B	Khơ Mú	Lò Văn Vi	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
175	Hờ Thị Chử		2012	7B	H.Mông	Hờ A Chư	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
176	Vàng A Dia	2012		7B	H.Mông	Vàng A Cơ	Huổi chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
177	Lò Thị Diệp		2012	7B	Khơ Mú	Lò Văn Muôn	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
178	Sùng A Mong Dung	2012		7B	H.Mông	Sùng A Cho	Bản Linh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
179	Chá Thị Thu Hà		2012	7B	H.Mông	Chá A Mua	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
180	Hờ Thị Thư Hiền		2012	7B	H.Mông	Mùa Thị xía	Đình đeo	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
181	Giảng Vũ Hoàn	2012		7B	H.Mông	Giảng A Phênh	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
182	Giảng Xuân Hồng	2012		7B	H.Mông	Giảng A Sô	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
183	Lò Văn Khánh	2012		7B	Khơ Mú	Lò Văn Sơn	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
184	Lường Đăng Khôi	2012		7B	Thái	Lò Thị Ong	Co chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
185	Lường Văn Kiên	2012		7B	Thái	Lường Văn Tó	Bản Linh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
186	Lò Thị Lin		2012	7B	Khơ Mú	Lò Văn Phủ	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
187	Lò Văn Lương	2012		7B	Khơ Mú	Lò Văn Lún	Tin Tóc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
188	Chá A Minh	2012		7B	H.Mông	Chá A Thái	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
189	Cà Thị Chá Mý		2012	7B	Thái	Lò Thị Dương	Mường Pòn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
190	Vàng Thị Nà		2012	7B	H.Mông	Vàng A Gầu	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
191	Chá A Phòng	2012		7B	H.Mông	Chá A Di	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
192	Quàng Thị Mai		2012	7B	Thái	Quàng Thị Oí	Co Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
193	Chá Thị Sía		2012	7B	H.Mông	Chá A Na	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
194	Giàng A Son	2012		7B	H.Mông	Giàng A Dênh	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
195	Lò Nam Son	2012		7B	Thái	Lường Thi Viên	co chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
196	Giàng Xuân Thành	2012		7B	H.Mông	Giàng A Sùng	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
197	Lường Bảo Thiêm	2012		7B	Thái	Quàng Thi Inh	Co Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
198	Lò Thị Thu		2012	7B	Thái	Lò Thị Hiêng	Mường Pòn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
199	Quàng Văn Tiến	2012		7B	Khơ Mú	Quàng Văn Chung	Tin Tóc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
200	Lù Ngọc Tim		2012	7B	Thái	Lù Văn Hanh	Co Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
201	Chá A Tô	2012		7B	H.Mông	Chá A Gầu	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
202	Giàng A Trung	2012		7B	H.Mông	Ly Thị Dinh	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
203	Vàng Thị Phi		2012	7B	H.Mông	Giàng Thị Súa	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
204	Hờ A. Chu	2010		7B	H.Mông	Hờ A Cửa	Pá Tả	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
205	Hờ A Chư	2012		7B	H.Mông	Hờ A Dê	Nậm Ty B- Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
206	Vư Xuân Cường	2012		7B	H.Mông	Vư A Hồng	Xã Nhù- Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
207	Hờ Thị Sơ		2012	7B	H.Mông	Hờ A Súa	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
208	Hờ Thị Càng		2012	7C	H.Mông	Hờ A Nhang	Pá tả	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
209	Lầu A Cự	2012		7C	H.Mông	Lầu A Dơ	Huổi un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
210	Lò Thị. Hồng Diệp		2012	7C	Thái	Lò Văn Thương	Tin tóc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
211	Giàng Thị Đờ		2012	7C	H.Mông	Giàng A Lầu	Huổi un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
212	Lò Đức Đông	2012		7C	Thái	Lò Văn Hương	Co chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
213	Lường Nam Du	2012		7C	Thái	Lường Văn Tiễn	Co chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
214	Vàng A. Dưa	2012		7C	H.Mông	Vàng A Say	Huổi chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
215	Vị Thị Thuý Duyên		2012	7C	Thái	Lò Thị Xiên	Co chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
216	Lò Văn Hào	2012		7C	Khơ Mú	Quàng Thị Ni	Tin Tóc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
217	Chá A. Khả	2012		7C	H.Mông	Chá A Cây	Huổi chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
218	Quàng Quốc Kiệt	2012		7C	Thái	Lò Thị Lanh	Ban linh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
219	Lò Hồng Lê		2012	7C	Khơ mú	Lò Văn Pánh	Tin Tóc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
220	Sùng A. Long	2012		7C	H.Mông	Sùng A Tủa	Đinh đèo	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
221	Vàng Thị Ly		2012	7C	H.Mông	Vàng A Nhia	Đinh đèo	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
222	Chá Thị Mí		2012	7C	H.Mông	Giàng Thị Chu	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
223	Giàng A Mông	2012		7C	H.Mông	Giàng A Lénh	Huổi un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
224	Lường Thị Chá Mý		2012	7C	Thái	Vị Thị Hương	Mường pòn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
225	Sé A. Nu	2012		7C	H.Mông	Chá Thị Dung	Huổi un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
226	Giàng Thị Pà		2012	7C	H.Mông	Giàng A Tùng	Đình đèo	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
227	Vũ Việt Phụng	2012		7C	Thái	Vũ Văn Phương	Co Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
228	Chá Thị Sênh		2012	7C	H.Mông	Chá A Sầu	Huổi un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
229	Giàng Thị Sinh		2012	7C	H.Mông	Giàng A Dơ	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
230	Vàng Thị Sơ		2012	7C	H.Mông	Vàng A Sùng	Huổi chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
231	Giàng A. Sơn	2012		7C	H.Mông	Sùng Thị Sy	Pá trả	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
232	Sùng A. Tanh	2012		7C	H.Mông	Sùng A Xó	Bản lính	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
233	Quảng Văn Thắng	2012		7C	Khơ mú	Quảng Văn Ngọc	Huổi chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
234	Lù H. Ngọc Thuận	2012		7C	Thái	Lù Văn Tuấn	Co chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
235	Lò Văn Tiên		2012	7C	Khơ mú	Lò Thị Thìn	Huổi chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
236	Giàng Thị Vẻ		2012	7C	Mông	Ly Thị Dợ	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
237	Lò Thanh Việt	2012		7C	Thái	Lò Văn Lá	Co chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
238	Lý Thị Vy		2012	7C	Khơ mú	Quảng Thị Si	Huổi chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
239	Giàng Mai Xuân	2012		7C	Mông	Vừ Thị Máy	Huổi un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
240	Chá Thị Tân		2012	7C	Mông	Chá A Cơ	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
241	Vàng A Công	2012		7C	Mông	Lò Thị Nhọt	Huổi chan II	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
242	Vừ Thị Bảo		2012	7D	H.Mông	Vừ A Tinh	Pá Sàng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
243	Hờ Thị Cờ	2012		7D	H.Mông	Hờ A Xi	Nậm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
244	Sùng A Chính		2012	7D	H.Mông	Sùng A Chùng	Nậm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
245	Lý Thị Chử		2012	7D	H.Mông	Hàng Thị Xê	Nậm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
246	Ly A Cừ	2012		7D	H.Mông	Ly A Tủa	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
247	Ly Thị Dưa		2012	7D	H.Mông	Ly A Tủa	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
248	Hờ Thị Dung	2012		7D	H.Mông	Hờ A Lầu	Nậm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
249	Lầu Thị Kim Dương		2012	7D	H.Mông	Lầu A Câu	Nậm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
250	Ly Thị Đê	2012		7D	H.Mông	Ly A Sùng	Nậm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
251	Giàng Thị Lam		2012	7D	H.Mông	Giàng A Say	Nậm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
252	Giàng Thị Lữ		2012	7D	H.Mông	Giàng A Câu	Nậm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
253	Hờ A Ly	2012		7D	H.Mông	Hờ A Lầu	Nậm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
254	Lầu Thị Ly		2012	7D	H.Mông	Lầu A Đê	Nậm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
255	Lầu Thị Ly		2012	7D	H.Mông	Lầu A Sùng	Nậm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
256	Giàng A Minh	2012		7D	H.Mông	Giàng A Khua	Nậm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
257	Giàng A Minh	2012		7D	H.Mông	Hàng Thị Sông	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
258	Vừ Thị Nhung		2012	7D	H.Mông	Vừ A Nênh	Pá Sàng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
259	Vừ Thị Nủ	2012		7D	H.Mông	Vừ A Va	Pá Sàng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
260	Lầu A Lông		2012	7D	H.Mông	Lầu A Già	Đình Đèo - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
261	Ly Thị Sinh		2012	7D	H.Mông	Ly A Sùng	Nậm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
262	Hờ A Sênh	2012		7D	H.Mông	Hờ A Minh	Pá Sàng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
263	Lầu Anh Sơn	2012		7D	H.Mông	Lầu A Trư	Nậm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
264	Hờ A Sủ	2012		7D	H.Mông	Hờ A Tùng	Nậm Ty1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
265	Vừ Thị Tênh		2012	7D	H.Mông	Vàng Thị Dĩa	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
266	Giàng A Thái			7D	H.Mông	Giàng A Súc	Nậm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
267	Lầu A Thắng			7D	H.Mông	Lầu A Nhia	Đinh đèo - Mường Pồn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
268	Ly A Thông			7D	H.Mông	Ly A Thu	Nậm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
269	Lầu A Tủa			7D	H.Mông	Lầu A Sàng	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
270	Giàng A Trường		2012	7D	H.Mông	Giàng A Dĩa	Nậm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
271	Giàng Thị Vàng		2012	7D	H.Mông	Giàng A Lừ	Nậm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
272	Hờ A Vần		2012	7D	H.Mông	Hờ A Lầu	Nậm Ty 1 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
273	Hờ Tiên Vừ		2012	7D	H.Mông	Hờ A Lừ	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
274	Ly Thị Xuyên		2011	7D	H.Mông	Ly A Thu	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
275	Ly A Tiêng		2012	7D	H.Mông	Ly A Lừ	Nậm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
276	Sùng Thị Thu Uí		2012	7D	H.Mông	Sùng A Dĩa	Nậm Ty 2 - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
277	Vàng Thị Chở		2012	7E	H.Mông	Vàng A Chả	Huổi Chan 2 Mường Pồn	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
278	Hờ Thị Dề		2012	7E	H.Mông	Giàng Thị Đinh	Pá Chả	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
279	Ly Văn Giàng		2012	7E	Kho-mú	Lò Thị Tom	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
280	Sê Thị Hoa		2012	7E	H.Mông	Sê A Sô	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
281	Sê Thị Kĩa		2012	7E	H.Mông	Sê A Cửa	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
282	Thao Thị lang		2012	7E	H.Mông	Thào A Tủa	Đinh đèo	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
283	Lủ Đại Quang		2012	7E	Thái	Lủ Văn Trường	Cò chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
284	Lỏ Đức Thanh		2012	7E	Kho-mú	Lỏ Văn Sao	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
285	Vàng Thị Xuân		2012	7E	H.Mông	Vàng A Cầu	H.Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
286	Quàng Xuân Chính		2012	7E	Kho-mú	Quàng Văn Lót	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
287	Chá A Thu		2012	7E	H.Mông	Chá A Lả	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
288	Hờ Thị Dũa		2012	7E	H.Mông	Hờ A Tinh	Pá Chả	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
289	Cả Thị Tú Ninh		2012	7E	Thái	Quàng Thị Toàn	Mường Pồn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
290	Quàng Thị Bảo Hân		2012	7E	Kho-mú	Lỏ Thị Tươi	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
291	Chá Thị La		2012	7E	H.Mông	Chá A Páo	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
292	Lỏ Văn Long		2012	7E	Kho-mú	Nguyễn Văn Đắc	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
293	Chá A Quý		2012	7E	H.Mông	Chá A La	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
294	Quàng Văn Trọng		2012	7E	Thái	Quàng Văn Bắc	Mường Pồn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
295	Lầu A Chung		2012	7E	H.Mông	Lầu A Lang	Nậm Ty	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
296	Ly Thị Công		2012	7E	H.Mông	Ly A vàng	Nậm Ty	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
297	Ly Thị Đinh		2012	7E	H.Mông	Giàng Thị Nhia	Nậm Ty	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
298	Giàng Thị Dung		2012	7E	H.Mông	Giàng A Vừ	Nậm Ty	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
299	Hờ Thị Lang		2012	7E	H.Mông	Hờ A Tùng	Nậm Ty	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
300	Lầu Thị Nữ		2012	7E	H.Mông	Lầu A Hờ	Nậm Ty	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
301	Giàng A Thái		2012	7E	H.Mông	Giàng A Chính	Nậm Ty	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
302	Hờ A Tinh		2012	7E	H.Mông	Hờ A Vàng	Nậm Ty	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
303	Lầu Minh Trang		2012	7E	H.Mông	Lầu A Lồng	Nậm Ty	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
304	Lý A Vàng	2012		7E	HMông	Hạng Thị Dong	Nậm Ty	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
305	Lường Tuấn Anh	2012		7E	Thái	Lường Văn Hiệp	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
306	Lò Thị Bắc		2012	7E	Kho-mú	Lò Thị Xuân	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
307	Quảng Văn Duy	2012		7E	Kho-mú	Quảng Văn Tinh	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
308	Vàng A Hạnh	2012		7E	HMông	Giảng Thị máy	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
309	Lò Thị Mai Ly		2012	7E	Thái	Lò Văn Khánh	Bản Lính	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
310	Cả Thị Yên Nhi		2012	7E	Thái	Cả Văn Thi	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
311	Lò Thị Thanh Bình		2011	8A	Thái	Lường Thị Lún	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
312	Lý Thị Linh Chi		2011	8A	Thái	Lý Văn Du	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
313	Lò Thái Sang	2011		8A	Thái	Lò Văn Sương	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
314	Quảng Quách Tinh	2011		8A	Thái	Quảng Văn Hoàng	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
315	Quảng Nhật Thiên	2011		8A	Thái	Lò Thị Thanh	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
316	Quảng Duy Hùng	2011		8A	Thái	Lò Thị Liên	Cò Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
317	Quảng Minh Trí	2011		8A	Thái	Vì Thị Nguyên	Cò Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
318	Lò Thị Mai Trinh		2011	8A	Thái	Lò Văn Phong	Cò Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
319	Tòng Thị Thúy		2011	8A	Thái	Lù Thị Dung	Cò Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
320	Giảng Thị Báu		2011	8A	HMông	Giảng Thị Dừa	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
321	Giảng Thị Chang		2011	8A	HMông	Giảng A Sùng	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
322	Giảng A Chung	2011		8A	HMông	Giảng A Hù	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
323	Chá A Du	2011		8A	HMông	Chá A Mồ	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
324	Giảng A Sênh	2011		8A	HMông	Giảng Thị Tinh	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
325	Chá A Tà	2011		8A	HMông	Chá A Và	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
326	Lò Phương Duyên		2011	8A	Thái	Lò Văn Sỹ	Bản Lính	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
327	Vàng Thị Nhị		2009	8A	H Mông	Vàng A Phénh	Huổi Ké- BL	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
328	Khoảng Văn Xuân	2011		8A	Thái	Lò Thị Liều	Bản Lính 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
329	Giảng Thị Gùa		2010	8A	H Mông	Giảng A Páo	Huổi Ké- BL	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
330	Chá Thị Húa		2011	8A	H Mông	Chá A Thanh	Huổi Ké- BL	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
331	Chá A Dưa	2011		8A	H Mông	Chá A Cùa	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
332	Chá Thị Dung		2011	8A	H Mông	Chá A Xá	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
333	Chá A Bình	2011		8A	H Mông	Chá A Thông	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
334	Lò Văn Thuận		2011	8A	Kho Mú	Lò Văn Tre	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
335	Quảng Thị Tuyết		2011	8A	Kho Mú	Quảng Thị Lanh	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
336	Lò Anh Tuấn	2011		8A	Thái	Bạc Thị Ngần	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
337	Lò Thị Mai Thêu		2011	8A	Thái	Lò Văn Xoan	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
338	Bạc Kỳ Nam	2011		8A	Thái	Bạc Thị Hoa	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
339	Giảng A Hưng	2011		8A	H Mông	Giảng A Chơ	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
340	Ly A Mua	2011		8A	H Mông	Hạng Thị Xê	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
341	Hờ A Súa	2011		8A	H Mông	Hờ A Dưa	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
342	Ly A Trường	2011		8A	H Mông	Ly A Nhè	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
343	Hồ A Thỏ	2011		8B	Hmông	Hồ Chứ Súa	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
344	Quảng Văn Phương	2011		8B	Thái	Quảng Văn Anh	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
345	Quảng Mạnh Trường	2011		8B	Thái	Lò Thị Hoa	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
346	Lò Thị Khánh Huyền		2011	8B	Thái	Lò Thị Nhọt	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
347	Quảng Thị Linh		2011	8B	Thái	Quảng Văn Tinh	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
348	Lò Đức Minh	2011		8B	Thái	Lò Thị Duyên	Cò Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
349	Lò Thanh Nguyệt	2011		8B	Thái	Lò văn Đồi	Cò Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
350	Cà Minh Trung	2011		8B	Thái	Cà Văn Biên	Cò Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
351	Lò Thị Mai Ca		2011	8B	Thái	Lò Văn Kỳ	Cò Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
352	Tông Thị Văn Oanh		2011	8B	Thái	Tông Văn Biên	Cò Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
353	Lò Phương Thảo		2011	8B	Thái	Quảng Thị Dung	Cò Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
354	Hồ A Hàng	2011		8B	Hmông	Hồ A Chu	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
355	Hồ A Hành	2011		8B	Hmông	Sùng Thị Say	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
356	Giảng Thị Ly		2011	8B	Hmông	Giảng A Lừ	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
357	Hồ Ngọc Nụ	2011		8B	Hmông	Hồ A Tủa	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
358	Giảng Thị Bầu		2008	8B	Hmông	Giảng A Lầu	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
359	Chá Thị Kim Chi		2011	8B	Hmông	Chá A Lầu	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
360	Giảng Thị Linh		2011	8B	Hmông	Giảng A Cài	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
361	Sê Thị Lia		2011	8B	Hmông	Sê A Chá	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
362	Giảng A Tiến	2011		8B	Hmông	Giảng A Vư	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
363	Giảng A Du	2011		8B	Hmông	Giảng A Nại	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
364	Chang A Tú	2011		8B	Hmông	Chang A Di	Huổi Ké-BL	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
365	Sùng Thị Bầu		2011	8B	Hmông	Sùng Thị Gành	Huổi Ké-BL	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
366	Sùng A Chính	2010		8B	Hmông	Sùng A Dính	Huổi Ké-BL	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
367	Khoảng Văn Lợi	2011		8B	Thái	Lò Thị Liêu	Bản Lính 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
368	Lừ Văn Tú	2011		8B	Thái	Lường Thị Xum	Bản Lính 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
369	Chá Thị Thi		2011	8B	Hmông	Chá A Dê	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
370	Lò Văn Niêm	2011		8B	Kho mù	Lò Văn Lả	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
371	Lò Văn Đình	2011		8B	Kho mù	Quảng Thị Ni	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
372	Cà Thị Thu		2011	8B	Thái	Cà Văn Cương	Huổi Chan I	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
373	Lò Thị Nguyệt Na		2011	8B	Thái	Lò Thị Đồi	Cò Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
374	Hồ A Khoa	2011		8C	Hmông	Hồ A Ly	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
375	Hồ A Đông	2011		8C	Hmông	Hồ A Dơ	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
376	Hồ Thị Phánh		2011	8C	Hmông	Hồ A Lừ	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
377	Sùng Thị Lia		2011	8C	Hmông	Sùng Sánh Vàng	Đỉnh Đèo	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
378	Giảng A Cùa	2011		8C	Hmông	Giảng A Lầu	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
379	Giảng A Châu	2011		8C	Hmông	Vư Thị Máy	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
380	Giảng Xuân Nan	2011		8C	Hmông	Ly Thị Dính	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
381	Chá A Tuấn	2011		8C	Hmông	Chá A Tú	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
382	Sùng A Thành	2010		8C	H Mông	Sùng a Chua	Huổi ké	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
383	Sùng A Sỹ	2010		8C	H Mông	Sùng A Súa	Huổi ké	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
384	Sùng Thị Chư		2011	8C	H Mông	Sùng A Di	Huổi ké	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
385	Sùng A Dưa	2011		8C	H Mông	Sùng A Dạ	Huổi ké	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
386	Chá A Sánh	2011		8C	H Mông	Chá A Lầu	Huổi Chan II	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
387	Vàng Thị Sinh		2011	8C	H'mông	Vàng Thị Ong	Huổi Chan II	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
388	Lò Thị Hồng		2011	8C	Khơ Mú	Lò Văn Thanh	Huổi Chan I	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
389	Lý Thị Phương Lan		2011	8C	Khơ Mú	Lò Thị Hoá	Huổi Chan I	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
390	Lò Văn Thơm	2011		8C	Khơ Mú	Lò Thị Xuân	Huổi Chan I	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
391	Ly Thị Thủy		2011	8C	H'mông	Ly A Ly	Nậm Ty	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
392	Ly A Phòng	2011		8C	H'mông	Hạng Thị Sẻ	Nậm Ty	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
393	Quảng Mạnh Tùng	2011		8C	Thái	Quảng Văn Hoàn	MPôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
394	Lò Hà Linh		2011	8C	Thái	Lò Văn Ưng	MPôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
395	Lương Thị Thanh		2011	8C	Thái	Lương Thị Oì	M Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
396	Quảng Thị Như		2011	8C	Thái	Quảng Văn Dương	MPôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
397	Lù Văn Tiến	2011		8C	Thái	Lù Văn Cường	Cò Chạy 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
398	Lò Quỳnh Chăm		2011	8C	Kinh	Lò Thị Hiền	Cò Chạy 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
399	Lò Thị Cẩm Vi		2011	8C	Thái	Lò Văn Chung	Cò Chạy 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
400	Lù Văn Việt	2011		8C	Thái	Lù Văn Nam	Cò Chạy 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
401	Lù Thị Tâm Như		2011	8C	Thái	Lù Văn Liêm	Bản Lính 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
402	Lò Văn Giang	2011		8C	Thái	Lương Thị Xan	Bản Lính 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
403	Nguyễn Trọng Bảo	2011		8C	Kinh	Nguyễn Văn Thắng	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
404	Lương Văn Thắng	2011		8C	Khơ Mú	Lương Văn Chai	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
405	Vừ Thị Cá Dưa		2011	8D	H Mông	Chá Thị Xúa	Pa Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
406	Ly Thị Nénh	2011		8D	H Mông	Ly A Dơ	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
407	Vừ Thị Nénh		2011	8D	H Mông	Giang Thị Nhia	Pa Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
408	Vừ Thị Nhia		2010	8D	H Mông	Vừ A Sùng	Xá Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
409	Mùa A Vừ	2011		8D	H Mông	Vừ Thị Phong	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
410	Vừ Thị Xénh		2011	8D	H Mông	Vừ A Ma	Xá Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
411	Mùa Thị Mai Xuân		2011	8D	H Mông	Mùa A Vàng	Xá Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
412	Vừ Thị Xuân		2011	8D	H Mông	Vừ A Tông	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
413	Lầu Tát Thành	2011		8D	H Mông	Vừ Xuân Lầu	Xá Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
414	Vừ A Thắng	2011		8D	H Mông	Vừ A Giang	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
415	Vừ A Tinh	2011		8D	H Mông	Vừ A Vàng	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
416	Lương Thị Quỳnh		2011	8D	Thái	Lường Thị Diên	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
417	Lầu Minh Trí	2011		8D	H Mông	Lầu A Thu	Xã khu vực III	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
418	Hờ Tuấn Tú	2011		8D	H Mông	Hờ A Chu	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
419	Giàng A Cán	2011		8D	H Mông	Giàng A Vừ	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
420	Hờ Thị Chia		2011	8D	H Mông	Hờ A Sy	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
421	Hờ A Chữ	2011		8D	H Mông	Hờ A Lâu	Năm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
422	Ly A Chữ			8D	H Mông	Ly A Tủa	Năm TyII - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
423	Giàng Thi Cúc			8D	H Mông	Giàng A Hờ	Năm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
424	Giàng Thi Cúc			8D	H Mông	Giàng A Sỏ	Năm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
425	Giàng Thi Danh			8D	H Mông	Giàng A Sảo	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
426	Hờ Thi Di			8D	H Mông	Hờ A Sai	Năm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
427	Hờ A Dung	2011		8D	H Mông	Hờ A Lâu	Năm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
428	Giàng Thi Giàng		2011	8D	H Mông	Giàng A Chữ	Năm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
429	Giàng A Hờ			8D	H Mông	Giàng A Chữ	Năm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
430	Ly Xiêu Hồng			8D	H Mông	Ly A Tông	Năm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
431	Giàng A Khánh	2011		8D	H Mông	Giàng A Dơ	Năm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
432	Ly A Kỳ			8D	H Mông	Ly A Dơ	Năm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
433	Giàng A Lầu	2011		8D	H Mông	Giàng A Nhia	Năm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
434	Giàng Thi Ly		2011	8D	H Mông	Giàng A Dơ	Năm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
435	Hờ A Minh	2011		8D	H Mông	Hờ A Lầu	Năm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
436	Ly A Phong	2011		8D		Ly A Lừ	Năm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
437	Hờ A Sỏ	2011		8D	H Mông	Hờ A Lầu	Năm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
438	Lầu A Tú	2011		8D	H Mông	Lầu A Dơ	Năm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
439	Quàng Văn Thơm	2011		8E	Thái	Lò Thị Diên	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
440	Cà Anh Kiều	2011		8E	Thái	Lù Thị Hoa	Cò Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
441	Hờ Thi Ho		2011	8E	Hmông	Hờ A Di	Pả Trà	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
442	Sẻ Hùng Phúc	2011		8E	Hmông	Chá Thị Dung	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
443	Cà Thị Vân		2011	8E	Thái	Cà Văn Lâm	Bản Lính 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
444	Ly Thị Thuyết		2011	8E	Kho Mú	Quàng Thị Nguyệt	Huổi Chan I	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
445	Vừ A Giàng	2010		8E	H Mông	Vừ A Hồng	Pa Sảng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
446	Giàng A Nguyên	2011		8E	H Mông	Giàng A Dê	Năm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
447	Lương Thi Thanh Mai		2011	8E	Thái	Lương Văn Thanh	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
448	Vàng Thi Mo		2011	8E	Hmông	Vàng A Phênh	Huổi Ké- BL	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
449	Lò Văn Nhân	2011		8E	Thái	Lù Văn Tinh	Bản Lính 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
450	Lò Văn Hiệp	2011		8E	Kho mú	Lò Văn Thái	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
451	Lò Văn Nam	2011		8E	Kho mú	Lò Thị Xuân	Huổi Chan I	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
452	Lò Thi Thảo		2011	8E	Kho mú	Lò Văn Mậu	Huổi Chan I	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
453	Lương Văn Tiếp	2011		8E	Thái	Cà Thị Phương	Huổi Chan I	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
454	Hờ A Dủ	2011		8E	H Mông	Hờ A Chua	Pả Trá	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
455	Hờ A Mông	2011		8E	H Mông	Hờ A Lầu	Pả Trá	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
456	Sẻ Thi Mãng		2011	8E	H Mông	Sẻ A Lầu	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
457	Giàng Thi Tân		2011	8E	H Mông	Giàng A Sỷ	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
458	Vàng A Cua	2011		8E	H Mông	Vàng A Say	Huổi Chan II	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
459	Lò Thanh Hương		2011	8E	Thái	Lương Văn Phúc	M Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
460	Lò Minh Phú	2011		8E	Thái	Lò Thị Tiên	Cò Chạy 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
461	Tông Quốc Chính	2011		8E	Thái	Tông Văn Kim	Cò Chạy 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
462	Lò Xuân Trường	2011		8E	Khơ Mú	Lò Thị Minh	Tìn Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
463	Ly A Chông	2011		8E	H Mông	Ly A Súa	Nậm Ty B - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
464	Lầu Thị Cúc		2010	8E	H Mông	Sùng Thị Mỹ	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
465	Ly A Khánh	2011		8E	H Mông	Giàng Thị Phua	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
466	Giàng Thị Mái		2011	8E	H Mông	Giàng A Chông	Nậm Ty A - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
467	Vừ Thị Trường		2011	8E	H Mông	Vừ A Cá	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
468	Sùng Tuấn Tú	2011		8E	H Mông	Sùng A Di	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
469	Vừ Ngọc Tú	2011		8E	H Mông	Vừ A Kỳ	Xá Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
470	Lường Gia Huy	2010		9A	Thái	Lường Thị Thiêm	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
471	Quàng Thị Vân		2010	9A	Thái	Hà Thị Vân	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
472	Lường Gia Bảo		2010	9A	Thái	Lường Thị Thiêm	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
473	Chá Thị Bảy		2010	9A	Thái	Chá A Xá	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
474	Vàng A Vi	2010		9A	H mông	Vàng A Sùng	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
475	Vàng Minh Trịnh	2010		9A	H Mông	Vàng A Tà	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
476	Vàng Thanh Liên		2010	9A	H mông	Vàng A Nhia	Đỉnh Đèo	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
477	Lò Thủy Hà		2010	9A	Lào	Lò Thị Lá	Bán Lính	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
478	Lường Trí Thức	2010		9A	Thái	Lường Văn Tuấn	Bán Lính	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
479	Vi Hoàng Lương	2010		9A	Thái	Vi Văn Thảo	Bán Lính	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
480	Lường Văn Sinh	2010		9A	Thái	Lường Văn Cường	Bán Lính	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
481	Lò Thị Phán		2010	9A	Khơ Mú	Lò Văn Chức	Bán Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
482	Lò Văn Hiều	2010		9A	Khơ Mú	Lò Văn Chên	Bán Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
483	Lò Văn Kiên	2010		9A	Khơ Mú	Lò Văn Kẹo	Bán Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
484	Lò Văn Mạnh	2010		9A	Khơ Mú	Lò Văn Trung	Bán Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
485	Lò Văn Đạo	2010		9A	Khơ Mú	Lò Thị Bui	Bán Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
486	Chá Thị Cú		2010	9A	H mông	Chá A Dưa	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
487	Giàng Thị Liên		2010	9A	H mông	Giàng A Tớ	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
488	Giàng Thị Hoa		2010	9A	H mông	Giàng A Sùng	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
489	Vàng A Trọng	2010		9A	H mông	Giàng Thị Máy	Huổi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
490	Lù Thị Thanh Cúc		2010	9A	Thái	Lò Thị Ngoan	Co Chạy 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
491	Cà Kiều Trinh		2010	9A	Thái	Cà Văn Mưu	Co Chạy 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
492	Lù Anh Khuyển	2010		9A	Thái	Lù Văn Học	Co Chạy 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
493	Bùi Đức Duy	2010		9A	Thái	Vi Thị Hoa	Co Chạy 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
494	Lò Việt Khoa	2010		9A	Thái	Lò Thị Ninh	Co Chạy 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
495	Vi Gia Hưng	2010		9A	Thái	Vi Văn Vân	Co Chạy 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
496	Cà Thị Phong Lưu		2010	9A	Thái	Cà Văn Điện	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
497	Lường Thị Kiều		2010	9A	Thái	Lường Thị Inh	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
498	Lò Thị Nguyệt Nương		2010	9A	Thái	Lò Văn Tiên	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
499	Lương Thị Thu		2010	9A	Thái	Quảng Thị Hương	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
500	Quảng Thị Thu Hằng		2010	9A	Thái	Ví Thị Trung	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
501	Lò Đức Dũng		2010	9A	Thái	Lò Văn Thiện	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
502	Hờ Mạnh Phan		2010	9A	H mông	Hờ A Cửa	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
503	Vàng A Sò		2010	9A	H mông	Vàng A Sư	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
504	Vàng A Thanh		2010	9A	H mông	Vàng A Tủa	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
505	Lò Kim Chi		2010	9A	Thái	Lò Văn Hóa	Cò Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
506	Hờ Minh Cửa		2010	9A	H mông	Sùng Thị Sâu	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
507	Vàng A Phia		2010	9B	Hmông	Vàng A Co	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
508	Chá A Thuy		2010	9B	Hmông	Chá A Dưa	Huổi Ün	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
509	Lò Văn Duy		2010	9B	Khor mú	Lò Thị Khiêm	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
510	Lò Văn Hải		2010	9B	Khor mú	Lò Văn Lún	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
511	Giàng Thị Nhung		2010	9B	Hmông	Giàng A Lầu	Huổi Ün	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
512	Chá Thị Ly		2010	9B	Hmông	Chá A Chai	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
513	Sùng A Dênh		2010	9B	Hmông	Sùng Thị Lia	Huổi Chan 3	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
514	Chá A Đoi		2010	9B	Hmông	Chá A Na	Huổi Chan 4	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
515	Tòng Thị Thanh		2010	9B	Thái	Tòng Thị Sinh	Cò Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
516	Vàng A Cánh		2010	9B	Hmông	Vàng A Gầu	Huổi Chan 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
517	Lương Thị Vĩnh		2011	9B	Thái	Lương Văn Ngăn	Bản Linh 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
518	Lò Thị Quỳnh Như		2010	9B	Khor mú	Lò Thị Biên	Tin Tộc	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
519	Lò Thị Ngọc Bích		2010	9B	Thái	Lò Văn Quyết	Cò Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
520	Chá Thị Si		2010	9B	Hmông	Chá A La	Huổi Ün	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
521	Giàng A Hòa		2010	9B	Hmông	Giàng A Tú	Huổi Ün	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
522	Lò Tuấn Du		2010	9B	Thái	Lò Văn Hải	Cò Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
523	Tòng Đức Huy		2010	9B	Thái	Tòng Văn Toán	Cò Chay 3	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
524	Lương Thị Lan Anh		2010	9B	Thái	Lương Văn Dĩa	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
525	Lò Thị Thu Hằng		2010	9B	Thái	Lò Văn Chân	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
526	Quảng Thị Anh		2010	9B	Thái	Quảng Văn Thương	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
527	Lò Thị Ngọc Mai		2010	9B	Thái	Lò Văn Doan	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
528	Quảng Khanh Linh		2010	9B	Thái	Quảng Thị Thu	Mường Pôn 3	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
529	Lương Ngọc Quý		2010	9B	Thái	Lương Văn Soan	Mường Pôn 4	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
530	Quảng Nguyên Tân		2010	9B	Thái	Quảng Văn Trường	Mường Pôn 5	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
531	Hờ Thị Dung		2010	9B	Hmông	Hờ A Sùa	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
532	Hờ A Phinh		2010	9B	Hmông	Hờ A Dê	Pá Tra	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
533	Cà Anh Trường		2010	9B	Thái	Cà Văn Thánh	Cò Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
534	Lò Hoàng Anh		2010	9B	Thái	Lò Thị Hoài	Bản Linh 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
535	Lò Thanh Tùng		2010	9B	Thái	Lò Thị Hoài	Bản Linh 3	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
536	Lý Văn Vĩ		2010	9B	Khor mú	Lương Thị Thiên	Huổi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
537	Quảng Thanh Phúc		2010	9B	Thái	Quảng Thị Diên	Bản Linh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
538	Quảng Thị Phương		2010	9B	Khơ mú	Quảng Thị Minh	Huồi Chan 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
539	Lù Thị Yên Nhi		2010	9B	Thái	Lù Thị Tĩnh	Co Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
540	Lò Thị Kim Oanh		2010	9B	Thái	Lò Thị Nhung	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
541	Giảng Thị Hoa		2010	9B	Hmông	Giảng A Nam	Huồi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
542	Chá Thị Mai		2010	9C	H Mông	Giảng Thị Chu	Huồi Chan II	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
543	Vàng A Sô	2010		9C	H Mông	Lò Thị Nhọt	Huồi Chan II	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
544	Chá A Du	2010		9C	H Mông	Chá A Thái	Huồi Chan II	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
545	Quảng Văn Hùng	2010		9C	Khơ mú	Quảng Thị Thơm	Bản Tin tức	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
546	Lò Văn Phương	2010		9C	Khơ mú	Lò Văn Vi	Bản Tin tức	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
547	Lầu Thị Đũa		2010	9C	H Mông	Lầu A Chá	Bản Huồi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
548	Sê Thị Si		2010	9C	Khơ mú	Lò Thị Tom	Huồi Chan I	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
549	Lý Văn Hiền	2010		9C	Khơ mú	Lý Thị Hạnh	Huồi Chan I	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
550	Lò Văn Đoàn	2010		9C	Thái	Quảng Văn Trung	Huồi Chan I	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
551	Quảng Mạnh Hạo	2010		9C	Khơ mú	Cà Thị Ngán	Huồi Chan I	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
552	Bạc Thị Nguyễn	2010		9C	H Mông	Vàng A Ta	Huồi Chan II	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
553	Vàng Thị Vừ	2010		9C	Thái	Lò Văn Đoàn	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
554	Lò Tuấn Anh	2010		9C	Thái	Lò Văn Tuấn	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
555	Lò Chí Huy	2010		9C	Thái	Lò Thị Hom	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
556	Lò Thị Phương	2010		9C	Mường	Lò Thị Thủy	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
557	Đinh Thị Thùy Tiên	2010		9C	Thái	Quảng Văn Bình	Bản Lĩnh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
558	Quảng Vũ Vương	2010		9C	Khơ mú	Lò Văn Tô	Tin Tức	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
559	Lò Văn Huyền	2010		9C	Khơ mú	Lò Văn Tre	Tin Tức	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
560	Lò Thị Thắm	2010		9C	H Mông	Chá A Mua	Huồi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
561	Chá Thị Kim Hoa	2010		9C	H Mông	Sê Thị Phúa	Huồi Un	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
562	Chá A Vênh	2010		9C	Thái	Lù Văn Khương	Co Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
563	Lù Thị Chúc	2010		9C	Thái	Lù Văn Hoạch	Co Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
564	Lò Thị Huyền	2010		9C	Lào	Quảng Thị Kim Loa	Co Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
565	Lò Thị Huyền Trang	2010		9C	Thái	Lò Thị Kẹo	Co Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
566	Lù Văn Quyết	2010		9C	Thái	Lò Văn Sương	Co Chay 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
567	Lò Văn Triết	2010		9C	Thái	Lù Thị Quỳnh	Co Chay 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
568	Lò Vũ Phong	2010		9C	Thái	Lò Thị Biên	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
569	Quảng Tùng Dương	2010		9C	Thái	Lò Văn Tiên	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
570	Lò Thị Tuyết Nhi	2010		9C	H Mông	Giảng A Si	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
571	Giảng Quốc Khánh	2010		9C	Thái	Lò Văn Tông	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
572	Lò Thị Chuyên	2010		9C	Thái	Lò Thị Biên	Mường Pôn 1	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
573	Lò Văn Đạt	2010		9C	Thái	Quảng Thị Thư	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
574	Quảng Thị Văn Anh	2010		9C	Thái	Lò Thị Tiên	Mường Pôn 2	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
575	Lò Thị Khánh Ly	2010		9C	H Mông	Hờ A Chứ	Pá Trá	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
576	Hờ Thị Pàn Hoa	2010		9C							

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
577	Hồ A Long	2010		9C	H Mông	Hồ A Sinh	Pá Trá	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
578	Lò Thị Kim Như		2010	9C	Thái	Lò Văn Tuyên	Có Chạy I	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
579	Vừ Thị Lầu		2010	9D	H Mông	Vừ A Sanh	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
580	Lầu Thị Mai		2010	9D	H Mông	Lầu A Dơ	Pá Sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
581	Vừ A Dánh	2010		9D	H Mông	Vừ A Chua	Pá Sáng- Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
582	Thào Thị Hà		2010	9D	H Mông	Thào A Mua	Pá sáng- Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
583	Vừ Thị Dung		2010	9D	H Mông	Vừ A Nênh	Pá sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
584	Lầu A Tầng	2010		9D	H Mông	Lầu A Lòng	Pá sáng- Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
585	Lầu Yên Nhi		2010	9D	H Mông	Lầu A Nhia	Pá sáng - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
586	Vừ A Nhia	2010		9D	H Mông	Vừ A Ma	Xá Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
587	Giảng Thị Cầu		2010	9D	H Mông	Giảng A Chư	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
588	Giảng A Cua	2010		9D	H Mông	Giảng A Sênh	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
589	Hồ Kim Cúc		2010	9D	H Mông	Hồ A Lủ	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
590	Hồ A Công	2009		9D	H Mông	Hồ Càng Lênh	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
591	Lầu Minh Chàng	2010		9D	H Mông	Lầu A Cầu	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
592	Ly Thị Chinh		2010	9D	H Mông	Ly A Nhia	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
593	Hồ Thị Dờ		2010	9D	H Mông	Hồ A Dưa	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
594	Giảng Thị Hằng		2010	9D	H Mông	Giảng A Chư	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
595	Giảng Thị Kía		2010	9D	H Mông	Giảng A Lủ	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
596	Giảng Thị Lầu		2010	9D	H Mông	Giảng A Sao	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
597	Hồ Thị Lầu		2010	9D	H Mông	Giảng Thị Khua	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
598	Giảng Thị Phanh		2010	9D	H Mông	Giảng A Sút	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
599	Giảng Thị Mủ		2010	9D	H Mông	Giảng Pô Hồ	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
600	Hồ Thị Na		2010	9D	H Mông	Hồ A Lầu	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
601	Ly A Nênh	2010		9D	H Mông	Ly A Khư	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
602	Lầu Thị Hằng Nga		2010	9D	H Mông	Lầu A Từ	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
603	Giảng Thị Pàng		2010	9D	H Mông	Hồ Thị Sung	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
604	Giảng Thị Sơn		2010	9D	H Mông	Ly Thị Sung	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
605	Hồ A Sơn	2010		9D	H Mông	Hồ A Cua	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
606	Lầu A Sủ	2010		9D	H Mông	Lầu A Lạng	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
607	Lầu Thị Sủ		2010	9D	H Mông	Lầu A Dề	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
608	Lầu Thị Sung		2010	9D	H Mông	Lầu A Lòng	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
609	Ly Thị Dung		2010	9D	H Mông	Ly A Ly	Nậm Ty - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
610	Mùa Thị Thu Trắng		2010	9D	H Mông	Mùa A Vàng	Xá Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
611	Thào Thị Hoa		2010	9D	H Mông	Thào A Sùng	Xá Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
612	Thào A Piếnh		2010	9D	H Mông	Mùa A Pô	Xá Nhù - Hua Thanh	Xã khu vực III	150.000	5	750.000
613	Giảng A Lòng		2010	9D	H Mông	Giảng A Tủa	Đổi I - Nậm Ty	Xã khu vực III	150.000	5	750.000

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIÁM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ
THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 144 /TB - PGDĐT, ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường THCS Xã Núa Ngam											
1	Giàng A Cống	2012		6A1	Mông	Giàng A Sò	Tin Lán- Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
2	Giàng Thái Chung	2013		6A1	Mông	Giàng A Tủa	Huổi Hua- Núa ngam	100%	25.000	5	125.000
3	Giàng Đồng Anh	2013		6A1	Mông	Giàng A Chứ	Tin Lán- Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
4	Giàng A Bông	2013		6A1	Mông	Giàng A Vả	Huổi Hua- Núa ngam	100%	25.000	5	125.000
5	Giàng Thị Mai		2013	6A1	Mông	Giàng A Long	Huổi Hua- Núa ngam	100%	25.000	5	125.000
6	Giàng Thị Mỹ Dung		2013	6A1	Mông	Giàng A Tú	Huổi Hua- Núa ngam	100%	25.000	5	125.000
7	Trần Ngọc Thư		2013	6A1	Kinh	Lý Thị Hạnh	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
8	Mùa A Sú	2011		6A1	Mông	Mùa Súa Vừ	Tin Lán- Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
9	Lý Thị Bậu		2013	6A1	Mông	Lý A Công	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
10	Lò Thị Lệ	2013		6A1	Khơ Mú	Lò Thị Máng	Công Bình - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
11	Trịnh Hoàng Phúc	2013		6A1	kinh	Hoàng Thị Dung	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
12	Lò Văn Thủy	2013		6A1	Khơ Mú	Lò Văn Sai	Công Bình-Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
13	Sùng Thị Quyết		2013	6A1	Mông	Sùng A Giảng	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
14	Vàng A Thanh	2013		6A1	Mông	Vàng A Chầu	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
15	Quảng Trung Thu	2013		6A1	Thái	Quảng Văn Minh	Na Dôn - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
16	Lường Ngọc Bảo	2013		6A1	Thái	Lò Thị Tươi	Nậm Hệ I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
17	Lò Thị Ngọc Vy		2013	6A1	Thái	Lường Thị Quyết	Nậm Hệ I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
18	Lường Khánh Long	2013		6A1	Thái	Lường Văn Anh	Nậm Hệ II- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thán g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
19	Lù Quốc Vương	2013		6A1	Thái	Lù Văn Xướng	Nậm Hệ II- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
20	Thảo		2013	6A1	Thái	Quàng Thị Thoại	Pá Hệ - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
21	Vàng Thị Cú		2013	6A1	Mông	Vàng A Tết	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
22	Và Chung Lý	2013		6A1	Mông	Và A Giảng	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
23	Vàng Thị Ly		2013	6A1	Mông	Vàng A Nénh	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
24	Lò Duy Hùng	2013		6A1	Thái	Lò Văn Thương	Sải Lương - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
25	Lường Tuấn Kiệt	2013		6A1	Thái	Lường Văn Huấn	Nậm Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
26	Lường Thị Mẫn Mẫn		2013	6A1	Thái	Lường Văn Khôi	Nậm Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
27	Lò Việt Trì	2013		6A1	Thái	Lò Văn Trương	Nậm Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
28	Lò Thị Quỳnh Như		2013	6A1	Thái	Lò Văn Thanh	Nậm Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
29	Lò Văn Quý	2013		6A1	Thái	Lò Văn Thủy	Pá Hệ- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
30	Tòng Thị Thom		2013	6A1	Thái	Quàng Thị Minh	Ta lét II- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
31	Giàng Thị Khua		2013	6A2	Mông	Giàng A Sô	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
32	Giàng A Hồng	2013		6A2	Mông	Giàng A Chai	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
33	Giàng Quýết Thắng	2013		6A2	Mông	Giàng A Châu	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
34	Giàng A Lệnh	2013		6A2	Mông	Giàng A Cở	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
35	Giàng Thị Chua		2013	6A2	Mông	Sùng Thị Dĩa	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
36	Giàng A Nénh	2013		6A2	Mông	Giàng A Ka	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
37	Giàng A Phòng	2013		6A2	Mông	Giàng A Chứ	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
38	Mùa A Son	2013		6A2	Mông	Mùa A Chua	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
39	Sùng Mùa Cống	2013		6A2	Mông	Vàng Thị Dưa	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
40	Vừ Thị Dung		2013	6A2	Mông	Vừ A Di	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
41	Giàng Thị Hoa		2013	6A2	Mông	Sùng Thị Dợ	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
42	Sùng Thị Nhia		2013	6A2	Mông	Sùng A Sáng	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
43	Lường Thị Thu Hà		2013	6A2	Thái	Lò Thị Khiêm	Na Dôn - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
44	Lò Hoàng Tú	2013		6A2	Thái	Lò Thị Sáng	Nậm Hệ I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
45	Lù Phúc An	2013		6A2	Thái	Lò Thị Hoa	Nậm Hệ II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
46	Lường Văn Quyền	2013		6A2	Thái	Lường Văn Phương	Nậm Hệ II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
47	Lò Hải Đăng	2013		6A2	Thái	Lò Văn Linh	Pá Hệ - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
48	Lò Tuấn Kiệt	2013		6A2	Thái	Lò Văn Hoàn	Sải Lương - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
49	Lò Gia Mạnh	2013		6A2	Khơ mú	Quảng Thị Phong	Công Bình - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
50	Lý Đức Văn	2013		6A2	Mông	Lý A Vừ	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
51	Lý Thị Hoa		2013	6A2	Mông	Lý A Lênh	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
52	Lường Thị Vân Anh		2013	6A2	Thái	Lường Thị Nghiên	Nậm Hệ II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
53	Lường Đức Cường	2013		6A2	Thái	Lường Văn Dương	Nậm Hệ I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
54	Lê Duy Khánh	2013		6A2	Thái	Lường Thị Thơm	Nậm Hệ I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
55	Lò Thị Hồng Nhung		2013	6A2	Thái	Lò Văn Sơn	Nậm Hệ I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
56	Lò Thị Hải Trâm		2013	6A2	Thái	Lò Thị Hương	Pá Hệ - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
57	Lường Thị Thu Huệ		2013	6A2	Thái	Lường Văn Thanh	Sải Lương - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
58	Lò Duy Vũ	2013		6A2	Thái	Lò Thị Bua	Nậm Hệ I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
59	Tòng Mỹ Nhiệm		2013	6A2	Thái	Lò Thị Hương	Ta Lét - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
60	Vàng A Sáu	2013		6A2	Mông	Vàng A Châu	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
61	Lò Thị Kim Uyên		2013	6A3	Khơ mú	Lò Văn Nam	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
62	Tổng Kiến Trung	2013		6A3	Kinh	Phạm Thị Thương	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
63	Tổng Đình Văn			6A3	Kinh	Phạm Thị Thương	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
64	Quảng Thanh Bình	2013		6A3	Khơ mú	Lò Thị Tâm	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
65	Lò Thị Hoa		2013	6A3	Khơ mú	Lò Văn Tiên	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
66	Lò Thị Ngọc Tuệ		2013	6A3	Khơ mú	Lò Văn Thành	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
67	Cà Thị Mai		2010	6A3	Khơ mú	Cà Thị Xôm	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
68	Cà Đức Hoàng	2013		6A3	Thái	Lù Thị Thân	Ta Lét 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
69	Lường Thị Thúy Lan		2013	6A3	Thái	Lò Thị Loan	Ta Lét 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
70	Lò Mạnh Dũng	2013		6A3	Khơ mú	Lò Văn Miên	Lơong sọt - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
71	Nguyễn Thị Anh Thư		2013	6A3	Kinh	Lò Văn Quý	Ta Lét 2 - Hệ Muông	100%	25.000	5	125.000
72	Lường Văn Mạnh	2013		6A3	Khơ mú	Lường Văn Hồng	Pá Ngam 2 - Núa Ngam	50%	25.000	5	62.500
73	Lò Thị Thuý An		2013	6A3	Lào	Lò Văn Bình	Núa Sang 2 - Núa Ngam	50%	25.000	5	62.500
74	Quàng Văn Anh Nghiệp	2013		6A3	Khơ mú	Lò Thị Oanh	Pá Ngam 2- Núa Ngam	50%	25.000	5	62.500
75	Lường Thị Mai Linh		2012	6A4	Thái	Lường Văn Toản	Ten Núa - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
76	Nguyễn Thị Thu Hằng		2013	6A4	Kinh	Nguyễn Mạnh Hồ	Phú Ngam - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
77	Cà Phương Thủy		2013	6A4	Khơ Mú	Quàng Thị Yêu	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
78	Lò Thị Như Nguyệt		2013	6A4	Khơ Mú	Lò Văn Thuận	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
79	Tòng Thị Kim Cúc		2013	6A4	Thái	Tòng Văn Phong	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
80	Quàng Thị Diễm My		2013	6A4	Khơ Mú	Tòng Thị Chung	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
81	Lò Hoàng Phong	2013		6A4	Khơ Mú	Lò Văn Sôm	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
82	Lò Thị Yên Nhi		2013	6A4	Khơ Mú	Lò Văn Chung	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
83	Quàng Thị Minh Anh		2013	6A4	Khơ Mú	Quàng Văn Nam	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
84	Lò Nhật Long	2012		6A4	Khơ Mú	Lò Văn Tâm	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
85	Lò Duy Mạnh	2013		6A4	Khơ Mú	Lò Thị Chanh	Pá Ngam I - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
86	Lò Thị Phương Thảo		2013	6A4	Khơ Mú	Lò Văn Hương	Pá Ngam I - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
87	Lò Hải Chính	2013		6A4	Khơ Mú	Lò Văn Hương	Pá Ngam I - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
88	Tòng Thị Mai Chính		2013	6A4	Thái	Tòng Văn Pánh	Ta Lét II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
89	Lò An Giang		2013	6A4	Thái	Lò Văn Thi	Ta Lét I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
90	Lữ Ngọc Duyệt	2013		6A4	Thái	Quảng Thị Dương	Ta Lét II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
91	Cà Hoàng Hải	2013		6A4	Thái	Cà Thị Oị	Ta Lét II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
92	Cà Thị Anh Thư		2012	6A4	Thái	Cà Văn Muôn	Ta Lét II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
93	Lường Văn Hoàng Hải	2013		6A4	Thái	Lò Thị Hoa	Ta Lét II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
94	Quảng Quỳnh Yến Chi		2013	6A4	Thái	Lò Thị Linh	Ta Lét II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
95	Giàng A Mu	2012		7B1	Mông	Giàng A Vừ	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
96	Giàng A Hừ	2012		7B1	Mông	Giàng A Sớ	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
97	Mùa A Thà	2012		7B1	Mông	Giàng Thị Súa	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
98	Giàng Thị Vang		2012	7B1	Mông	Giàng A Trừ	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
99	Giàng Thị Nhi		2012	7B1	Mông	Vàng Thị Vừ	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
100	Ly A Sênh	2012		7B1	Mông	Ly A Chu	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
101	Ly Thị Góng		2012	7B1	Mông	Vàng Thị Mo	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
102	Lò Hải Anh	2012		7B1	Thái	Lò Văn Trường	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
103	Nguyễn Mạnh Long	2012		7B1	Kinh	Nguyễn Mạnh Hồ	Phú Ngam - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
104	Quảng Thị Diệp		2012	7B1	Khơ mú	Quảng Văn Châm	Công Bình - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
105	Quảng Việt Khánh	2012		7B1	Thái	Lò Thị Lan	Sải Lương - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
106	Quảng Thị Tuyết Nhi		2012	7B1	Thái	Quảng Văn Thanh	Sải Lương - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
107	Quảng Đức Dũng	2012		7B1	Thái	Quảng Văn Chung	Sải Lương - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
108	Lò Thị Thanh Máy		2012	7B1	Thái	Lường Thị Thành	Sải Lương - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
109	Lò Thúy Hằng		2012	7B1	Khơ mú	Lò Văn Dung	Pá Hệ - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
110	Lò Văn Thắng	2012		7B1	Khơ mú	Quảng Thị Yêu	Công Bình - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
111	Lý Trọng Cường	2012		7B1	Mông	Lý A Lênh	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
112	Sùng A Mua	2012		7B1	Mông	Sùng A Chua	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
113	Vàng Lê Anh		2012	7B1	Mông	Vàng A Chia	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
114	Lý Thị Mai Sĩa		2012	7B1	Mông	Lý A Chua	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
115	Vàng Thị Nhia		2012	7B1	Mông	Vàng A Ly	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
116	Lò Nhất Anh	2012		7B1	Thái	Lường Văn Chung	Nậm Hẹ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
117	Lường Duy Mạnh	2012		7B1	Thái	Lường Văn Thông	Nậm Hẹ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
118	Lường Thị Lò Mỹ		2012	7B1	Thái	Lường Văn Thảo	Nậm Hẹ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
119	Lò Thị Oanh		2012	7B1	Thái	Lò Thị Suong	Nậm Hẹ 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
120	Ngân Hoàng Hiệp	2012		7B1	Thái	Lù Thị Tích	Nậm Hẹ 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
121	Cà Thanh Thu	2012		7B1	Thái	Cà Văn Thuận	Na Dôn - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
122	Cà Anh Tú	2012		7B1	Thái	Cà Văn Tươi	Na Dôn - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
123	Lò Thị Ngọc Hoàn		2012	7B1	Thái	Lò Văn Quang	Ta Lét 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
124	Giảng Thanh Tú	2012		7B2	Mông	Giảng A Pó	Tìn Lán, Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
125	Giảng Duy Mạnh	2012		7B2	Mông	Giảng A Châu	Tìn Lán, Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
126	Ly A Thanh	2012		7B2	Mông	Ly A Lử	Tìn Lán, Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
127	Ly Quang Dũng	2012		7B2	Mông	Ly A Chính	Tìn Lán, Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
128	Ly Thị Hồng Nhiên		2012	7B2	Mông	Ly A Trà	Tìn Lán, Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
129	Giảng Thị Đúa		2012	7B2	Mông	Giảng A Công	Huổi Hua, Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
130	Vừ Thị Ly		2012	7B2	Mông	Giảng Thị Tồng	Huổi Hua, Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
131	Giảng A Mua	2012	2012	7B2	Mông	Giảng A Chú	Huổi Hua, Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
132	Lò Thị Ngọc Hân		2012	7B2	Khor mú	Lò Thị Thu Huyền	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
133	Lò Anh Tiếp	2012		7B2	Khor mú	Lò Thị Hoa	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
134	Quảng Văn Tuấn	2012		7B2	Thái	Quảng Thị Phương	Pá Pông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
135	Lý Thị Sinh		2012	7B2	Mông	Lý A Dế	Na Côm- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
136	Vàng Ca Sĩa		2012	7B2	Mông	Vàng Thị Mo	Na Côm- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
137	Sùng Thị Tồng		2012	7B2	Mông	Sùng A Sáng	Na Côm- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
138	Lý Thị Pà Nhía		2012	7B2	Mông	Lý A Thào	Na Côm- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
139	Sùng Thị Xi		2012	7B2	Mông	Sùng A Châu	Na Côm, Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
140	Vàng Xuân Minh	2012		7B2	Mông	Vàng A Sừ	Na Côm, Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
141	Lò Thị Thùy Trang		2012	7B2	Thái	Lò Văn Hùng	Hệ 1, Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
142	Lường Hải Bắc	2012		7B2	Thái	Quảng Thị Thơm	Hệ 1, xã Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
143	Lường Duy Mạnh	2012		7B2	Thái	Lường Thị Quyết	Hệ 1, Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
144	Lù Thị Thư		2012	7B2	Thái	Lò Thị Hoa	Hệ 2, Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
145	Lường Mạnh Cường	2012		7B2	Thái	Lường Thị Doan	Hệ 2, Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
146	Lò Thị Thu Linh		2012	7B2	Thái	Lò Văn Diên	Na Dôn, Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
147	Lường Xuân Bắc	2012		7B2	Thái	Lò Thị Thanh	Na Dôn, Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
148	Lò Thị Ngọc Bích		2012	7B2	Thái	Lò Văn Dương	Sai Lương, Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
149	Lò Văn Thành	2012		7B2	Thái	Lò Thị Hương	Sai Lương, Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
150	Cà Văn Thanh Thiện	2012		7B2	Thái	Cà Văn Sơn	Sai Lương, Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
151	Lò Văn Đại	2012		7B2	Khơ-mú	Lò Văn Thắng	Công Bình, Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
152	Lò Thị Tuyết		2012	7B2	Khơ-mú	Lò Thị Chen	Công Bình, Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
153	Lò Anh Tuấn	2012		7B2	Thái	Quảng Thị Tuấn	Ta Lét 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
154	Lò Thị Phương Thảo		2012	7B2	Khơ mú	Lò Thị Khúi	Ta Lét 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
155	Vàng A Chu	2012		7B2	Mông	Vàng A Hồng	Háng Khúa - Phình Sáng - TG	100%	10.000	5	50.000
156	Vũ Nhật Quỳnh	2012		7B3	Kinh	Nguyễn Văn Nhị	Thôn Hợp Thành-Núa Ngam	50%	25.000	5	62.500
157	Lò Thị Nga		2012	7B3	Thái	Lò Thị Mai	Ten Núa -Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
158	Lường Văn Quyết	2012		7B3	Khơ-mú	Lò Thị Thơm	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
159	Lò Thị Mai		2012	7B3	Thái	Lò Văn Hoa	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
160	Lò Kỳ Nam	2012		7B3	Khơ-mú	Lò Văn Hà	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
161	Lò Văn Đoàn	2012		7B3	Khơ mú	Lò Thị Hinh	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được huởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
162	Lò Thị Yến Thanh		2012	7B3	Kho mù	Lò Văn Quyền	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
163	Nguyễn Hà Mỹ		2012	7B3	Thái	Nguyễn Văn Chiến	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
164	Quàng Anh Tuấn	2012		7B3	Kho-mú	Quàng Văn San	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
165	Lò Văn Hùng	2009		7B3	Kho-mú	Lò Văn Thương	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
166	Lường Văn Hạo Vũ	2012		7B3	Kho-mú	Lò Thị Hồng	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
167	Lò Thị Quỳnh Hương		2012	7B3	Thái	Lò Văn Xoan	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
168	Cút Thị Đào		2012	7B3	Kho mù	Cút Thị Diên	Loong Sọt - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
169	Lò Gia Huy	2012		7B3	Thái	Lò Văn Cương	Ta Lét 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
170	Quàng Thị Thu Hưng		2012	7B3	Kho-mú	Quàng Văn Khựt	Loong Sọt - Hệ muông	100%	10.000	5	50.000
171	Mai Hà Duyên		2012	7B3	Thái	Lò Thị Mai	Ta Lét 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
172	Lường Duy Thành	2012		7B3	Thái	Lường Văn Xiên	Ta Lét 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
173	Lê Đức Anh	2012		7B3	Kinh	Trần Văn Quân	Công Bình - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
174	Lường Duy Tường	2012		7B3	Thái	Lường Xuân Hoàn	Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000
175	Vàng Thị Cá		2011	8C1	Mông	Vàng A Nénh	Na Côm- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
176	Mùa A Anh	2011		8C1	Mông	Vàng Thị Xĩa	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
177	Lý A Voong	2011		8C1	HMMông	Lý A Dế	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
178	Lò Thị Mai		2011	8C1	Kho-mú	Lò Thị Tình	Công Bình - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
179	Lò Văn Long	2011		8C1	Thái	Lò Thị Thanh	Pá Hẹ - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
180	Và Sơn Ly	2011		8C1	HMMông	Và A Giảng	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
181	Lường Đức Nghĩa	2011		8C1	Thái	Tòng Thị Thu	Nậm Hẹ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
182	Quàng Xuân Quý	2011		8C1	Kho-mú	Quàng Văn Nam	Công Bình - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
183	Lò Đức Thiệp	2011		8C1	Thái	Lò Thị Biên	Nậm Hẹ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
184	Quàng Văn Tùng	2011		8C1	Thái	Quàng Thị Lẻ	Na Dôn - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thán g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
185	Vàng Thị Dưa		2011	8C1	H'Mông	Vàng A Tánh	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
186	Lường Thị Thanh Chúc		2011	8C1	Thái	Lường Thị Dừng	Nậm Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
187	Lò Thị Vân Giang		2011	8C1	Thái	Lò Thị Hương	Pá Hệ - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
188	Lò Thị Hân		2011	8C1	Khơ-mú	Lò Văn Sai	Công Bình - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
189	Lường Thị Thanh Loan		2011	8C1	Thái	Lò Thị Thái	Sai Lương - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
190	Lý Thị Phương Nhung		2011	8C1	H'Mông	Lý A Chua	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
191	Lò Thị Oanh		2011	8C1	Thái	Lường Văn Máng	Nậm Hệ 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
192	Bạc Thị Ánh Tuyết		2011	8C1	Thái	Bạc Cẩm Thận	Sai Lương - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
193	Lò Thị Mai Anh		2011	8C1	Khơ-mú	Lò Văn Miên	Noọng Sọt - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
194	Lò Thị Thanh Hoà		2011	8C1	Thái	Lò Thị Thắm	Ta Lét 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
195	Lường Thanh Hoài		2011	8C1	Thái	Lò Thị Hoa	Ta Lét 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
196	Lò Thị Tuyết Như		2011	8C1	Thái	Lò Văn Tâm	Ta Lét 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
197	Lò Anh Tuấn	2011		8C1	Thái	Lò Thị Chung	Na ố, Na Tông	100%	10.000	5	50.000
198	Pờ Anh Tuấn	2011		8C1	Hà Nhi	Lò Thị Phương	Ta Lét 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
199	Sùng Thị Si		2011	8C1	Mông	Lý Thị Lầu	Na Côm- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
200	Lường Bảo Quốc	2011		8C1	Thái	Lường Văn Chính	Ta Lét - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
201	Lò Bảo Doanh	2011		8C1	Khơ-mú	Lò Thị Đào	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
202	Lò Kỳ Hạo	2011		8C1	Khơ-mú	Lò Văn Thuý	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
203	Quảng Thị Hà Linh		2011	8C1	Khơ-mú	Lò Thị Thương	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
204	Lò Thị Hải Yến		2011	8C1	Khơ-mú	Lò Văn Khánh	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
205	Giàng A Hoàng	2011		8C1	Mông	Giàng A Khá	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
206	Giàng Thị La		2011	8C1	Mông	Vàng Thị Vừ	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
207	Giàng Thị Súa		2011	8C1	Mông	Giàng A Tủa	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
208	Lò Anh Kiệt	2011		8C1	Lào	Lò Thị Bích	Bản Mường Luán 1, Xã Mường Luán, ĐB Đ	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thán g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
209	Nguyễn Thị Phương Linh		2011	8C2	Kinh	Nguyễn Văn Thắng	Đội III- Núa Ngam	50%	25.000	5	62.500
210	Giàng Quốc Cường	2011		8C2	HMông	Sinh Thị Súa	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
211	Mùa Thị Sò		2011	8C2	Kho mú	Mùa A Gấu	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
212	Giàng A Nhia	2011		8C2	HMông	Giàng A Vừ	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
213	Giàng Thiên Phong	2011		8C2	HMông	Giàng A Chứ	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
214	Giàng A Chó	2011		8C2	HMông	Sùng Thị Dia	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
215	Lò Duy Nguyễn	2011		8C2	Kho-mú	Lò Văn Minh	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
216	Lò Bảo Phi	2011		8C2	Kho-mú	Lò Thị Hồng	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
217	Giàng Thị Tênh		2011	8C2	HMông	Giàng A Cở	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
218	Trần Tuấn Vỹ	2011		8C2	Kinh	Trần Thế Hùng	Cốc Nế- Nông trường,Phong Hải, Bảo Thắng- Lào Cai	100%	10.000	5	50.000
219	Lò Văn Dẫn	2011		8C2	Thái	Lò Văn Xoán	Na Dôn - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
220	Vàng Sơn Trường	2011		8C2	HMông	Vàng A Châu	Na Côm- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
221	Vàng A Vừ	2011		8C2	HMông	Vàng A Nhia	Na Côm- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
222	Lý Thị Vừ		2011	8C2	HMông	Lý Thị Dính	Na Côm- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
223	Vàng Xuân Ba	2011		8C2	HMông	Vàng Giổng Nénh	Na Côm- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
224	Lương Thị Bình		2011	8C2	Thái	Lương Văn Xuân	Nậm Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
225	Lò Thị Thủy Tiên		2011	8C2	Kho mú	Mông Thị Bánh	Công Bình - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
226	Lò Thị Oanh		2011	8C2	Kho-mú	Cút Văn Thành	Noọng Sọt - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
227	Tòng Thị Vi Hà		2011	8C2	Thái	Lò Thị Đoàn	Pá Hệ - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
228	Lò Việt Hoàng	2011		8C2	Thái	Lương Thị Xinh	Bản Hệ 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
229	Lò Thị Huệ		2011	8C2	Kho-mú	Lò Văn Hạnh	Công Bình- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
230	Lương Việt Hùng	2011		8C2	Thái	Lương Văn Khoa	Nậm Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
231	Lò Thị Hương		2011	8C2	Thái	Lò Văn Quang	Ta Lét II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
232	Vàng Thị Kìa		2011	8C2	HMông	Vàng A Sô	Na Côm- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
233	Lò Thị Mai Lan		2011	8C2	Khơ-mú	Lò Văn Úc	Noọng Sọt - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
234	Lò Thị Ngọc Mai		2011	8C2	Thái	Lò Văn Lả	Nậm Hệ 2- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
235	Lường Thị Hoài Nhi		2011	8C2	Thái	Lò Thị Hồi	Nậm Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
236	Lò Kiều Oanh		2011	8C2	Thái	Lò Thị Mai	Ta Lét I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
237	Lò Xuân Phú	2011		8C2	Thái	Cà Thị Tươi	Ta Lét I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
238	Quảng Thị Hà Thúy		2011	8C2	Thái	Quảng Văn Ân	Sai Lương - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
239	Quảng Thị Hoài Thúy		2011	8C2	Thái	Lò Thị Trinh	Nậm Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
240	Sùng Trung Toán	2011		8C2	HMông	Lý Thị Dí	Na Côm- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
241	Lường Hồng Vân		2011	8C2	Thái	Lò Thị Thiết	Nậm Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
242	Nguyễn Ngọc Trung	2011		8C3	Kinh	Nguyễn Văn Thành	Hát Hệ - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
243	Lò Văn Vĩnh	2011		8C3	Khơ-mú	Lò Văn Đoàn	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
244	Quảng Văn Tuấn Anh	2011		8C3	Lào	Vì Thị Mới	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
245	Lò Thị Huyền Trang		2011	8C3	Khơ-mú	Mòng Thị Nang	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
246	Lò Thị Viên		2011	8C3	Khơ-mú	Lò Thị Tiên	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
247	Lò Văn Duy	2011		8C3	Khơ-mú	Lò Văn Thắng	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
248	Tòng Mạnh Duy	2011		8C3	Thái	Tòng Văn Bình	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
249	Lò Thị Yến Nhi		2011	8C3	Thái	Lò Văn Cương	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
250	Lò Văn Quý	2011		8C3	Thái	Lò Văn Nội	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
251	Lò Mạnh Quý	2011		8C3	Khơ-mú	Lò Thị Hoa	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
252	Lò Văn Quỳnh	2011		8C3	Khơ-mú	Lò Thị Huyền	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
253	Lò Thái Sơn	2011		8C3	Thái	Tòng Thị Hà	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
254	Lò Văn Thuận	2011		8C3	Thái	Lò Văn Piếng	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
255	Lò Bảo Tín	2011		8C3	Khơ-mú	Lò Văn Hải	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
256	Lò Thị Yên		2011	8C3	Kho-mú	Lò Văn Thúc	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
257	Cà Thị Quỳnh Nga		2011	8C3	Thái	Quàng Thị Thanh	Ta Lét 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
258	Lường Thị Tú Uyên		2011	8C3	Thái	Quàng Thị Nga	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
259	Nguyễn Việt Cường	2011		8C3	Kho-mú	Lò Thị Hạnh	Noọng Sọt - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
260	Nguyễn Đức Mạnh	2011		8C3	Kho-mú	Lò Thị Hạnh	Noọng Sọt - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
261	Lường Thị Hà Mi		2011	8C3	Thái	Lò Thị Loan	Ta Lét 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
262	Lường Thị Ngọc Ánh		2011	8C3	Thái	Tòng Thị Vui	Ta Lét 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
263	Tòng Thị Diễm Tuyết		2011	8C3	Thái	Lò Thị Chiên	Ta Lét 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
264	Lò Văn Đại	2011		8C3	Lào	Cà Thị Giới	Bản Xê-Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
265	Lò Diệp Linh		2011	8C3	Lào	Lò Văn Hứa	Na sang 1-Núa Ngam	50%	25.000	5	62.500
266	Lò Thùy Linh		2011	8C3	Kho mú	Lò Văn Bình	Pá Ngam 2 -Núa Ngam	50%	25.000	5	62.500
267	Giàng A Cự	2010		9D1	Mông	Giàng A Sùng	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
268	Giàng Thị Đông		2010	9D1	Mông	Giàng A Xi	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
269	Mùa Thị Đót		2010	9D1	Mông	Giàng Thị Xy	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
270	Vũ Công Hùng	2010		9D1	Kinh	Vũ Công Hà	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
271	Quàng Thị Huyền		2010	9D1	Kho mú	Quàng Văn Thắng	Pá Ngam 1 - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
272	Ly Thị Kim Liêng		2010	9D1	Mông	Ly A Trá	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
273	Giàng A Sùng	2010		9D1	Mông	Giàng A Công	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
274	Ly A Thénh	2010		9D1	Mông	Ly A Tà	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
275	Mùa A Tồng	2010		9D1	Mông	Mùa a Chua	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
276	Quàng Văn Huy	2010		9D1	Kho mú	Quàng Văn Châm	Công Bình - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
277	Ly A Tênh	2010		9D1	Mông	Ly A Cù	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
278	Quàng Văn Toàn	2010		9D1	Thái	Quàng Thị Giót	Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
279	Lường Thị Yên Chi		2010	9D1	Thái	Quàng Thị Tuyên	Nậm Hệ 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
280	Lý Thị Cú		2010	9D1	Mông	Lý A Thào	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
281	Sùng A Dênh	2010		9D1	Mông	Lý Thị Lầu	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
282	Lò Thị Hà		2010	9D1	Khơ mú	Quảng Thị Van	Công Bình - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
283	Lò Minh Hưng	2010		9D1	Thái	Quảng Thị Thiết	Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
284	Lò Duy Linh	2010		9D1	Thái	Lò Thị Hạnh	Na Dôn - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
285	Lò Phi Long	2010		9D1	Thái	Lò Văn Hưởng	Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
286	Quảng Anh Long	2010		9D1	Thái	Lương Thị San	Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
287	Vừ Thị Nà		2010	9D1	Mông	Vừ A Di	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
288	Lò Thị Như Quỳnh		2010	9D1	Thái	Quảng Thị Thơm	Hệ 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
289	Vàng Thị Súa		2010	9D1	Mông	Vàng A Sừ	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
290	Lù Hoàng Tấn	2010		9D1	Thái	Lù Văn Thành	Hệ 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
291	Lò Thị Thanh Trúc		2010	9D1	Thái	Trương Thị Chung	Hệ 1 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
292	Lường Duy Tuấn	2010		9D1	Thái	Lường Văn Thanh	Sai Lương - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
293	Lò Thị Lệ Uyên		2010	9D1	Thái	Lò Thị Sương	Hệ 2 - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
294	Cút Thị Luyến		2010	9D1	Khơ mú	Cút Văn Bình	Nọng Sọt - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
295	Lò Văn Kiệt	2010		9D1	Thái	Lò Văn Lâm	Na Hưm - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
296	Quảng Văn Tân	2010		9D1	Thái	Đèo Thị Cường	Bản Pó, Na Son, ĐBĐ	100%	10.000	5	50.000
297	Mùa Thị Pó		2010	9D2	Mông	Giàng Thị Súa	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
298	Lý Thị Lia		2010	9D2	Mông	Vàng Thị Mía	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
299	Giàng A Pó	2010		9D2	Mông	Giàng A Sớ	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
300	Giàng A Minh	2010		9D2	Mông	Giàng A Vả	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
301	Ly Thị Sênh		2010	9D2	Mông	Ly A Chính	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
302	Giàng A Chia	2010		9D2	Mông	Giàng A Vả	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
303	Mùa A Chừ	2010		9D2	Mông	Mùa A Vả	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
304	Giàng Thị Co		2010	9D2	Mông	Sùng Thị La	Huổi Hua - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
305	Lò Thị Diễm Quỳnh		2010	9D2	Kho mú	Lò Thị Hồng	Pá Ngam I - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
306	Giàng A Thành	2010		9D2	Mông	Lý Thị Sông	Tin Lán - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
307	Lò Văn Hùng	2010		9D2	Kho mú	Lò Văn Mơ	Pá Bông- Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
308	Lò Mạnh Cường	2010		9D2	Thái	Lò Văn Nội	Pá Bông- Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
309	Lò Thị Quyên		2010	9D2	Kho mú	Lò Thị Quyết	Pá Bông- Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
310	Lò Văn Việt	2010		9D2	Kho mú	Lò Thị Tiên	Công Bình - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
311	Lò Bảo Nam	2010		9D2	Thái	Quảng Thị Hòa	Na Dôn - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
312	Lò Thị Kim Chi		2010	9D2	Thái	Lò Thị Thủy	Nậm Hệ II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
313	Sùng Thị Dĩa		2010	9D2	Mông	Sùng A Châu	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
314	Quảng Thị Ngân Hà		2010	9D2	Thái	Quảng Văn Thanh	Pá Hệ - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
315	Đèo Văn Hùng	2010		9D2	Thái	Đèo Văn Tâm	Nậm Hệ I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
316	Lò Quang Huy	2010		9D2	Thái	Lò Văn Đôi	Nậm Hệ I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
317	Lò Việt Khánh	2010		9D2	Thái	Lò Văn Hương	Nậm Hệ II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
318	Lò Thị Linh		2010	9D2	Kho mú	Lò Văn Chính	Công Bình - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
319	Lò Thị Minh		2010	9D2	Thái	Lò Văn Định	Nậm Hệ I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
320	Sùng Trà Mỹ		2010	9D2	Mông	Sùng A Dế	Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
321	Lò Thị Diễm Như		2010	9D2	Thái	Lò Văn Tươi	Nậm Hệ I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
322	Quảng Tiến Duy	2010		9D2	Thái	Lò Thị Lan	Sai Lương - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
323	Lường Văn Trấn	2010		9D2	Thái	Lò Thị Bánh	Nậm Hệ I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
324	Lò Văn Hải	2010		9D2	Kho mú	Quảng Thị Van	Công Bình - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
325	Lò Văn Quyết	2010		9D2	Thái	Lò Văn Cương	Pá Hệ - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
326	Đình Văn Hoàn	2010		9D2	Kinh	Đình Văn Huân	Nậm Hệ I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
327	Lường Văn Huy	2010		9D2	Thái	Lò Thị Chính	Na Dôn - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
328	Lường Văn Quân	2010		9D2	Thái	Lò Thị Kim	Ta Lét II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
329	Lường Thị Hà Nhi		2010	9D2	Thái	Lường Văn Xiên	Ta Lét I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
330	Toán Ngọc Bình An	2010		9D3	Hà Nhì	Toán Lò Nu	Leng Su Si - Mường Nhé	100%	10.000	5	50.000
331	Lường Thị Kim Chi		2010	9D3	Thái	Lò Thị Ninh	Ten Núa - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
332	Lường Văn Long	2010		9D3	Thái	Quảng Thị Ngám	Ten Núa - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
333	Lò Tuệ Mẫn		2010	9D3	Khơ-mú	Lò Văn May	Pá Ngam II - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
334	Lò Thị Thuyết		2010	9D3	Khơ Mú	Lò Văn Thu	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
335	Lò Thị Thiên		2010	9D3	Khơ-mú	Lò Văn Vân	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
336	Lò Thanh Đường	2010		9D3	Khơ-mú	Lò Thị Lún	Pá Ngam I - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
337	Lường Thị Tình		2010	9D3	Khơ - mú	Lường Văn Nghĩa	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
338	Lò Thị Ngọc Tuyết		2010	9D3	Khơ-mú	Lường Thị Thanh	Pá Bông - Núa Ngam	100%	25.000	5	125.000
339	Lò Thị Ánh Tuyết		2010	9D3	Thái	Lò Thị Xiên	Ta Lét I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
340	Lường Văn Tùng	2010		9D3	Thái	Lường Thị Thủy	Ta Lét II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
341	Lò Thị Hà Vy		2010	9D3	Thái	Lò Thị Hời	Ta Lét I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
342	Cà Văn Đức Hoàng	2010		9D3	Thái	Cà Văn Nội	Ta Lét I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
343	Lò Minh Quân	2010		9D3	Thái	Lò Văn Hải	Ta Lét I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
344	Cút Văn Thuyền	2010		9D3	Khơ-mú	Cút Văn Thành	Noọng Sọt - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
345	Quảng Văn Mạnh	2010		9D3	Thái	Quảng Văn Bộ	Ta Lét I - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
346	Lường Thị Quyên		2010	9D3	Thái	Tòng Thị Vui	Ta Lét II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
347	Lò Duy Khải	2010		9D3	Thái	Lường Thị Bình	Ta Lét II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
348	Lò Phương Uyên		2010	9D3	Thái	Lò Thị Hương	Ta Lét II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
349	Lò Thị Nga		2010	9D3	Khơ-mú	Lò Thị Pánh	Noọng Sọt - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
350	Lò Tuấn Tú	2010		9D3	Thái	Lò Văn Thơm	Ta Lét II - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 144... /TB - PGDDĐT, ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ THCS XÃ PA THOM											
1	Lò Thị Bảo An		2013	6	Lào	Lò Thị Lánh	Pa Xa Lào - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
2	Hà Quốc Bảo	2013		6	Lào	Lò Thị Dung	Pa Xa Lào - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
3	Lò Thị Hà Bình		2013	6	lào	Lò Thị Lan	Pa Xa Lào - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
4	Lò Thị Mỹ Duyên		2013	6	Lào	Dương Thị Thương	Pa Xa Lào - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
5	Lò Vi Hải Hà		2013	6	Thái	Vì Thị Xôm	Pa Xa Lào - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
6	Lò Thị Kim Huyền		2013	6	Lào	Lò Thị Nụ	Pa Xa Lào - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
7	Quảng Thị Dung		2013	6	Khơ Mú	Hà Thị Huệ	Pa Xa Xá - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
8	Quảng Văn Hà	2013		6	Khơ mú	Quảng Thị Máng	Pa Xa Xá - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
9	Quảng Văn Khai	2013		6	Khơ Mú	Quảng Thị lêng	Pa Xa Xá - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
10	Quảng Văn Khoa	2013		6	Khơ Mú	Lò Thị Thương	Pa Xa Xá - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
11	Quảng Thị Như		2013	6	Khơ Mú	Quảng Thị Lún	Pa Xa Xá - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
12	Lò Kim Xuyên		2013	6	Khơ Mú	Quảng Thị Sinh	Pa Xa Xá - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
13	Lò Văn Bắc	2013		6	Khơ Mú	Lò Văn Xôm	Xa Cuông - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
14	Lò Thị Ngọc Hà		2013	6	Khơ Mú	Lò Văn Hạnh	Xa Cuông - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
15	Lường Văn Hoàng	2013		6	Khơ Mú	Lường Văn Phúc	Xa Cuông - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
16	Lò Thị Phấn		2013	6	Khơ Mú	Lò Văn Hoa	Xa Cuông - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
17	Lò Thị Phong		2013	6	Khơ Mú	Lò Văn Sinh	Xa Cuông - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
18	Quảng Văn Mạnh Vũ	2013		6	Khơ Mú	Quảng Văn Toàn	Xa Cuông - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
19	Lò Trung Hiếu	2013		6	Lào	Lò Thị Kim	Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
20	Lò Đức Mạnh	2013		6	Lào	Lò Thị Dương	Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
21	Lò Thị Hương Sen		2013	6	Lào	Lò Thị Phênh	Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thanh g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
22	Lường Thủy Chí			6	Khơ Mú	Lường Văn Bình	Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
23	Lường Văn Trường	2012		7	Khơ Mú	Lường Văn Lựm	Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
24	Lường Chí Công	2012		7	Khơ Mú	Lường Văn Chỏi	Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
25	Quảng Văn Cương	2012		7	Khơ Mú	Quảng Văn Vần	Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
26	Quảng V. Vương Khang	2012		7	Khơ Mú	Quảng Văn Nọi	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
27	Lường Văn Hải	2012		7	Khơ Mú	Lường Thị Uôn	Huổi Moi - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
28	Quảng Thị Bích		2012	7	Khơ Mú	Quảng Văn Trương	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
29	Lò Văn Đồng	2012		7	Khơ Mú	Lò Văn Hạnh	Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
30	Quảng Văn Điệp	2012		7	Khơ Mú	Quảng Văn Sương	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
31	Quảng Ngọc Hân		2012	7	Khơ Mú	Quảng Văn Quyền	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
32	Quảng Văn Minh Hoàng	2012		7	Khơ Mú	Quảng Văn Phú	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
33	Lò Văn Huy	2012		7	Lào	Lò Văn Biền	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
34	Quảng Thị Khánh		2012	7	Khơ Mú	Quảng Văn Thương	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
35	Lò Văn Long	2012		7	Thái	Lò Văn Chính	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
36	Quảng Thùy Minh		2012	7	Khơ Mú	Quảng Văn Tân	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
37	Lò Văn Nguyên	2012		7	Lào	Lò Văn Hiêng	Pa Xa Lào - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
38	Quảng Văn Quyết	2012		7	Khơ Mú	Quảng Văn Khiên	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
39	Quảng Văn Trường	2012		7	Khơ Mú	Quảng Thị Sang	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
40	Lò Thị Vần		2012	7	Lào	Lò Văn Phênh	Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
41	Lò Vinh Quang	2012		7	Lào	Lò Văn Minh	Pa Xa Lào - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
42	Lường Tuấn Huy	2012		7	Khơ Mú	Lường Văn Quân	Pá Khoang	100%	10.000	5	50.000
43	Lường Thị Chính		2011	8	Khơ mú	Lường Văn Quyết	Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
44	Lò Văn Hải	2011		8	Khơ mú	Lò Văn Lang	Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
45	Lò Thị Thuý Hằng			8	Lào	Lò Văn Tâm	Pa Xa Lào - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
46	Lò Văn Hiếu	2011		8	Lào	Lò Văn Thưởng	Pa Xa Lào - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
47	Lò Văn Nam	2011		8	Lào	Lò Văn Trường	Pa Xa Lào - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
48	Lường Văn Ngọc	2011		8	Khơ mú	Lường Văn Kim	Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
49	Quảng Văn Nguyên	2011		8	Khơ mú	Quảng Văn Sâm	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
50	Quảng Thị Uyên Như		2011	8	Khơ mú	Quảng Văn Toàn	Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
51	Quảng Thị Hồng Phụng		2011	8	Khơ mú	Quảng Thị Là	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
52	Lường Thị Như Quỳnh		2011	8	Khơ mú	Lường Văn Ôn	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
53	Lò Tiến Thanh	2011		8	Lào	Lò Văn Hiệp	Pa Xa Lào - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
54	Lò Văn Thiện	2011		8	Khơ mú	Lò Văn Sinh	Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
55	Lò Xuân Thọ	2011		8	Lào	Lò Văn Liên	Pa Xa Lào - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
56	Quảng Thị Trang		2011	8	Khơ mú	Quảng Văn Loan	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
57	Lò Thị Trâm		2011	8	Khơ mú	Lò Văn Hoa	Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
58	Lò Thị Trúc		2011	8	Khơ mú	Lò Văn Hùng	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
59	Lò Thị Hà Chi		2011	8	Khơ mú	Lò Văn Linh	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
60	Lò Thị Dung Nhi		2011	8	Lào	Lò Thị Ly	Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
61	Lò Thị Oanh		2010	9	Khơ Mú	Lò Văn Lâm	Bản Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
62	Lường Thị Phênh		2010	9	Khơ Mú	Lường Thị Uôn	Bản Huổi Moi - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
63	Quảng Thị Kiên		2010	9	Khơ Mú	Quảng Văn Vần	Bản Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
64	Lường Thanh Hùng	2010		9	Khơ Mú	Lường Văn Chỏi	Bản Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
65	Quảng Thị Duyên		2010	9	Khơ Mú	Quảng Văn My	Bản Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
66	Quảng Văn Pán	2010		9	Khơ Mú	Quảng Văn Liên	Bản Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
67	Lường Gia Huy	2010		9	Khơ Mú	Lường Thị Thêm	Bản Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
68	Lò Văn Nam	2010		9	Khơ Mú	Lò Văn Xôm	Bản Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
69	Lò Thị Khuyên		2010	9	Khơ Mú	Lò Văn Cương	Bản Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
70	Quảng Mạnh Hưng	2010		9	Khơ Mú	Quảng Văn Xuân	Bản Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
71	Lò Văn Trường	2010		9	Khơ Mú	Lò Văn Hạnh	Bản Xa Cuông - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thanh g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
72	Lò Đại Nghĩa	2010		9	Lào	Lò Văn Văn	Pa Xa Lào - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
73	Lò Thị Bua		2010	9	Lào	Lò Văn Pheng	Bán Pa Thơm - xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
74	Quảng Thị Ngọc Hoa		2010	9	Khơ Mú	Quảng Văn Lợi	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
75	Lường Văn Hưng	2010		9	Khơ Mú	Lường Văn Một	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
76	Quảng Văn Kiên	2010		9	Khơ Mú	Quảng Thị Lun	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
77	Quảng Văn Sáng	2010		9	Khơ Mú	Quảng Văn Tiến	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
78	Quảng Thị Trâm		2010	9	Khơ Mú	Quảng Thị Sang	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
79	Quảng Thanh Trường	2010		9	Khơ Mú	Quảng Văn Lâm	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
80	Lò Thị Uyên		2010	9	Khơ Mú	Lò Văn Den	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
81	Lò Thị Hoài		2010	9	Thái	Lò Văn Chính	Pa Xa Xá - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
82	Lò Thị Hương		2010	9	Khơ Mú	Lò Văn Lâu	Bán Huổi Moi - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
83	Nạ Văn Lượng	2013		6	Cống	Nạ Văn Tha	Buôm En - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
84	Nạ Thị Biên		2013	6	Cống	Nạ Văn Hương	Buôm En - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
85	Quảng Thị Hằng		2013	6	Cống	Quảng Văn Bán	Bán Huổi Moi - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
86	Quảng Văn Lưu	2013		6	Cống	Quảng Thị Vân	Bán Huổi Moi - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
87	Lò Văn Cường	2013		6	Cống	Lò Văn Lả	Bán Huổi Moi - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
88	Nạ Thị Tiên		2013	6	Cống	Nạ Văn Phao	Bán Huổi Moi - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
89	Nạ Thị Lanh		2013	6	Cống	Nạ Văn xiêng	Buôm En - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
90	Lò Thị Nhung		2013	6	Cống	Lò Văn Mớ	Bán Púng Bon - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
91	Nạ Thị Uyên		2013	6	Cống	Nạ Văn Đồi	Bán Púng Bon - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
92	Quảng Thị Điệp		2013	6	Cống	Nạ Thị Diện	Bán Púng Bon - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
93	Quảng Thị Linh		2013	6	Cống	Nạ Thị Nội	Bán Púng Bon - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
94	Lò Thị Xuyến		2013	6	Cống	Nạ Thị Ma	Bán Púng Bon - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
95	Lò Văn Hoàng	2012		7	Cống	Lò Thị Phénh	Bán Huổi Moi - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000
96	Nạ Thị La		2012	7	Cống	Nạ Văn Thắng	Bán Huổi Moi - Xã Pa Thơm	100%	10.000	5	50.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
97	Lò Thị Chính		2012	7	Cống	Lò Văn Lú	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
98	Nạ Thị Hằng		2012	7	Cống	Quảng Thị On	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
99	Quảng Thị Hoan		2012	7	Cống	Quảng Thị Pòm	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
100	Nạ Văn Nam	2012		7	Cống	Nạ Thị Phênh	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
101	Quảng Văn Thạch	2012		7	Cống	Quảng Văn Kéo	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
102	Nạ Việt Tú	2012		7	Cống	Nạ Thị Đón	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
103	Quảng Văn Huy	2011		8	Cống	Quảng Thị Thoong	Bản Huổi Moi - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
104	Lò Văn Anh	2011		8	Cống	Lò Văn Liên	Bản Huổi Moi - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
105	Nạ Thị Mật		2011	8	Cống	Nạ Văn Kiểm	Bản Buôn En - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
106	Nạ Thị Trang		2011	8	Cống	Nạ Văn Tha	Bản Buôn En - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
107	Quảng Văn Hậu	2011		8	Cống	Nạ Thị Hùng	Bản Huổi Moi - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
108	Nạ Thị Vần		2011	8	Cống	Nạ Văn Xiêng	Bản Buôn En - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
109	Quảng Văn Nhán	2011		8	Cống	Quảng Văn Bương	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
110	Quảng Thị Huệ		2011	8	Cống	Quảng Văn Khăm	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
111	Quảng Văn Quang	2011		8	Cống	Quảng Văn Tiên	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
112	Nạ Văn Quân	2011		8	Cống	Nạ Văn Xuân	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
113	Quảng Văn Đạt	2011		8	Cống	Quảng Văn Chanh	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
114	Quảng Văn Đại	2011		8	Cống	Quảng Văn Kết	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
115	Nạ Hoàng Đồng	2011		8	Cống	Quảng Thị Lón	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
116	Quảng Văn Hoan	2010		9	Cống	Quảng Văn Sai	Bản Huổi Moi - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
117	Nạ Văn Quang	2010		9	Cống	Nạ Văn Thắng	Bản Huổi Moi - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
118	Quảng Mạnh Hạo	2010		9	Cống	Quảng Văn Vinh	Bản Pa Xa Xá	100%	10.000	5	50.000
119	Nạ Thị Thu Oanh		2010	9	Cống	Nạ Văn Tủi	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
120	Lò Khánh Duy	2010		9	Cống	Lò Văn Bản	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000
121	Lường Văn Hoàng	2010		9	Cống	Lường Văn Tha	Bản Púng Bon - Xã Pa Thom	100%	10.000	5	50.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 144 /TB - PGDDĐT, ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường PTDTBT TH & THCS xã Na Ú											
1	Và Mua Ghi	2012		6A1	Mông	Vàng A Dơ	Bản Con Cang - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
2	Ly Thị Dế		2013	6A1	Mông	Ly A Gia	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
3	Vừ Thị Nguyệt		2013	6A1	Mông	Vừ A Dĩa	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
4	Vừ A Sụ	2013		6A1	Mông	Vừ A Chứ	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
5	Vừ A Tuấn	2013		6A1	Mông	Lầu Thị Cú	Bản Na Côm- Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
6	Vừ Thị Pa Dính		2012	6A1	Mông	Vừ A Lầu	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
7	Và Đông Úc	2013		6A1	Mông	Và A Hạnh	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
8	Sùng Thị Cú		2013	6A1	Mông	Sùng Văn Thái	Bản Hua Thanh - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
9	Sùng Dư Siết	2013		6A1	Mông	Sùng A Chua	Bản Hua Thanh - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
10	Ly Thị Thi		2013	6A1	Mông	Ly A Tà	Bản Hua Thanh - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
11	Sùng A Du	2013		6A1	Mông	Và Thị Sênh	Bản Hua Thanh - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
12	Vừ A Nu	2012		6A1	Mông	Vừ A Nhia	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
13	Và Thị Hà		2013	6A1	Mông	Và A Lầu	Bản Hua Thanh - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
14	Ly A Huyền	2012		6A1	Mông	Ly A Phía	Bản Con Cang - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
15	Và Thị Mai Lan		2013	6A1	Mông	Và A Dững	Bản Con Cang - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
16	Lầu Thị Mai		2011	6A1	Mông	Và Thị Súa	Bản Púng Bừa - xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
17	Sùng A Nam	2013		6A1	Mông	Sùng A Thái	Bản Hua Thanh - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
18	Và Thị Ni		2013	6A1	Mông	Và A Cừ	Bản Na Láy - Na Ú	100%	10.000	5	50.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
19	Vừ A Bi	2013		6A1	Mông	Vừ A Pó	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
20	Vừ Kha Say	2013		6A1	Mông	Vừ Chứ Sỏ	Bản Ka Hâu - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
21	Và A Son	2013		6A1	Mông	Và Thị Khua	Bản Na Láy - Na U'	100%	10.000	5	50.000
22	Sùng Thị Súa		2013	6A1	Mông	Sùng A Sinh	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
23	Ly A Tổng	2013		6A1	Mông	Ly A So	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
24	Thào A Say	2013		6A1	Mông	Vàng Thị Xía	Bản Con Cang - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
25	Và Thị Chi		2013	6A1	Mông	Và A Thái	Bản Ka Hâu - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
26	Vừ A Dế	2013		6A2	Mông	Vừ A Tổng	Bản Na Côm- Hệ Muồng	100%	10.000	5	50.000
27	Và A Dơ	2013		6A2	Mông	Và Gà Chính	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
28	Ly Thị Hà		2013	6A2	Mông	Ly A Sừ	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
29	Và A Hừ	2013		6A2	Mông	Và A Tựa	Bản Con Cang - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
30	Và A Khánh	2013		6A2	Mông	Và A Tựa	Bản Con Cang - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
31	Vừ Thị Ká Lía		2013	6A2	Mông	Và Thị Mị	Bản Ka Hâu - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
32	Và Liên Sơn	2013		6A2	Mông	Và A Cỏ	Bản Ka Hâu - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
33	Và Thị Thương		2013	6A2	Mông	Và A Nénh	Bản Na Láy - Na U'	100%	10.000	5	50.000
34	Và Thị Trinh		2013	6A2	Mông	Và A Chứ	Bản Con Cang - Na U'	100%	10.000	5	50.000
35	Và Thị Xía		2013	6A2	Mông	Và A Hừ	Bản Púng Bừa - Na U'	100%	10.000	5	50.000
36	Sùng Tuấn Anh	2013		6A2	Mông	Sùng A Tho	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
37	Vừ A Cống	2013		6A2	Mông	Vừ A Dénh	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
38	Và Thị Bích		2013	6A2	Mông	Và A Chia	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
39	Và Thị Dợ		2013	6A2	Mông	Và A So	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
40	Vừ Thị Dung		2013	6A2	Mông	Mùa Thị Ly	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
41	Vừ Trung Ngọc	2013		6A2	Mông	Sùng Thị Lai	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
42	Sùng Thị Nhi		2013	6A2	Mông	Sùng A Dưa	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
43	Và Thị Như		2013	6A2	Mông	Và A Sỏ	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
44	Sùng Thị Kìa		2012	6A2	Mông	Sùng A Dưa	Bản Hua Thanh - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
45	Và Thị Du Liên		2013	6A2	Mông	Và Sĩ Di	Bản Hua Thanh - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
46	Vừ Thị Khánh Linh		2013	6A2	Mông	Vừ A Minh	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
47	Sinh A Nhia	2013		6A2	Mông	Sinh A Và	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
48	Ly Bá Phi	2013		6A2	Mông	Ly A Sáu	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
49	Vừ A Tuấn	2012		6A2	Mông	Vừ A Phóng	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
50	Ly A Thương	2013		6A2	Mông	Ly A Chu	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
51	Vừ Quốc Bảo	2012		7A1	Mông	Vừ A Thành	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
52	Vừ Thị Báu		2012	7A1	Mông	Vừ A Chữ	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
53	Vừ Thị By		2012	7A1	Mông	Vừ A Phương	Bản Ca Hầu - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
54	Ly Thị Chua		2012	7A1	Mông	Và Thị Chữ	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
55	Sùng A Cường	2012		7A1	Mông	Sùng A Cầu	Bản Hua Thanh	100%	10.000	5	50.000
56	Ly A Cường	2012		7A1	Mông	Ly A Dơ	Bản Ca Hầu - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
57	Và Thị Địa		2012	7A1	Mông	Và A Tênh	Bản Hua Thanh - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
58	Vừ Thị Dung		2012	7A1	Mông	Vừ A Sừ	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
59	Và Thị Mai Hương		2012	7A1	Mông	Và A Lừ	Bản Con Cang - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
60	Ly A Khánh	2012		7A1	Mông	Ly A Chua	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
61	Và Thị Ngọc Liên		2012	7A1	Mông	Và A Dũng	Bản Ca Hầu - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
62	Lầu A Lừ	2011		7A1	Mông	Lầu A Sỏ	Bản Púng Bừa - xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
63	Vàng A Ly	2011		7A1	Mông	Vàng A Súa	Bản Púng Bừa - xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
64	Giảng Thị Mai		2011	7A1	Mông	Giảng Thị Mớ	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
65	Và Thị Chi Mai		2012	7A1	Mông	Và A Cho	Bản Na Láy - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
66	Vừ A Nhia	2012		7A1	Mông	Vừ A Thái	Bản Na Ú - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
67	Giảng A Nu	2012		7A1	Mông	Sùng Thị Đông	Bản Hua Thanh - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000
68	Sinh A Phinh	2012		7A1	Mông	Sùng Thị Ly	Bản Hua Thanh - Xã Na Ú	100%	10.000	5	50.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
69	Ly A Quân	2012		7A1	Mông	Và Thị Sùng	Bản Na Ư' - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
70	Ly Thị Ca Sía		2012	7A1	Mông	Ly A Cho	Bản Ca Hâu - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
71	Sùng A Nu Sinh	2012		7A1	Mông	Vừ Thị Dợ	Bản Ca Hâu - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
72	Ly Thị Sùng		2012	7A1	Mông	Và Thị Di	Bản Hua Thanh - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
73	Giảng A Thành	2012		7A1	Mông	Giảng A Dơ	Bản Con Cang - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
74	Vừ Thị Thảo		2011	7A1	Mông	Vừ A Dĩa	Bản Na Ư' - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
75	Và Thị Huyền Trang		2012	7A1	Mông	Và A Cùa	Bản Con Cang - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
76	Vừ A Trung	2012		7A1	Mông	Vừ A Sáu	Bản Ca Hâu - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
77	Vừ Anh Tuấn	2012		7A1	Mông	Vừ A Thu	Bản Na Ư' - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
78	Vàng A Công	2012		7A2	Mông	Vàng Thị Thảo	Bản Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
79	Và Thị Dung		2012	7A2	Mông	Và A Dế	Bản Púng Bừa - Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
80	Ly Thị Linh		2012	7A2	Mông	Ly A Tra	Bản Ka Hâu - Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
81	Vừ A Mi	2012		7A2	Mông	Vàng Pa Hờ	Bản Ka Hâu - Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
82	Và A Nam	2012		7A2	Mông	Và A Gia	Bản Púng Bừa - Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
83	Chá Thị Pa		2012	7A2	Mông	Chá A Va	Bản Na Láy - Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
84	Và Thị Xinh		2012	7A2	Mông	Và A Tựa	Bản Con Cang - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
85	Và Tinh Anh	2012		7A2	Mông	Mùa Thị Dính	Bản Na Ư' - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
86	Và A Ba	2012		7A2	Mông	Và A Pháp	Bản Hua Thanh - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
87	Và Thị Báu		2012	7A2	Mông	Và A Sừ	Bản Na Ư' - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
88	Sùng A Chung	2012		7A2	Mông	Sùng A Cẩu-A	Bản Hua Thanh - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
89	Và Gầu Đông		2012	7A2	Mông	Và A Dơ	Bản Na Ư' - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
90	Vừ A Dơ	2012		7A2	Mông	Và Thị So	Bản Na Ư' - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
91	Vàng A Dương	2012		7A2	Mông	Ly Thị Cho	Bản Na Ư' - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
92	Hờ Thị Đờ		2012	7A2	Mông	Và Thị Tinh	Bản Na Ư' - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000
93	Sinh Văn Hiếu	2012		7A2	Mông	Sinh A Và	Bản Hua Thanh - Xã Na Ư'	100%	10.000	5	50.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
94	Và A Lạ	2012		7A2	Mông	Và A Tà	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
95	Và Thị Vân Mai		2012	7A2	Mông	Và A Đông	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
96	Vừ Bu Mí	2012		7A2	Mông	Vàng Thị Lầu	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
97	Ly Thị Nà		2012	7A2	Mông	Ly A Thénh	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
98	Vừ Thị Nhung		2012	7A2	Mông	Vừ A Sénh	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
99	Vừ A Quân	2012		7A2	Mông	Vừ A Hờ	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
100	Ly Gi Sơn		2012	7A2	Mông	Và Thị Đớ	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
101	Sùng A Than	2012		7A2	Mông	Sùng A Dụa	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
102	Vừ Yến Trang		2012	7A2	Mông	Sùng Thị Nai	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
103	Và A Trường	2012		7A2	Mông	Và A Tú	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
104	Và A Bảy	2011		8A1	Mông	Và A Gia	Bản Púng Bừa - Na U'	100%	10.000	5	50.000
105	Ly Thị Pa Dính		2011	8A1	Mông	Ly A Dơ	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
106	Vừ A Di Họa	2011		8A1	Mông	Vừ A Vựa	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
107	Và Thị Mai Ly		2011	8A1	Mông	Và A Dụ	Bản Con Cang - Na U'	100%	10.000	5	50.000
108	Vừ Trọng Nghĩa	2011		8A1	Mông	Vừ A Pó	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
109	Và Linh Nhi		2011	8A1	Mông	Và A Tà	Bản Na Láy - Na U'	100%	10.000	5	50.000
110	Ly A Thiên	2011		8A1	Mông	Ly A Cho	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
111	Và Mùa Cống	2011		8A1	Mông	Và A Có	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
112	Vừ Thị Lý		2011	8A1	Mông	Ly Thị Sua	Bản Na Láy - Na U'	100%	10.000	5	50.000
113	Ly Hoài Sơn	2011		8A1	Mông	Ly A Chạ	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
114	Và A Thanh	2011		8A1	Mông	Và A Dụ	Bản Na Láy - Na U'	100%	10.000	5	50.000
115	Vàng Thị Thủy		2011	8A1	Mông	Vàng A Chia	Bản Na Côm - Hẹ Muông	100%	10.000	5	50.000
116	Sùng Thị Cường		2011	8A1	Mông	Mùa Thị Xua	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
117	Ly A Châu	2011		8A1	Mông	Ly A So	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
118	Ly A Chung	2011		8A1	Mông	Ly A Dế	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
119	Sinh A Dế	2011		8A1	Mông	Sinh A Súa	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
120	Và Thị Mái Dĩa		2011	8A1	Mông	Và A Dế	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
121	Vừ A Dư	2011		8A1	Mông	Vừ A Nai	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
122	Và Thị My Linh		2011	8A1	Mông	Và A Tử	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
123	Sùng A Nu	2011		8A1	Mông	Sùng A Sờ	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
124	Ly A Phúc	2011		8A1	Mông	Ly A Thắng	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
125	Vừ A Quảng	2011		8A1	Mông	Vừ A Pó	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
126	Ly Thị Sênh		2011	8A1	Mông	Ly A Minh	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
127	Sùng A Sỏ	2011		8A1	Mông	Sùng A Sinh	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
128	Sùng A Ka	2011		8A1	Mông	Sùng Văn Thái	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
129	Ly A Thông	2011		8A1	Mông	Ly A Dế	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
130	Lầu Sa Cống	2011		8A2	Mông	Mùa Thị Xĩa	Bản Púng Bừa - Na U'	100%	10.000	5	50.000
131	Vàng Thị Cống		2011	8A2	Mông	Vàng A Chia	Bản Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
132	Sinh A Chua	2011		8A2	Mông	Sinh A Súa	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
133	Vừ Sĩ Di	2011		8A2	Mông	Vừ A Sênh	Bản Na U' - Na U'	100%	10.000	5	50.000
134	Vừ A Dũng	2010		8A2	Mông	Vừ A Hơ	Bản Na U' - Na U'	100%	10.000	5	50.000
135	Và Thị Mai Lam		2011	8A2	Mông	Và A Lừ	Bản Con Cang - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
136	Vừ Thị Mái		2011	8A2	Mông	Lầu Thị Cú	Bản Na Côm - Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
137	Và A Sênh	2011		8A2	Mông	Và A Tiến	Bản Na U' - Na U'	100%	10.000	5	50.000
138	Và A Thăm	2011		8A2	Mông	Và A Hự	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
139	Và Thị Xơ Tri		2011	8A2	Mông	Và A Khứ	Bản Na Láy - Na U'	100%	10.000	5	50.000
140	Sùng A Bảy	2011		8A2	Mông	Sùng A Châu	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
141	Ly Thị Dung		2011	8A2	Mông	Và Thị Sùng	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
142	Vừ A Cường	2010		8A2	Mông	Và Thị Lầu	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
143	Vừ Ju Mông	2011		8A2	Mông	Vừ A Lầu	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
144	Vừ Thị Nhi		2011	8A2	Mông	Vừ A Sô	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
145	Và A Phóng	2011		8A2	Mông	Ly Thị Cá	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
146	Và Thị Khu Si		2010	8A2	Mông	Và A Tà	Bản Hua Thanh - Na U'	100%	10.000	5	50.000
147	Và A Sĩ	2011		8A2	Mông	Và A Thái	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
148	Và A Tuấn	2011		8A2	Mông	Và A Chia	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
149	Và A Thành	2011		8A2	Mông	Và A Phía	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
150	Vừ Thị Xi		2011	8A2	Mông	Và Thị Mị	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
151	Vàng A Hạnh	2011		8A2	Mông	Ly Thị Cho	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
152	Và Thị Đór		2011	8A2	Mông	Ly Thị Sua	Bản Con Cang - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
153	Vừ A Chi	2010		9A1	Mông	Vừ A Công	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
154	Ly A Hương	2010		9A1	Mông	Ly A Phía	Bản Con Cang - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
155	Chá A Mua	2010		9A1	Mông	Chá A Va	Bản Na Láy - Na U'	100%	10.000	5	50.000
156	Lầu Thị Nủ		2010	9A1	Mông	Hạng Thị Si	Bản Púng Bừa - Na U'	100%	10.000	5	50.000
157	Và Thị Ngọc Ảnh		2010	9A1	Mông	Và A Sáu	Bản Con Cang - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
158	Và La Lý		2010	9A1	Mông	Và A Nénh	Bản Na Láy - Na U'	100%	10.000	5	50.000
159	Ly A Nam	2010		9A1	Mông	Ly A Dưa	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
160	Và Thị Chại		2010	9A1	Mông	Và A Lênh	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
161	Và Thị Zun Nhi		2010	9A1	Mông	Và A Lừ	Bản Con Cang - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
162	Ly A Phong	2006		9A1	Mông	Ly A Dưa	Bản Ka Hâu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
163	Vừ Thị Sinh		2010	9A1	Mông	Chá Thị Mỹ	Bản Na Láy - Na U'	100%	10.000	5	50.000
164	Mùa Thị Hoa		2010	9A1	Mông	Mùa Thị Sô	Bản Hín Phon - Xã Na Tông	100%	10.000	5	50.000
165	Lầu A Va	2009		9A1	Mông	Lầu A Thái	Bản Púng Bừa - Na U'	100%	10.000	5	50.000
166	Ly A Anh	2010		9A1	Mông	Ly A Tà	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
167	Và Thị Chính		2010	9A1	Mông	Và A Pháp	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
168	Sùng A Dơ	2010		9A1	Mông	Sùng A Chái	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
169	Ly A Dung	2010		9A1	Mông	Ly A Thắng	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
170	Ly Anh Duy	2010		9A1	Mông	Và Thị Thanh	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
171	Và A Hử	2010		9A1	Mông	Sinh Thị Bìa	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
172	Vừ Quốc Long	2010		9A1	Mông	Vừ A Thành	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
173	Ly Công Minh	2010		9A1	Mông	Ly A Pó	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
174	Ly Thị Nủ		2010	9A1	Mông	Và Thị Chử	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
175	Ly Thị Nhi		2010	9A1	Mông	Ly A Minh	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
176	Sùng A Thư	2010		9A1	Mông	Sùng A Dụ	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
177	Sùng Thị Trang		2010	9A1	Mông	Sùng A Tổng	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
178	Và Thị Yến Vũ		2010	9A1	Mông	Mùa Thị Dinh	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
179	Và A Bông	2010		9A2	Mông	Và A Pó	Bản Púng Bư - Na U'	100%	10.000	5	50.000
180	Lầu A Cường	2010		9A2	Mông	Lầu A Thảo	Bản Con Cang - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
181	Vừ Thị Hứa Chi		2010	9A2	Mông	Vừ A Sáu	Bản Na Láy - Na U'	100%	10.000	5	50.000
182	Ly Tú Dũng	2010		9A2	Mông	Và Thị Tông	Bản Ka Hấu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
183	Vừ Thị Mai		2010	9A2	Mông	Vừ A Thái	Bản Ka Hấu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
184	Ly Thị Ni		2010	9A2	Mông	Ly A Chua	Bản Con Cang - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
185	Vừ Thị Ha Ni		2010	9A2	Mông	Vừ A Vua	Bản Ka Hấu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
186	Vàng Duy Sá	2010		9A2	Mông	Vàng A Pó	Bản Con Cang - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
187	Vừ A Sáu	2010		9A2	Mông	Vừ Nhia Hờ	Bản Ka Hấu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
188	Lầu A Sênh	2010		9A2	Mông	Lầu A Đà	Bản Púng Bư - Na U'	100%	10.000	5	50.000
189	Và A Tiến	2010		9A2	Mông	Và A Vải	Bản Na Láy - Na U'	100%	10.000	5	50.000
190	Và Ngọc Tú	2010		9A2	Mông	Ly Thị Báu	Bản Ka Hấu - Na U'	100%	10.000	5	50.000
191	Sinh A Chá	2010		9A2	Mông	Sinh A Và	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
192	Vừ Thị Chua		2010	9A2	Mông	Vừ A Pó	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
193	Sùng Thị Đại		2010	9A2	Mông	Sùng A Di	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ							
194	Sùng A Dững	2010		Mông	Sùng Thị Ly	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
195	Và Vũ Hà	2010		Mông	Và A Sô	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
196	Hờ Văn Khải	2010		Mông	Và Thị Tinh	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
197	Sùng Thị Cá Lư		2010	Mông	Sùng A Chua	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
198	Sùng A Mừng	2009		Mông	Sùng A Cốc	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
199	Ly Thị Nà		2010	Mông	Ly A Sô	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
200	Và Thị Mai Nhi		2010	Mông	Và A Mạnh	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
201	Và Sinh Sếnh	2010		Mông	Và A Dơ	Bản Na U' - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
202	Sinh Thị Sía		2010	Mông	Sinh A Súa	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
203	Và A Trường	2010		Mông	Và A Công	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000
204	Sùng A Vong	2010		Mông	Sùng A Châu	Bản Hua Thanh - Xã Na U'	100%	10.000	5	50.000

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIÁM, CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 1344.../TB - PGDDĐT, ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
TRƯỜNG PTDTBT THCS XÃ MƯỜNG NHÀ											
1	Bùi Anh Tuấn	2013		6A1	Mường	Lò Thị Vãn	Xóm Thăm - Suối Hoa - Tân Lạc - Hòa Bình	100%	15.000	5	75.000
2	Ly A Hồng	2013		6A1	Mông	Ly A Po	Khon Kén - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
3	Lầu Thị Sĩa		2013	6A1	Mông	Lầu A Và	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
4	Vàng Sùng Thénh	2013		6A1	Mông	Vàng A Tà	Pha Lay - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
5	Vừ A Tú	2013		6A1	Mông	Vừ A Mãnh	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
6	Vàng Thị Xi		2013	6A1	Mông	Vàng Sếnh Hạ	Pha Lay - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
7	Lầu Thị Xía		2013	6A1	Mông	Lầu Hia Nénh	Pha Lay - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
8	Lò Thái An	2013		6A1	Thái	Vì Thị Thắm	Bản Na Tông 1 – Na Tông	100%	10.000	5	50.000
9	Lường Duy Anh	2013		6A1	Lào	Lường Văn Thắm	Bản Na Tông 2 – Na Tông	100%	10.000	5	50.000
10	Giàng Thị Cò		2013	6A1	Mông	Giàng A Sông	Gia Phú B -- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
11	Quảng Văn Cứu	2013		6A1	Khơ mú	Quảng Thị Bui	Bản Na Hurom – Na Tông	100%	10.000	5	50.000
12	Sénh Thị Đê		2013	6A1	Mông	Sénh A Phá	Huổi Chanh – Na Tông	100%	10.000	5	50.000
13	Cút Văn Định	2013		6A1	Khơ mú	Cút Văn Kiểm	Na Hurom – Na Tông	100%	10.000	5	50.000
14	Sùng A Giổng	2013		6A1	Mông	Sùng A Tho	Sơn Tống - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
15	Quảng Ngọc Hà		2013	6A1	Thái	Vì Thị Tươi	Bản Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
16	Quảng Thị Hân		2013	6A1	Thái	Quảng Văn Phóng	Bản Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
17	Mùa Thị Hạnh		2013	6A1	Mông	Mùa A Chu	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
18	Vừ Thị Hương		2013	6A1	Mông	Sénh Thị Súa	Sơn Tống - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
19	Đèo Văn Khôi	2013		6A1	Thái	Đèo Văn Thái	Bản Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
20	Lương Văn Bảo Lâm	2013		6A1	Thái	Lương Thị Ngọc	Bản Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
21	Lò Thành Long	2013		6A1	Thái	Lò Văn Hặc	Bản Pá Kín 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
22	Lò Huy Nam	2013		6A1	Thái	Lò Văn Xương	Bản Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
23	Lò Thị Nga		2013	6A1	Lào	Lò Văn Quyết	Bản Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
24	Lò Thị Khánh Nhi		2013	6A1	Thái	Lò Văn Hương	Hát Tao - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
25	Lò Thị Phong		2013	6A1	Kho mú	Mòng Thị Xuân	Bản Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
26	Sùng A Phong	2013		6A1	Mông	Sùng A Nếnh	Son Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
27	Thào Bình Quân	2013		6A1	Mông	Mùa Thị Lu	Gia Phú B - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
28	Mòng Văn Quốc	2013		6A1	Kho mú	Mòng Văn Hương	Bản Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
29	Quàng Hải Tuyển	2013		6A1	Thái	Quàng Văn Duyên	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
30	Vừ Thị Xia		2013	6A1	Mông	Vừ A Tinh	Son Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
31	Sùng A Phong	2013		6A2	Mông	Sùng A Cho	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
32	Vì Thào Tuyên		2013	6A2	Thái	Lò Thị Minh	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
33	Ly A Là	2013		6A2	Mông	Ly A Chua	Khon Kén - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
34	Lầu A Hồng	2013		6A2	Mông	Lầu A Cú	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
35	Vừ A Châm	2013		6A2	Mông	Lầu Thị Khua	Son Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
36	Vừ Thị Chữ		2013	6A2	Mông	Vừ A Thái	Son Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
37	Mòng Thị Chuyên		2013	6A2	Kho mú	Mòng Văn Lún	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
38	Giàng A Co	2013		6A2	Mông	Sùng Thị May	Son Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
39	Thào A Cường	2013		6A2	Mông	Thào A Chung	Gia Phú B - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
40	Vừ A Dành	2013		6A2	Mông	Vừ A Chá	Son Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
41	Lầu A Dế	2013		6A2	Mông	Lầu A Và	Son Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
42	Quàng Thị An Khánh		2013	6A2	Thái	Quàng Văn Thuận	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
43	Sênh A Là	2013		6A2	Mông	Sênh A Phụ	Son Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
44	Sùng Thị Lịch		2013	6A2	Mông	Sùng A Tà	Son Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
45	Lò Thị Liễu		2013	6A2	Khơ mú	Lò Thị Lún	Na Hưm - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
46	Vừ Thị Nhia		2013	6A2	Mông	Vừ A Vả	Sơn Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
47	Lò Thị Như		2013	6A2	Mông	Cút Thị Toan	Na Hưm - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
48	Đèo Thị Hoàng Quyên		2013	6A2	Thái	Đèo Văn Tun	Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
49	Cà Thị Phương Thảo		2013	6A2	Thái	Quảng Thị Vân	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
50	Vừ Thị Tro		2013	6A2	Mông	Vừ A Ná	Sơn Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
51	Lò Mạnh Tuấn	2013		6A2	Thái	Lò Thị Thích	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
52	Lò Thanh Hà	2013		6A2	Thái	Quảng Thị Thương	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
53	Thảo A Văng	2013		6A2	Mông	Thảo A Cha	Gia Phú B - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
54	Sùng Lát Vinh	2013		6A2	Mông	Vừ Thị Lú	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
55	Cút Thị Xuân		2013	6A2	Khơ mú	Cút Văn Phát	Na Hưm - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
56	Lầu A Y	2013		6A2	Mông	Lầu A Dơ	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
57	Ly A Chổng	2013		6A2	Mông	Mùa Thị Sênh	Pha thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
58	Vàng Thị Dung		2013	6A2	Mông	Vàng A Pó	Pha Lay - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
59	Vừ A Sùng	2013		6A2	Mông	Vừ A Tú	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
60	Vừ Thị Vá		2013	6A2	Mông	Vừ A Nénh	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
61	Lường Tuấn Khang	2013		6A2	Lào	Lường Văn Inh	Na Khoang-Mường Nhà	50%	15.000	5	37.500
62	Lò Đức Thuận	2013		6A2	Lào	Lò Văn Thương	Na Khoang-Mường Nhà	50%	15.000	5	37.500
63	Lò Xuân Trường	2013		6A2	Lào	Lò Văn Hải	Na Khoang-Mường Nhà	50%	15.000	5	37.500
64	Lò Quốc Đạt	2013		6A3	Thái	Lò Văn Chung	Bản Pá Kín 2-Na Tông	100%	10.000	5	50.000
65	Giàng A Dế	2013		6A3	Mông	Thào Thị Ca	Gia Phú B-Na Tông	100%	10.000	5	50.000
66	Vàng Thị Dưa		2013	6A3	Mông	Vàng Chờ Dế	pha Thanh-Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
67	Vi Thị Hà		2013	6A3	Thái	Vi Thị Lan	Bản Pá Kín 1-Na Tông	100%	10.000	5	50.000
68	Lầu A Sơ	2013		6A3	Mông	Sùng Thị Tổng	Sơn Tông-Na Tông	100%	10.000	5	50.000
69	Hạ Thị Vả		2013	6A3	Mông	Hạ A Tà	Sơn Tông-Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thán g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
70	Sùng A Vàn	2013		6A3	Mông	Sùng A Co	Som Tổng-Na Tông	100%	10.000	5	50.000
71	Sênh A Vư	2013		6A3	Mông	Sênh A Chu	Huổi Chanh-Na Tông	100%	10.000	5	50.000
72	Vị Thị Hoài Anh		2013	6A3	Thái	Lò Thị Phương	Bản Pá Kín 1-Na Tông	100%	10.000	5	50.000
73	Thào Thị Chở		2013	6A3	Mông	Thào A Hừ	Gia Phú B-Na Tông	100%	10.000	5	50.000
74	Vàng A Du	2013		6A3	Mông	Vàng A Chú	Hỏi Hương-Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
75	Lầu Duyên Hải	2013		6A3	Mông	Lầu A Pi	Hỏi Hương-Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
76	Vàng Minh Khai	2013		6A3	Mông	Vàng A Thái	Pha Lay-Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
77	Vư Thị Linh		2013	6A3	Mông	Vư A Da	Hỏi Hương-Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
78	Giàng Thị Mây		2013	6A3	Mông	Giàng A Cơ	Som Tổng-Na Tông	100%	10.000	5	50.000
79	Giàng A Sênh	2013		6A3	Mông	Giàng A Phá	Som Tổng-Na Tông	100%	10.000	5	50.000
80	Lầu A Thuong	2013		6A3	Mông	Vàng Thị Dợ	Gia Phú A-Na Tông	100%	10.000	5	50.000
81	Giàng A Xai	2013		6A3	Mông	Giàng A Dềnh	Pha Thanh-Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
82	Lò Anh Hào	2013		6A3	Thái	Lò Văn Thiện	Tân Quang-Na Tông	100%	10.000	5	50.000
83	Vư Thị Pà		2013	6A3	Mông	Vư A Hồ	Tân Quang-Na Tông	100%	10.000	5	50.000
84	Quàng Thị Vân Trang		2013	6A3	Thái	Quàng Văn Tuấn	Tân Quang-Na Tông	100%	10.000	5	50.000
85	Quàng Thị Thảo Dân	2013		6a4	Thái	Quàng Văn Thân	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
86	Lò Thu Hương		2013	6a4	Lào	Tồng Thị Nuong	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
87	Lò Thị Thu Lê		2013	6a4	Thái	Lò Văn Dũng	Pa Kín- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
88	Lò Thị Quỳnh Như	2013		6a4	Lào	Lò Văn Toan	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
89	Tồng Thị Bằng Như		2013	6a4	Thái	Tồng Văn Thuận	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
90	Vị Thị Thục San	2013		6a4	Thái	Vị Văn Linh	Pa Kín 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
91	Vư Thị Thanh Mai		2013	6a4	H.Mông	Vư A Cho	Hin Phon- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
92	Vị Thị Oanh Đào		2013	6a4	Thái	Vị Văn Hạnh	Na Huum- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
93	Lò Thị Thúy Hiền		2013	6a4	Khơ Mú	Lò Văn Khún	Na Huum- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
94	Lò Thanh Huyền		2013	6a4	Thái	Lò Văn Minh	Tân Quang- Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
95	Vì Hân Lý		2013	6a4	Thái	Lương Thị Thanh	Pa Kín 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
96	Lương Chà Qan		2013	6a4	Thái	Lò Thị Ngán	Tân Quang- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
97	Lò Nhật Quý	2013		6a4	Thái	Tòng Thị Dương	Na Tông 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
98	Lò Anh Tình	2013		6a4	Thái	Lò Văn Thành	Na Ó- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
99	Lò Thị Trâm		2013	6a4	Khơ Mú	Cút Thị Hoa	Na Hưm- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
100	Lò Huyền Trâm		2013	6a4	Thái	Lò Văn Biên	Na Tông 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
101	Vì Huyền Trang		2013	6a4	Thái	Vì Văn Thanh	Tân Quang- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
102	Lương Thị Kim Tuyền		2013	6a4	Thái	Lò Thị Tươi	Na Tông 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
103	Lò Thị Thảo		2013	6a4	Thái	Lò Văn Ngoan	Khon Kén-Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
104	Tòng Mạnh Tuấn	2013		6a4	Thái	Lò Thị Quyên	Khon Kén-Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
105	Tòng Hồng Nhung		2013	6a4	Thái	Vì Văn Nam	Na Khoang - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
106	Vì Đức Mạnh	2013		6a4	Thái	Vì Văn Ngọc	Na Phay 2 - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
107	Nguyễn Ngọc Bảo An	2013		6A5	Kinh	Lò Thị Thảo	Bản Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
108	Lò Thị Hoài Băng		2013	6A5	Lào	Lò Văn Đức	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
109	Mùa Thị Chứ		2013	6A5	Mông	Mùa A Chả	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
110	Lầu Thị Dĩa		2013	6A5	Mông	Lầu A Sênh	Hồi Hương- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
111	Lầu Thị Dợ		2013	6A5	HMông	Lầu A Di	Gia Phú A- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
112	Vàng Thị Dợ		2013	6A5	Mông	Vàng A Cãi	Pha Lay- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
113	Vừ Thị Hà		2013	6A5	H.Mông	Vừ A Sáu	Son Tông- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
114	Mùa A Hạnh	2013		6A5	H.mông	Mùa A Đà	Hin Phon- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
115	Vừ Thị Hoa		2013	6A5	Mông	Vàng Thị Lia	Hồi Hương - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
116	Tòng Thị Hồng		2013	6A5	Thái	Tòng Thị Phóng	Na Ó- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
117	Quảng Nhật Huy	2013		6A5	Thái	Quảng Văn Thiện	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
118	Hạ Thị Ly		2013	6A5	Mông	Hạ A Thái	Pha Lay- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
119	Vừ Thị Ly		2013	6A5	HMông	Sênh Thị Nénh	Huổi Chanh- Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
120	Sùng Thị Mai		2013	6A5	Mông	Lầu Thị Chừ	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
121	Mùa A Minh	2013		6A5	Mông	Mùa A Tủa	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
122	Hạ Thị Nàng		2013	6A5	Mông	Vừ Thị Đí	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
123	Lò Thành Nhân		2013	6A5	Thái	Lò Văn Chính	Bản Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
124	Lầu A Nam	2013		6A5	Mông	Lầu A Hạ	Hồi Hương - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
125	Sông Thị Nhung		2012	6A5	Mông	Lý Thị Cống	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
126	Vừ A Sênh	2013		6A5	HMông	Vừ A Chừ	Son Tổng- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
127	Giàng Thị Sinh		2013	6A5	HMông	Mùa Thị Dưa	Son Tổng- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
128	Vừ A Thanh	2013		6A5	HMông	Vừ A Thay	Son Tổng- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
129	Lầu A Thè	2013		6A5	HMông	Lầu A Sai	Son Tổng- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
130	Sùng Sang Trọng	2013		6A5	Mông	Giàng Thị Dầu	Hồi Hương- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
131	Thào A Và	2013		6A5	H.Mông	Thào A Dưa	Gia Phú B - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
132	Lò Lý Ấu	2013		6a6	H.Mông	Lò Văn Vân	Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
133	Lầu Thị Bấu		2011	6a6	H.Mông	Lầu A Cầu	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
134	Sùng Thị Bấu		2013	6a6	H.Mông	Vàng Thị Chia	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
135	Lường Hoàng Đăng	2013		6a6	H.Mông	Lường Văn Linh	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
136	Lò Văn Đạt	2013		6a6	Thái	Tòng Thị Thương	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
137	Vừ A Đẹp	2013		6a6	H.Mông	Mùa Thị Giông	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
138	Lò Thị Diệp		2013	6a6	H.Mông	Lò Văn Cương	Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
139	Vàng Thị Gầu Dợ		2013	6a6	Khor mú	Vàng A Chia	Pha Lay- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
140	Mùa A Dũng	2013		6a6	H.Mông	Mùa A Chả	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
141	Vừ Tiến Dũng	2013		6a6	Thái	Giàng Thị Ly	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
142	Lò Nhật Khang	2013		6a6	Lào	Lò Thị Sinh	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
143	Lò Tuấn Khanh	2013		6a6	Lào	Lò Văn Ún	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
144	Mùa A Khánh	2013		6a6	Thái	Mùa A Dếnh	Hin Phon- Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
145	Vũ Duy Khánh	2013		6a6	Thái	Vũ Văn Toán	Pa Kín- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
146	Vũ A Khánh	2013		6a6	H.Mông	Vũ A Dế	Sơn Tống - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
147	Vũ Thị Lầu		2013	6a6	Lào	Vũ A Sinh	Sơn Tống - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
148	Ly Thị Lía		2013	6a6	H.Mông	Ly Thị Cống	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
149	Vũ Thị Dai Lía		2013	6a6	H.Mông	Vũ A Dénh	Sơn Tống - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
150	Sùng Thị Linh		2013	6a6	H.Mông	Vũ Thị Di	Sơn Tống - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
151	Vàng Trọng Minh	2013		6a6	H.Mông	Vàng A Hự	Pha Lay- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
152	Lường Thị Hằng Nga		2013	6a6	H.Mông	Lường Văn Toàn	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
153	Vũ A Nhía	2013		6a6	Thái	Vũ A Dế	Sơn Tống - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
154	Lầu A Phênh	2013		6a6	Thái	Lầu A Cầu	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
155	Lò Kim Quý	2013		6a6	Thái	Lò Thị Nhung	Na Tông 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
156	Vũ A Sênh	2013		6a6	H.Mông	Vũ A Vi	Huổi Chanh- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
157	Giàng A Thi	2013		6a6	H.Mông	Giàng A Tháng	Gia Phú B - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
158	Mòng Thị Hoài Thu		2013	6a6	H.Mông	Mòng Văn Thiên	Na Hưm- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
159	Thảo Anh Tuấn	2013		6a6	Khơ mú	Thảo A Sênh	Na Ó- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
160	Quàng Văn Việt	2013		6a6	Khơ mú	Lò Thị Lan	Na Ó- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
161	Vũ Thị Nénh		2012	7a1	H.Mông	Vũ A Quyển	Hin Phon- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
162	Vàng Thị Lý		2012	7a1	H.Mông	Vàng A Sà	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
163	Lầu A Panh	2012		7a1	H.Mông	Lầu Sô Vũ	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
164	Ly A Súa	2012		7a1	H.Mông	Ly A Sò	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
165	Lò Thị Linh An		2012	7a1	Lào	Lò Văn Thanh	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
166	Sùng A Chổng	2012		7a1	H.Mông	Sùng A Hờ	Sơn Tống- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
167	Sùng A Công	2012		7a1	H.Mông	Lầu Thị Di	Sơn Tống- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
168	Sùng A Dững	2012		7a1	H.Mông	Chả Thị Sùng	Gia Phú A- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
169	Giàng Thị Mỹ Duyên		2012	7a1	H.Mông	Giàng A Dia	Sơn Tống- Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
170	Lò Quốc Đại	2012		7a1	Thái	Lò Văn Bích	Pa Kín- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
171	Lò Thị Hà Giang		2012	7a1	Thái	Quảng Thị Hương	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
172	Cà Duy Khang	2012		7a1	Lào	Lò Thị Liên	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
173	Quàng Anh Kiên	2012		7a1	Thái	Lò Thị Thiên	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
174	Lò Việt Kỳ	2012		7a1	Thái	Lò Văn Thương	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
175	Lò Thị Hà Linh		2012	7a1	Thái	Lò Duy Trinh	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
176	Sùng Thị Ly		2012	7a1	H.Mông	Sùng Khuê Tú	Son Tông- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
177	Sênh Thị Mái		2012	7a1	H.Mông	Sênh A Pó	Son Tông- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
178	Lò Duy Mạnh	2012		7a1	Thái	Đèo Thị Bích	Na Tông 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
179	Sùng A Nénh	2012		7a1	H.Mông	Sùng A Cha	Son Tông- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
180	Quàng Thị Như Quỳnh		2012	7a1	Thái	Quàng Văn Thành	Na Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
181	Vàng A Sênh	2012		7a1	H.Mông	Vàng A Nhia	Huổi Chanh- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
182	Sùng Thị Sía		2012	7a1	H.Mông	Lầu Thị Máy	Son Tông- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
183	Lường Văn Tân	2012		7a1	Thái	Lò Thị Doãn	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
184	Vị Thị Thích		2012	7a1	Thái	Cà Thị Ôn	Hát Tao - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
185	Vừ A Tơ	2012		7a1	H.Mông	Vừ A Mú	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
186	Lò Anh Tú	2012		7a1	Thái	Quảng Thị Biên	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
187	Lầu A Minh	2012		7a1	H.Mông	Lầu A Khả	Hỏi Hương- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
188	Ly Thị Sua		2012	7a1	H.Mông	Ly A Ná	Khon Kén- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
189	Vàng Thị Lan		2012	7a1	H.Mông	Vàng A Xê	Hỏi Hương- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
190	Lường Văn Dũng	2012		7a1	Kho mú	Lường Văn Hoa	Khon Kén- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
191	Hạ Thị Vy		2012	7a1	H.Mông	Hạ A Thảo	Pha Lay- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
192	Mùa A Cả	2012		7a1	H.Mông	Mùa A Chu	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
193	Vừ A Lâm	2012		7a1	H.Mông	Vừ A Sớ	Son Tông- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
194	Lường Hoàng Nam	2012		7a1	Thái	Lường Văn Việt	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
195	Lầu A Sùng		2012	7a1	H.Mông	Lầu A Sùng	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
196	Giàng A Dềnh	2011		7a1	H.Mông	Giàng A Dềnh	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
197	Mùa Thị Bia		2012	7A2	H.Mông	Mùa A Và	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
198	Hạ Thị Biên		2012	7A2	H.Mông	Hạ A Thái	Sơn Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
199	Lầu Thị Cua		2012	7A2	H.Mông	Lầu A Chua	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
200	Hạng Thị Dế		2012	7A2	H.Mông	Hạng A Di	Sơn Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
201	Mùa A Di	2012		7A2	H.Mông	Mùa A Dơ	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
202	Vừ Thị Đông		2012	7A2	H.Mông	Hạ Thị Sùng	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
203	Vàng Thị Dung		2012	7A2	H.Mông	Vàng A Súa	Pha Lay - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
204	Lò Việt Dững	2012		7A2	Thái	Lò Văn Thích	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
205	Lò Văn Đại	2011		7A2	Thái	Lò Thị Ní	Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
206	Giàng Thị Hạnh		2012	7A2	H.Mông	Sùng A Lầu	Sơn Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
207	Vàng Thị Hoa		2012	7A2	H.Mông	Vừ Thị Dế	Sơn Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
208	Quảng Thị Ngọc Hơ		2012	7A2	Thái	Quảng Văn Biên	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
209	Vì Nhật Huy	2012		7A2	Thái	Lường Thị Thiên	Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
210	Vừ Quốc Khánh	2012		7A2	H.Mông	Vừ A Dưa	Huổi Chanh - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
211	Vừ A Lâm	2012		7A2	H.Mông	Thảo Thị Ly	Sơn Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
212	Vừ Thị Lan		2012	7A2	H.Mông	Vàng Thị Dính	Hồi Hương - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
213	Vàng A Lồng	2012		7A2	H.Mông	Vàng A Tống	Phình Giàng-ĐBĐ	100%	10.000	5	50.000
214	Mùa Thị Minh		2012	7A2	H.Mông	Vừ Thị Dợ	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
215	Lò Thị Nghiệp		2012	7A2	Thái	Lò Văn Thịnh	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
216	Vàng Minh Nguyên	2012		7A2	Thái	Vàng Văn Tuyển	Hát Tao - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
217	Ly A Nhi	2012		7A2	H.Mông	Ly A Dưa	Khon Kén - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
218	Vừ Thị Mây Phi		2012	7A2	H.Mông	Vừ A Lầu	Hồi Hương - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
219	Vừ A Phình	2012		7A2	H.Mông	Vừ A Đà	Hồi Hương - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
220	Vì Văn Phương	2012		7A2	Thái	Vì Thị Lan	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
221	Vì Thị Lệ Quyên		2012	7A2	Thái	Vì Văn Diên	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
222	Sùng Thị Si		2012	7A2	H.Mông	Sùng A Nhánh	Son Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
223	Sùng Thị Sĩa		2012	7A2	H.Mông	Vàng Thị Nénh	Son Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
224	Vừ A Thảnh	2012		7A2	H.Mông	Vừ A Quyền	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
225	Giàng A Trừ	2012		7A2	H.Mông	Giàng A Súa	Gia Phú B - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
226	Sùng Thị Pa Xuân		2012	7A2	H.Mông	Sùng A Chừ	Hồi Hương - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
227	Vừ A Xỷ	2012		7A2	H.Mông	Vừ A Cổng	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
228	Lầu Thị Hùng		2012	7A2	H.Mông	Lầu A Cầu	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
229	Mùa A Nhân	2012		7A2	H.Mông	Mùa A Dénh	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
230	Giàng Thị Như		2012	7A2	H.Mông	Giàng A Sông	Gia Phú B - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
231	Vừ A Phòng	2012		7A2	H.Mông	Vừ A Mang	Son Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
232	Giàng A Xi	2012		7A2	H.Mông	Giàng A Phá	Son Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
233	Tòng Nhật Duy	2012		7A2	Thái	Tòng Văn Bién	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
234	Lò Thanh Kiều		2012	7A2	Thái	Lò Văn Vân	Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
235	Mùa Thị Dợ		2012	7a3	H.Mông	Mùa A Tà	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
236	Hạ Thị Đế		2012	7a3	H.Mông	Vàng Thị Chừ	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
237	Sùng A Minh Dinh	2012		7a3	H.Mông	Sùng A Số	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
238	Sênh Thị Đơ		2012	7a3	H.Mông	Sênh A Sá	Son Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
239	Lò Hoàng Phi	2012		7a3	Thái	Lò Thị Lan	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
240	Sùng A Sòn	2012		7a3	H.Mông	Sùng A Dính	Hồi Hương - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
241	Mùa Thị Súa		2012	7a3	H.Mông	Mùa A Dia	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
242	Lường Thị Thảo		2012	7a3	Khor mú	Lường Thị Thinh	Khon Kén - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
243	Hạ Thị Máy Tà		2012	7a3	H.Mông	Hạ A Trợ	Pha Lay - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
244	Tòng Bảo An	2012		7a3	Thái	Quảng Thị Bình	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
245	Lò Thị Tuyết Băng		2012	7a3	Lào	Lò Văn Tuấn	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
246	Lường Gia Bảo	2012		7a3	Lào	Lường Văn Bun	Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
247	Vì Nhật Châu	2012		7a3	Thái	Quảng Thị Tuyết	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
248	Lò Quang Duy	2012		7a3	Thái	Lò Văn Sơn	Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
249	Vừ Thúy Nhia		2012	7a3	H.Mông	Vừ A Chá	Sơn Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
250	Cà Thị Kiều Như		2012	7a3	Lào	Cà Văn Cương	Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
251	Thào Thị Tầu		2012	7a3	H.Mông	Giảng Thị Xi	Gia Phú B - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
252	Hạ Sơn Thành	2012		7a3	H.Mông	Hạ A Tánh	Sơn Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
253	Sênh Thị Tinh		2012	7a3	H.Mông	Sênh A Sô	Huổi Chanh - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
254	Vừ Thị Đór		2012	7a3	H.Mông	Vàng Thị Dung	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
255	Lầu A Chua	2012		7a3	H.Mông	Hạng Thị Và	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
256	Lò Mạnh Hùng	2012		7a3	Thái	Lò Văn Vông	Khon Kén - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
257	Lò Thị Thanh Huyền		2012	7a3	Thái	Vì Thị Tiên	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
258	Quảng Tú Hữu	2012		7a3	Thái	Lò Thị Thanh	Khon Kén - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
259	Sùng Thị Phương		2012	7a3	H.Mông	Sùng A Lồng	Hồi Hương - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
260	Vừ A Đại	2012		7a3	H.Mông	Vừ Bà Sùng	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
261	Sùng Mạnh Cường	2012		7a3	H.Mông	Vừ Thị Đĩa	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
262	Quảng Việt Hải	2012		7a3	Khơ mú	Quảng Thị Xán	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
263	Cút Thị Hoàn		2012	7a3	Khơ mú	Cút Văn Ngân	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
264	Sùng Thị Xi		2012	7a3	H.Mông	Vàng Thị Vừ	Sơn Tông - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
265	Vừ Thị Sia		2012	7A4	H.Mông	Vừ A Cho	Phì Xua A-PG-ĐBĐ	100%	10.000	5	50.000
266	Mông Thị Vĩnh		2012	7A4	Khơ mú	Mông Văn Bình	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
267	Sùng Thị Phương		2012	7A4	H.Mông	Sùng A Hòa	Huổi Chanh - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
268	Ngô Ngọc Diệp		2012	7A4	Thái	Lò Thị Dung	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
269	Lò Minh Đạt		2012	7A4	Thái	Lò Văn Tuất	Tân Quang - Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Họ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
270	Lương Khải Minh	2012		7A4	Thái	Lò Thị Thiên	Pa Kín- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
271	Vàng Thị Phương		2012	7A4	H.Mông	Vàng A So	Son Tông- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
272	Lò Trọng Thúc	2012		7A4	Thái	Lường Thị Diên	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
273	Vì Bảo Trâm		2012	7A4	Thái	Lò Thị Thom	Na Tông 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
274	Lò Thị Thanh Trúc		2012	7A4	Lào	Lò Thị Điện	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
275	Vì Anh Tú	2012		7A4	Thái	Vì Văn Tuấn	Na Tông 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
276	Vì Thị Thảo Uyên		2012	7A4	Thái	Lò Thị Xiển	Na Tông 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
277	Đào Văn Việt	2012		7A4	Kinh	Đào Văn Bình	Bản Cha C-Pú hồng-DBD	100%	10.000	5	50.000
278	Hà A Phong	2012		7A4	H.Mông	Hà A Dơ	Nậm Lành - (Son La)	100%	10.000	5	50.000
279	Quảng Thị Huyền		2012	7A4	Thái	Quảng Văn Bích	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
280	Lò Thị Vi		2012	7A4	Khơ mú	Lò Văn Pơm	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
281	Vàng Thị Mai		2011	7A4	H.Mông	Vàng Thị Nénh	Pha Lay - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
282	Lò Thị Hương Giang		2012	7A4	Thái	Lò văn Trường	Na Phay - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
283	Quảng Văn Anh	2012		7A5	Khơ mú	Quảng Văn Một	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
284	Quảng Thị Cương		2012	7A5	Khơ mú	Quảng Văn Kim	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
285	Tòng Thủy Chi		2012	7A5	Thái	Tòng Văn Thiên	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
286	Mòng Văn Tuấn Hưng	2012		7A5	Khơ mú	Mòng Văn Thanh	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
287	Quảng Thị Thu Huyền		2012	7A5	Thái	Quảng Văn Đoi	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
288	Quảng Văn Khang	2012		7A5	Thái	Quảng Văn Tuấn	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
289	Lò Tuấn Khang	2012		7A5	Khơ mú	Mòng Thị Tui	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
290	Lường Anh Quang	2012		7A5	Thái	Lường Văn Thanh	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
291	Lầu Thị Linh Nhi		2012	7A5	H. Mông	Lầu A Tinh	Thảm Mỹ B - Xa Dung - Điện Biên Đông - Điện Biên	100%	10.000	5	50.000
292	Lường Thanh Mai		2012	7A5	Khơ mú	Lường Văn Quỳnh	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
293	Sùng A Trai	2012		7A5	H. Mông	Sùng A Vừ	Xá Nhá A - Co Mạ - Thuận Châu - Sơn La	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
294	Sùng A Tú	2012		7A5	H. Mông	Sùng A Sênh	Xá Nhà A - Co Mạ - Thuận Châu - Sơn La	100%	10.000	5	50.000
295	Lò Tường Vy		2012	7A5	Khơ mú	Lò Văn Tin	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
296	Lò Thị Thanh Nhân		2012	7A5	Lào	Lò Thị Kim	Na Khoang - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
297	Lò Văn Giang	2012		7A5	Thái	Quảng Thị Ninh	Na Phay 1 - Mường Nhà	50%	15.000	5	37.500
298	Lò Quang Sơn	2012		7A5	Lào	Lò văn Sâm	Na Khoang - Mường Nhà	50%	15.000	5	37.500
299	Hoàng Đức Hiếu	2012		7A5	Lào	Lò Thị Phong	Na Khoang - Mường Nhà	50%	15.000	5	37.500
300	Vừ A Cù	2011		8A1	H. Mông	Sùng Thị Súa	Sơn Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
301	Vừ A Khứ	2010		8A1	H. Mông	Và Thị Dénh	Sơn Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
302	Sênh A Dénh	2010		8A1	H. Mông	Sênh A Ly	Huổi Chanh - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
303	Chá Thị Dia		2011	8A1	H. Mông	Chá A Thénh	Huổi Chanh - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
304	Mùa A Diễn	2010		8A1	H.mông	Mùa A Tà	Hín Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
305	Vì Văn Hoa	2011		8A1	Thái	Vì Thị Lan	Pa Kín 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
306	Vì Xuân Vũ	2011		8A1	Thái	Lục Thị Dung	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
307	Vừ A Thông	2011		8A1	Mông	Vừ A Công	Hồi Hương - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
308	Vừ A Lồng	2011		8A1	H. Mông	Vừ A Câu	Sơn Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
309	Sùng A Nam	2011		8A1	H. Mông	Sùng Và Chổng	Huổi Chanh - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
310	Lầu A Và	2011		8A1	H. Mông	Sùng Giổng Và	Sơn Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
311	Thảo Thị Giảng		2011	8A1	H. Mông	Thào A Mua	Gia Phú B - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
312	Sùng A Khày	2011		8A1	H. Mông	Sùng Súa Tú	Sơn Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
313	Vừ A Lầu	2011		8A1	H. Mông	Vừ A Ly	Sơn Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
314	Sùng A Phénh	2011		8A1	H. Mông	Sùng A Thè	Sơn Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
315	Quảng Thị Thùy Chi		2011	8A1	Thái	Lò Thị Chung	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
316	Giảng A Chua	2011		8A1	H. Mông	Giảng A Kỳ	Sơn Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
317	Vì Vi Diễm		2011	8A1	Thái	Vì Văn Vĩnh	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
318	Đèo Thị Điệp		2011	8A1	Thái	Lường Thị Bang	Na Tông 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
319	Vừ Thị Đơ		2011	8A1	H. Mông	Vừ A Cha	Huổi Chanh - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
320	Lò Lương Thúy Nhi		2011	8A1	Lào	Lò Văn Dũng	Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
321	Lò Thị Huyền Nhung		2011	8A1	Thái	Lò Văn Xương	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
322	Đèo Văn Thực	2011		8A1	Thái	Đèo Văn Thiêm	Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
323	Vừ A Trường	2011		8A1	H. Mông	Vừ A Sô	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
324	Giàng Thị Suất		2011	8A1	H. Mông	Giàng A Lừ	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
325	Vì Thị Bảo Nhi		2011	8A1	Thái	Lò Thị Thương	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
326	Vừ Thị Khua		2011	8A1	Mông	Vừ A Hà	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
327	Lầu A Tủa	2011		8A1	H. Mông	Lầu A Và	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
328	Sùng Thị Sía		2010	8A1	Mông	Sùng A Sả	Xa Dung C - Xa Dung - DBD	100%	10.000	5	50.000
329	Vừ A Bảy	2011		8A1	Mông	Vừ Nệnh Vạ	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
330	Vừ Thị Đũa		2011	8A1	Mông	Vừ A Nénh	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
331	Vàng Thị Xuân		2011	8A1	Mông	Vàng A Chừ	Hồi Hương - Mường Nhà	100%	10.000	5	50.000
332	Vàng Thị Chú		2011	8A1	Mông	Vàng A Chia	Pha lay - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
333	Vừ Minh Tân	2011		8A1	Mông	Vừ A Sô	Phì Cao - Mường Nhà	50%	15.000	5	37.500
334	Sùng Tuấn Anh	2011		8A2	Mông	Sùng Thị Sênh	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
335	Vàng A Bi	2009		8A2	Mông	Vừ Thị Dế	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
336	Giàng Thị Chá		2011	8A2	Mông	Giàng Giổng Tủa	Gia Phú B - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
337	Vàng A Di	2011		8A2	Mông	Lầu Thị Chừ	Hồi Hương - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
338	Giàng A Duy	2011		8A2	Mông	Giàng A Lầu	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
339	Sênh A Già	2011		8A2	Mông	Sênh A Di	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
340	Cút Văn Hạo	2011		8A2	Khơ Mú	Cút Văn Loan	Khon Kén- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
341	Đèo Văn Hoàng	2011		8A2	Thái	Đèo Văn Toan	Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
342	Quàng Văn Hoàng	2011		8A2	Thái	Quàng Văn Thương	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
343	Chiếu Đức Hơ	2011		8A2	Thái	Vì Thị Dung	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
344	Lò Tuấn Khang	2011		8A2	Thái	Lò Văn Hinh	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
345	Lò Tuấn Khiêm.	2011		8A2	Thái	Lò Văn Thinh	Hát Tao - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
346	Lầu Thị Kía		2011	8A2	Mông	Vàng Thị Dợ	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
347	Sùng Thị Minh		2011	8A2	Mông	Vừ Thị Lú	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
348	Sênh A Mông	2011		8A2	Mông	Sênh A Chu	Huổi Chanh - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
349	Đèo Văn Nhật	2011		8A2	Thái	Đèo Văn Tun	Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
350	Mùa Thị Nhung		2011	8A2	Mông	Mùa A Sò	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
351	Ly A Phong	2010		8A2	Mông	Ly Thị Cống	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
352	Vàng A Phong	2011		8A2	Mông	Vàng A Thênh	Pha Lay - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
353	Vì Thị Quỳnh		2011	8A2	Thái	Cà Thị Tươi	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
354	Lầu Thị Sinh		2011	8A2	Mông	Hạng Thị Và	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
355	Ly Thị Súa		2011	8A2	Mông	Ly A Cừ	Khon Kén- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
356	Vừ Thị Sùng		2011	8A2	Mông	Vừ A Cùa	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
357	Vừ Thị Tiên		2011	8A2	Mông	Vừ A Sênh	Huổi Chanh - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
358	Lầu Thị Tri		2011	8A2	Mông	Lầu A Hạ	Hồi Hương - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
359	Quảng Văn Trường	2011		8A2	Thái	Quảng Văn Quyết	Na Tông 2 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
360	Lầu A Tủa	2011		8A2	Mông	Lầu Chổng Và	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
361	Quảng Anh Tùng	2011		8A2	Thái	Quảng Văn Thương	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
362	Đèo Văn Tự	2011		8A2	Thái	Lường Thị Bang	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
363	Ly Thị Ty		2011	8A2	Mông	Ly A Lầu	Khon Kén- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
364	Vàng Thị Vĩ		2010	8A2	Mông	Vàng A Sà	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
365	Ly Thị Xi		2011	8A2	Mông	Ly A Po	Khon Kén- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
366	Lò Thị Điệp		2011	8A2	Thái	Lò Thị Bang	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
367	Sênh A Bi	2011		8a3	H.Mông	Sênh A Lòng	Huổi Chanh- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
368	Lò Thị Minh Hiền		2011	8a3	Thái	Lò Văn Lâm	Na Tông 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đôi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
369	Lò Việt Thắng	2011		8a3	Khor Mú	Lò Thị Vân	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
370	Lầu Thị Bấu		2011	8a3	H.Mông	Ly Thị Di	Khon Kén-Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
371	Vàng Thị Xi		2011	8a3	H.Mông	Vàng Chờ Dế	Pha Thanh-Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
372	Sùng Thua Dúa		2011	8a3	H.Mông	Sùng A Chừ	Hỏi Hưong-Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
373	Vàng A Sênh	2011		8a3	H.Mông	Vàng Sênh Hạ	Pha lay - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
374	Lò Thị Yến Chi		2011	8a3	Thái	Vì Thị Cương	Pa Kín 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
375	Vừ Thị Mai Hương		2011	8a3	H.Mông	Sênh Thị Nénh	Huổi Chanh- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
376	Lầu Thị Hoa		2011	8a3	H.Mông	Vừ Thị Chia	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
377	Lầu A Tuy	2011		8a3	H.Mông	Lầu A Lừ	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
378	Lầu Thị Súa		2011	8a3	H.Mông	Sùng Thị Tông	Son Tông- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
379	Thào A Âm	2011		8a3	H.Mông	Thào A Chu	Gia Phú B - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
380	Mùa A Trường	2011		8a3	H.Mông	Mùa A Di	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
381	Quàng Văn Tuấn	2010		8a3	Thái	Quàng Văn Hóa	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
382	Hạ Dếch Công	2011		8a3	H.Mông	Hạ A Thái	Pha Lay -Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
383	Vàng Thị Ca		2011	8a3	H.Mông	Vàng A Hờ	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
384	Giàng Thị Chừ		2011	8a3	H.Mông	Giàng A Cơ	Son Tông- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
385	Lò Thành Đạt	2011		8a3	Thái	Lò Văn Hương	Pa Kín 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
386	Vừ Thị Ia		2011	8a3	H.Mông	Vừ A Đông	Son Tông- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
387	Vì Bảo Việt	2011		8a3	Thái	Vì Văn Sơn	Pa Kín 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
388	Tòng Văn Kiêm	2011		8a3	Thái	Tòng Văn Kim	Hát Tao - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
389	Quàng Thanh Trường	2011		8a3	Thái	Lò Thị Phương	Na Tông 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
390	Sùng Thị Thanh		2011	8a3	H.Mông	Sùng A Vừ	Hỏi Hưong - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
391	Vừ Thị Ư		2011	8a3	H.Mông	Vừ A Mênh	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
392	Giàng A Dơ	2010		8a3	H.Mông	Giàng Ca Dênh	Pha Thanh - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
393	Lầu Thị Cừ		2010	8a3	H.Mông	Ly Thị Di	Khon Kén -Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
394	Vàng Xuân Lập		2011	8a3	H.Mông	Vàng A Pó	Phu Lau - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
395	Sùng A Chua	2011		8a3	H.Mông	Sùng A Nénh	Na Khoang- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
396	Lường Mai Phương Duyên		2011	8a3	Thái	Tòng Thị Tiên	Na Ó, Na Tông	100%	10.000	5	50.000
397	Lò Thanh Bình	2011		8A4	Thái	Tòng Thị Hiên	Hát Tao- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
398	Giảng Minh Chí	2011		8A4	H mông	Giảng A Sá	Sơn Tống- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
399	Vàng A Công	2011		8A4	H mông	Vàng A Xá	Sơn Tống- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
400	Lò Việt Đức	2011		8A4	Khơ -mú	Lò Văn Phương	Khon Kén - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
401	Lò Thị Thanh Hà		2011	8A4	Thái	Lò Thị Phương	Hát Tao- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
402	Lò Anh Kỳ	2011		8A4	Thái	Lò Thị Phong	Na Tông 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
403	Lầu Thị Linh		2011	8A4	H mông	Lầu A Dơ	Hồi Hương - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
404	Lường Hồng Ngân		2011	8A4	Lào	Lường Văn Toán	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
405	Vừ Thị Nhạc		2011	8A4	H mông	Vừ A Va	Sơn Tống- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
406	Lò Thị Vân Nhi		2011	8A4	Lào	Lò Văn Hải	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
407	Vừ A Quý	2011		8A4	H mông	Vừ A Khai	Sơn Tống- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
408	Sênh A Thường	2011		8A4	H mông	Sênh A Phá	Huổi Chanh- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
409	Lò Tấn Trường	2011		8A4	Lào	Quảng Thị Xôm	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
410	Vì Thị Thanh Tuệ		2011	8A4	Thái	Lò Thị Minh	Na Tông 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
411	Lò Thị Hồng Vy		2011	8A4	Thái	Lò Thị Nghiễn	Hát Tao- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
412	Lò Văn Phúc	2011		8A4	Khơ -mú	Mòng Thị Hợp	Na Hưom- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
413	Lò Ánh Nguyệt		2011	8A4	Thái	Tòng Thị Tiên	Na Ó -Na Tông	100%	10.000	5	50.000
414	Tòng Thị Thu Nhân		2011	8A4	Thái	Tòng Văn Phở	Tân Quang -Na Tông	100%	10.000	5	50.000
415	Lò Thị Thu Hương		2011	8A4	Thái	Vì Thị Dương	Ta Lét -Hệ Muông	100%	10.000	5	50.000
416	Lò Mạnh Hùng	2011		8A4	Thái	Tòng Thị Lả	Bản Ban - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
417	Mòng Văn Diên	2011		8a5	Khơ mú	Mòng Văn Chính	Na Hưom- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
418	Cút Đông Du	2011		8a5	Khơ mú	Cút Văn Mau	Na Hưom- Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thán g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
419	Mòng Văn Duy	2011		8a5	Kho mù	Mòng Văn Lợi	Nà Hưm- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
420	Lò Minh Hiếu	2011		8a5	Kho mù	Lò Văn Khún	Nà Hưm- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
421	Đặng Việt Hoàng	2011		8a5	Kho mù	Đặng Văn Cường	Nà Hưm- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
422	Tòng Thị Thu Huyền		2011	8a5	Thái	Tòng Văn Tội	Nà Ó -Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
423	Cút Thị Kỳ		2011	8a5	Kho mù	Cút Văn Xét	Nà Hưm- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
424	Tòng Đức Long	2011		8a5	Thái	Tòng Văn Tiến	Nà Ó -Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
425	Sùng Thị Mo		2011	8a5	H.Mông	Sùng A Tủa	P.Giang-ĐBD	100%	10.000	5	50.000
426	Sùng Thị Phương		2011	8a5	H.Mông	Sùng A Dạy	Nà Ó -Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
427	Vừ Thị Sênh		2011	8a5	H.Mông	Vừ A Sùng	Nà Ó -Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
428	Lường Thị Thom		2011	8a5	Kho mù	Lường Văn Xét	Nà Hưm- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
429	Quàng Thị Minh Thu		2011	8a5	Thái	Quàng Văn Bích	Nà Ó -Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
430	Lò Thị Trang		2011	8a5	Kho mù	Lò Văn Săn	Nà Hưm- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
431	Quàng Thị Trang		2011	8a5	Kho mù	Quàng Thị Chơ	Nà Hưm- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
432	Lầu A Tuấn	2011		8a5	Thái	Lầu A Nénh	Hồi Hương Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
433	Lò Bạch Tuyết		2011	8a5	Thái	Lò Thị Thắm	Nà Ó Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
434	Quàng Văn Úc	2011		8a5	Kho mù	Quàng Văn Si	Nà Hưm- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
435	Vừ A Chai		2011	8a5	H.Mông	Vừ A Hỏ	Thuận Châu sơn La	100%	15.000	5	75.000
436	Lường Văn An	2010		9A1	Lào	Lường Văn Lợi	Nà Tông 2 - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
437	Lầu Thị Bấu		2010	9A1	H.Mông	Lầu A Lừ	Hồi Hương - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
438	Sùng A Ca	2009		9A1	H.Mông	Sùng A Ly	Hồi Hương - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
439	Vừ A Cảnh	2010		9A1	H.Mông	Sênh Thị Súa	Son Tông - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
440	Giàng A Chi	2010		9A1	H.Mông	Mũa Thị Dưa	Son Tông - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
441	Vừ A Chính	2010		9A1	H.Mông	Vừ A Công	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
442	Thào A Cộng	2010		9A1	H.Mông	Thào A Cha	Gia phú B - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
443	Vừ A Cương	2010		9A1	H.Mông	Sùng Thị Cho	Son Tông - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
444	Ly A Dơ	2010		9A1	H.Mông	Ly A Nénh	Khon Kén - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
445	Lường Quốc Duy	2010		9A1	Thái	Lò Thị Tươi	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
446	Quảng Văn Đại	2010		9A1	Thái	Lò Thị Mai	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
447	Sùng Thị Đơ		2009	9A1	H.Mông	Sùng A Vừ	Hồi Hương - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
448	Sùng A Đông	2010		9A1	H.Mông	Lầu Thị Chừ	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
449	Cà Văn Hải	2010		9A1	Thái	Cà Văn Lê	Hát Tao - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
450	Sùng Văn Khánh	2010		9A1	H.Mông	Sùng A Thè	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
451	Quảng Thành Luân	2010		9A1	Thái	Quảng Văn Hồng	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
452	Lầu Thị Ly		2010	9A1	H.Mông	Thào Thị Vàng	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
453	Vừ A Mếnh	2010		9A1	H.Mông	Vừ A Dĩa	Huổi Chanh - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
454	Sùng A Mua	2010		9A1	H.Mông	Sùng A Chạ	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
455	Quảng Văn Nam			9A1	Thái	Lò Thị Quyên	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
456	Lò Đức Nghiệp	2010		9A1	Lào	Lò Thị Duyên	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
457	Lò Văn Nguyệt	2010		9A1	Thái	Lò Thị Tũn	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
458	Lò Yến Nhi		2010	9A1	Thái	Lò Thị Phong	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
459	Sùng Thị Bảo Nhi		2010	9A1	H.Mông	Giảng Thị Dầu	Hồi Hương - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
460	Vừ Thị Nhung		2010	9A1	H.Mông	Vừ A Lầu	Hồi Hương - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
461	Vừ Thị Nò		2010	9A1	H.Mông	Vừ A Chổng	Huổi Chanh - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
462	Vừ A Phong	2010		9A1	H.Mông	Vừ A Nhia	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
463	Ly Thị Sua		2010	9A1	H.Mông	Mùa Thị Sênh	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
464	Mùa Thị Súa		2010	9A1	H.Mông	Mùa A Chù	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
465	Vì Văn Tân	2010		9A1	Thái	Vì Văn Ngương	Pa kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
466	Hạ A Thái	2010		9A1	H.Mông	Vàng Thị Chừ	Pha Thanh- Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
467	Lầu A Thệ	2010		9A1	H.Mông	Vàng Thị Kía	Pha Lay - Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
468	Lò Thị Bảo Thu		2010	9A1	Thái	Tòng Thị Dương	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tương được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thán g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
469	Vừ A Xà	2010		9A1	H.Mông	Vừ A Dénh	Hin Phon - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
470	Vì Bảo Kiệt	2010		9A1	Thái	Lò Thị Thương	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
471	Hạng A Bi	2010		9a2	H.Mông	Hạng A Di	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
472	Quàng Thị Chinh		2010	9a2	Thái	Quàng Văn Hoa	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
473	Sùng Thị Di		2010	9a2	H.Mông	Sùng A Mua	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
474	Giăng Thị Hoa		2010	9a2	H.Mông	Thào Thị Ca	Gia phú B - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
475	Lầu A Hừ	2010		9a2	H.Mông	Vừ Thị Chia	Gia phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
476	Sênh Thị Pải		2009	9a2	H.Mông	Sênh A Chu	Huổi Chanh- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
477	Sùng A Pó	2010		9a2	H.Mông	Vàng Thị Chia	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
478	Chá Tiến Sĩ	2010		9a2	H.Mông	Chá A Thénh	Huổi Chanh- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
479	Lầu Thị Mai		2010	9a2	H.Mông	Lầu Chổng Và	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
480	Vừ Thị Phụng		2010	9a2	H.Mông	Vừ A Sủ	Huổi Chanh - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
481	Vừ A Khánh	2010		9a2	H.Mông	Vừ A Cho	Phù Sưa A-PG-DBD	100%	10.000	5	50.000
482	Hạng A Dũng	2010		9a2	H.Mông	Hạng A Cừ	Phá Khẩu-PG-DBD	100%	10.000	5	50.000
483	Sùng Thị Giông		2010	9a2	H.Mông	Sùng A Sỏ	Gia Phú A - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
484	Vừ A Tinh	2010		9a2	H.Mông	Vừ A Chia	Phù Xưa - PG - DBD	100%	10.000	5	50.000
485	Vừ A Du	2010		9a2	H.Mông	Vừ A Chá	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
486	Mùa A Chua	2010		9a2	H.Mông	Mùa A Sinh	Hin Phon- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
487	Cà Văn Mạnh	2010		9a2	Thái	Lò Thị Ương	Hát Tao- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
488	Lò Việt Hoàng	2010		9a2	Thái	Lò Văn Chung	Pa Kín 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
489	Quàng Minh Châu		2010	9a2	Thái	Quàng Văn Ảnh	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
490	Quàng V.Nghiệp Hào	2010		9a2	Thái	Quàng Văn Hùng	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
491	Lò Văn Nhất	2010		9a2	Thái	Lò Thị Tiên	Na Tông 1 - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
492	Lò Tuấn Kiệt	2010		9a2	Lào	Lò Văn Thiện	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
493	Đèo Thị Ngọc Trang		2010	9a2	Thái	Lường Thị Vân	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
494	Lò Văn Tú	2010		9a2	Thái	Lò Văn Tinh	Na Tông 2- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
495	Lầu A Cầu	2010		9a2	H.Mông	Lầu A Sai	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
496	Sùng A Phứ	2010		9a2	H.Mông	Sùng A Nhánh	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
497	Vừ A Tiến	2010		9a2	H.Mông	Vừ A Sáu	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
498	Vừ A Co	2010		9a2	H.Mông	Vừ A Dế	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
499	Quảng Hoài Linh		2010	9a2	Thái	Quảng Văn Phương	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
500	Lò Thị Quỳnh		2010	9a2	Thái	Quảng Thị Hương	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
501	Quảng Thị Lệ		2010	9a2	Thái	Lường Thị Biên	Pa Kín - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
502	Lầu Sĩ Quân	2010		9a2	H.Mông	Lầu A Sênh	Hồi Hương - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
503	Lầu Thị My		2010	9a2	H.Mông	Lầu A Khá	Hồi Hương - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
504	Lầu Xuân Thành	2010		9a2	H.Mông	Lầu A Pi	Hồi Hương - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
505	Hạ Thị Cá Dừa		2010	9a2	H.Mông	Hạ A Trọ	Pha Lay - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
506	Lầu A Công	2010		9a2	H.Mông	Lầu A Tiến	Pha Thanh - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
507	Lầu A Say	2010		9a2	H.Mông	Lầu A Tiến	Pha Thanh - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
508	Vàng Thị Pà		2010	9A3	H.Mông	Vàng A Dénh	Phình Giàng - ĐBĐ	100%	10.000	5	50.000
509	Vừ Thị Liên		2010	9A3	H.Mông	Vừ A Công	Hồi Hương - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
510	Vừ Thị Xuân		2010	9A3	H.Mông	Vừ A Dơ	Hồi Hương - Mường nhà	100%	15.000	5	75.000
511	Mòng Thị Hòa		2010	9A3	Khơ mú	Mòng Văn Bình	Na Hưm- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
512	Lò Thị Ánh Nguyệt		2010	9A3	Thái	Tòng Thị Thương	Hát Tao- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
513	Vì Thị Ngân		2010	9A3	Thái	Tòng Thị Pàn	Hát Tao - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
514	Vừ Duy Phong	2010		9A3	H.Mông	Vừ A Chá	Son Tổng - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
515	Lò Văn Hiếu	2010		9A3	Khơ mú	Lường Thị Nội	Na Hưm- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
516	Lò Văn Đạt	2010		9A3	Thái	Lò Văn Thành	Na Tông 1- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
517	Mai Phương Thủy		2010	9A3	Thái	Lường Thị Hom	Na Hưm- Na Tông	100%	10.000	5	50.000
518	Lường Thị Ngọc Linh		2010	9A3	Thái	Tòng Thị Hương	Na Ó- Na Tông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đôi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
519	Đình Thị Hồng Nhung		2010	9A3	Mường	Lò Thị Hồng	Nà Tông 1 - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
520	Lường Như Ý		2010	9A3	Thái	Lò Thị Thor	Nà Tông 2- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
521	Lường Thị Ánh Lam		2010	9A3	Lào	Tông Thị Vui	Nà Tông 2 - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
522	Lường Thị Ngọc Tâm		2010	9A3	Lào	Lò Thị Nguyên	Nà Tông 2 - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
523	Lò Hào Quốc	2010		9A3	Thái	Lò Văn Thương	Nà Tông 2 - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
524	Vì Lâm Nhật Huy	2010		9A3	Thái	Lò Thị Bình	Pa Kín 1 - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
525	Quảng Thị Huyền		2010	9A3	Thái	Quảng Văn Thuận	Pa kín 2- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
526	Lò Ngọc Mai		2010	9A3	Thái	Lò Duy Trinh	Pa Kín 2- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
527	Nguyễn Hương Lan		2010	9A3	Kinh	Nguyễn Hữu Chính	Nà Hưom - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
528	Lò Thị Minh Tuyết		2010	9A3	Lào	Lò Văn Xâm	Nà Khoang - Mường nhà	50%	15.000	5	37.500
529	Lò Bảo An	2010		9A3	Lào	Lường Thị Bun	Nà Khoang -Mường nhà	50%	15.000	5	37.500
530	Lò Thị Uyên Nhi		2010	9A3	Lào	Lò Văn Long	Nà Khoang -Mường nhà	50%	15.000	5	37.500
531	Quảng Văn Hào	2010		9A4	Khơ mú	Quảng Văn Khoan	Nà Hưom- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
532	Quảng Văn Mạnh	2010		9A4	Thái	Quảng Thị Phong	Nà Tông 1 - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
533	Vừ A Thứ	2010		9A4	H.Mông	Thào Thị Ly	Son Tông - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
534	Lò Văn Việt	2010		9A4	Thái	Lò Thị Sinh	Nà Tông 1 - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
535	Lò Thị Chi		2010	9A4	Khơ mú	Lò Văn Pon	Nà Hưom- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
536	Vàng A Đại	2010		9A4	H.Mông	Vàng A Khoa	Nà Tông 2 - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
537	Lò Mạnh Hạo	2010		9A4	Thái	Lò Văn Thuật	Nà Tông 1 - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
538	Thào A Lênh	2010		9A4	H.Mông	Thào Vàng Tủa	Gia phủ B- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
539	Lò Nhật Nguyên	2010		9A4	Thái	Lò Văn Lả	Nà Ố - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
540	Lò Việt Nhật	2010		9A4	Lào	Lò Văn Diệp	Nà Tông 2 - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
541	Lò Thị Như	2010		9A4	Thái	Lò Văn Thân	Nà Ố- Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
542	Giàng A Mong	2010		9A4	H.Mông	Giàng A Chia	Son Tông - Nà Tông	100%	10.000	5	50.000
543	Vừ Thị Dỵ		2010	9A4	H.Mông	Sùng Thị Lía	Pha Thanh-Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
544	Vừ A Khánh	2010		9A4	H.Mông	Mùa Thị Chi	Pha Thanh-Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ							
545	Sùng Thị Mỹ	2010		H.Mông	Sùng Dưa Pó	Phì Cao-Mường nhà	50%	15.000	5	37.500
546	Lường Thị Thanh Bích		2010	Lào	Lò Thị Eng	Na Khoang-Mường Nhà	100%	15.000	5	75.000
547	Quảng Văn Nguyên	2010		Khơ mú	Mòng Thị Tiên	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
548	Sùng A Sinh	2010		H.Mông	Sùng A Dạy	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
549	Lường Văn Hưng			Khơ mú	Lò Thị Phan	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
550	Cút Văn Mạnh	2010		Khơ mú	Cút Thị Thám	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
551	Vì Ngọc Anh	2010		Thái	Vì Văn Thanh	Na Ó - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
552	Lò Thị Bảo Châm		2010	Khơ mú	Lò Văn Đôn	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
553	Cút Thị Đào		2010	Khơ mú	Cút Văn Phát	Na Hưom - Na Tông	100%	10.000	5	50.000
554	Vàng A Dưa	2010		H.Mông	Vàng Nhia Sênh	Háng Lia- Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000
555	Lò Quỳnh Anh		2010	Thái	Lò Văn Lún	Bản Ban -Mường nhà	50%	15.000	5	37.500

Kèm theo Thông báo số 174 /TB - PGĐT, ngày 14 tháng 12 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
Trường PTDTBTH & THCS XÁ PHU LUÔNG											
1	Vì Phan Anh	2013		6A1	Lào	Vì Văn Tha	Bản Lối - Mường Lối	100%	10.000	5	23.025.000
2	Lương Thị Anh		2013	6A1	Khơ mú	Lương Văn Nhọt	Huổi Chon - Mường lối	100%	10.000	5	50.000
3	Mông Thị Hồng Anh		2013	6A1	Khơ mú	Mông Văn Quỳnh	Na Cọ - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
4	Lương Sơn Bằng	2013		6A1	Lào	Lương Văn Doan	Bản Xé - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
5	Lò Thị Bình		2013	6A1	Khơ mú	Lò Văn Liêng	Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
6	Lò Thị Chi		2013	6A1	Khơ mú	Lò Văn Hinh	Tin Tộc - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
7	Thào Thị Chư		2013	6A1	Mông	Thào A Tùng	Noong E - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
8	Lương Văn Chuyên	2013		6A1	Khơ mú	Lương Văn Bao	Tin Tộc - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
9	Thào A Cường	2013		6A1	Mông	Thào A Vừ	Noong E - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
10	Lò Thị Hồng Diệp	2013	2013	6A1	Lào	Lò Văn Long	Bản Lối - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
11	Lương Văn Đón	2013		6A1	Khơ mú	Lương Văn Sâm	Tin Tộc - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
12	Lò Văn Đồng	2013		6A1	Lào	Lò Văn Phe	Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
13	Thào Thị Đưa		2013	6A1	Mông	Thào A Sênh	Noong E - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
14	Lương Thị Hắc	2013	2013	6A1	Khơ mú	Lương Văn Tân	Khăm Pọm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
15	Cút Văn Hắc	2013		6A1	Khơ mú	Cút Văn Lư	Co Đũa - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
16	Lương Văn Hoàng	2013		6A1	Khơ mú	Lương Văn Nhân	Bản Lối - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
17	Lò Thị Khánh Huyền		2013	6A1	Lào	Lò Văn Hải	Huổi Chon - Mường lối	100%	10.000	5	50.000
18	Lò Văn Khai	2013		6A1	Khơ mú	Lò Văn Đình	Bản Lối - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
19	Vì Văn Khuyến	2013		6A1	Lào	Vì Văn Xích	Bản Lối - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
20	Lương Dân Lập	2013		6A1	Thái	Lương Văn Thượng	Bản Xóm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
21	Bùi Trần Phương Linh		2013	6A1	Kinh	Bùi Văn Chiêm	Bản Xé - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
22	Lương Văn Luyện	2013		6A1	Khơ mú	Lương Văn Đun	Huổi Chon - Mường lối	100%	10.000	5	50.000
23	Lương Thị Phương Nghi		2013	6A1	Lào	Lò Văn Tới	Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
24	Lò Thị Phong		2013	6A1	Khơ mú	Cút Thị Báu	Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
25	Lò Văn Quang	2013		6A1	Khơ mú	Lương Văn Cẩm	Huổi Không - Mường lối	100%	10.000	5	50.000
26	Lương Văn Quang	2013	2013	6A1	Khơ mú	Vi Văn Phanh	Khăm Pọm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
27	Vì Vĩnh Quang	2013		6A1	Lào	Lò Văn Pha	Bản Lối - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
28	Lò Thanh Quyen	2013		6A1	Lào	Cút Văn Khăm	Na Cọ - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
29	Cút Thị Quỳnh		2013	6A1	Khơ mú	Thào A Chư	Co Đũa - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
30	Thào A Cá Súa	2013		6A1	Mông	Lương Văn Nguyễn	Noong E - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
31	Lương Thị Thái	2013	2013	6A1	Khơ mú	Lương Văn Toàn	Tin Tộc - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
32	Nguyễn Huy Thắng	2013		6A1	Kinh	Nguyễn Huy Toàn	Bản Xé - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
33	Lương Thị Thiên		2013	6A1	Khơ mú	Lương Văn Cẩm	Pá Chá - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
34	Lương Văn Thoang	2013		6A1	Khơ mú	Lò Thị Lọt	Huổi Không - Mường lối	100%	10.000	5	50.000
35	Lò Thị Tô Uyên		2013	6A1	Thái	Lò Văn Hoàn	Bản Xé - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
36	Tông Thị Tường Vi	2013	2013	6A1	Thái	Tông Văn Dung	Bản Xóm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
37	Thào Thị Vừ		2013	6A1	Mông	Thào A Pô Dề	Noong E - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
38	Lò Thị Yên		2013	6A1	Khơ mú	Lò Văn Bảo	Na Cọ - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
39	Cút Văn Bằng	2013		6A2	Khơ mú	Cút Văn Khan	Co Đũa - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000
40	Lò Văn Bảo	2013		6A2	Lào	Lò Văn Thành	Bản Lối - Mường Lối	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
41	Lương Thị Bích		2013	6A2	Khơ mú	Lương Thị Lâm	Nà Chén - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
42	Lò Thị Chi		2013	6A2	Khơ mú	Lương Văn Lan	Tìn Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
43	Lương Văn Chiến		2013	6A2	Khơ mú	Lương Văn Thôm	Khăm Pòm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
44	Vừ A Dênh		2013	6A2	Mông	Vừ A Dơ	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
45	Cút Thị Doanh		2013	6A2	Khơ mú	Cút Thị Xeng	Co Đưa - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
46	Lò Văn Đại		2013	6A2	Khơ mú	Lò Văn Nhấp	Huổi Chon - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
47	Lò Văn Đông		2013	6A2	Lào	Lò Văn Pan	Bản Lối - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
48	Lương Văn Hà		2013	6A2	Khơ mú	Lương Văn Luyện	Tìn Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
49	Lò Thị Hảo		2013	6A2	Khơ mú	Lò Văn Sơ	Nà Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
50	Cút Văn Hiếu		2013	6A2	Khơ mú	Cút Văn Ngoc	Co Đưa - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
51	Lò Văn Hội		2013	6A2	Lào	Lò Văn Phênh	Nà Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
52	Lò Thị Hồng		2013	6A2	Khơ mú	Lò Văn Phấn	Khăm Pòm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
53	Lò Thị Hợp		2013	6A2	Khơ mú	Lò Văn Tinh	Tìn Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
54	Quảng Văn Hoàn		2013	6A2	Thái	Quảng Văn Tâm	Bản Xế - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
55	Lò Văn Hưng		2013	6A2	Khơ mú	Lò Văn Chiến	Huổi Không - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
56	Lò Minh Khang		2013	6A2	Thái	Lò Thị Lâm	Bản Xóm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
57	Đỗ Gia Khánh		2013	6A2	Kinh	Đỗ Văn Thắng	Bản Xế - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
58	Thào Thị Lìa		2013	6A2	Mông	Thào A Sênh	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
59	Lò Thị Linh		2013	6A2	Khơ mú	Lương Văn Khánh	Huổi Chon - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
60	Lò Thị Linh		2013	6A2	Khơ mú	Lò Văn Vinh	Huổi Không - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
61	Trần Phương Loan		2013	6A2	Kinh	Trần Xuân Thiê	Bản Xế - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
62	Lò Văn Nam		2013	6A2	Lào	Lò Văn Phanh	Nà Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
63	Thào Thị Súa Nềnh		2013	6A2	Mông	Thào A Pênh	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
64	Lò Thị Bích Nghiê		2013	6A2	Khơ mú	Lò Văn Siêng	Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
65	Lò Thị Thảo Nguyên		2013	6A2	Khơ mú	Lò Văn Chương	Pà Chá - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
66	Lò Thị Tâm Như		2013	6A2	Lào	Lò Văn Thân	Bản Lối - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
67	Lò Thị Minh Phương		2013	6A2	Lào	Lò Văn Phấn	Bản Lối - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
68	Lò Thị Sơn		2013	6A2	Khơ mú	Lò Văn Tuấn	Nà Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
69	Thào A Thàng		2013	6A2	Mông	Thào A Dê	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
70	Lò Trần Thành		2013	6A2	Thái	Lò Văn Chính	Bản Xóm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
71	Lò Văn Minh Thông		2013	6A2	Lào	Lò Văn Thường	Bản Xế - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
72	Lò Văn Thuvět		2013	6A2	Khơ mú	Lò Văn Chung	Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
73	Lò Nhật Tiên		2013	6A2	Lào	Lò Văn Xa	Nà Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
74	Giăng A Trường		2013	6A2	Mông	Giăng Pó Chua	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
75	Lương Văn Truyền		2013	6A2	Khơ mú	Lò Văn Đình	Huổi Chon - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
76	Lò Thị Thanh Văn		2013	6A2	Lào	Lương Thị Lánh	Nà Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
77	Lò Thế Bảo		2013	6A3	Thái	Lò Văn Ngia	Bản Xóm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
78	Thào Thị Bi		2013	6A3	Mông	Thào A Cha	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
79	Lương Thị Chau'ên		2013	6A3	Khơ mú	Quảng Văn Nguyên	Nà Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
80	Lò Thị Hồng Diệp		2013	6A3	Khơ mú	Lò Văn Kiên	Huổi Không - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
81	Tòng Anh Dương		2013	6A3	Thái	Tòng Văn Liên	Bản Xế - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
82	Lò Văn Đạo		2013	6A3	Khơ mú	Lò Văn Quê	Tìn Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
83	Lương Đức Đạt		2013	6A3	Khơ mú	Lương Văn Hải	Bản Lối - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
84	Lò Thị Diễm Hằng		2013	6A3	Lào	Lò Văn Liên	Bản Lối - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
85	Cút Thị Hậu		2013	6A3	Khơ mú	Cút Văn Khuyn	Nà Chén - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
86	Lò Thị Hiệp		2013	6A3	Khơ mú	Lò Văn Hoàn	Khăm Pòm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
87	Trương Thị Mai Hương		2013	6A3	Kinh	Trương Văn Ngoc	Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
88	Lương Văn Huy		2013	6A3	Khơ mú	Lương Văn May	Co Đưa - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
89	Vì Văn Khải		2013	6A3	Lào	Vì Văn Thường	Bản Lối - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
90	Lò Minh Khang		2013	6A3	Lào	Lò Văn Lâm	Nà Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
	Nam	Nữ								
91	Lô Văn Khoa	2013	6A3	Lào	Lô Văn Xóm	Nà Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
92	Lường Thị Lễ	2013	6A3	Khơ mú	Lường Văn May	Nà Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
93	Lô Thị Ngọc Linh	2013	6A3	Thái	Lô Thị Ban	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
94	Lô Thị Lưu	2013	6A3	Khơ mú	Lô Văn Nương	Huổi Chon - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
95	Lô Văn Mạnh	2013	6A3	Lào	Lô Văn Khôn	Nà Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
96	Lô Thị Trà My	2013	6A3	Thái	Lô Văn Khánh	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
97	Lô Văn Nam	2013	6A3	Khơ mú	Lô Văn Quế	Huổi Không - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
98	Lô Phương Như	2013	6A3	Lào	Lô Văn Quỳnh	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
99	Vừ Thị Pa	2013	6A3	Mông	Vừ Tông Dênh	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
100	Lô Văn Phúc	2013	6A3	Khơ mú	Lô Thị Thơ	Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
101	Thảo Nênh Pô	2013	6A3	Mông	Thảo A Cha	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
102	Vì Anh Sao	2013	6A3	Lào	Vì Văn Vĩnh	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
103	Lô Thị Hồng Sen	2013	6A3	Khơ mú	Lường Văn Thuận	Noong Ngua - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
104	Lường Văn Sơn	2013	6A3	Khơ mú	Lường Văn Nhi	Khăm Pòm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
105	Lô Thị Thanh Tâm	2013	6A3	Khơ mú	Lô Văn Lả	Tín Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
106	Lường Thị Thắng	2013	6A3	Khơ mú	Lường Văn Dũng	Co Đũa - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
107	Tông Văn Thiệu	2013	6A3	Thái	Tông Thị Thương	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
108	Lô Minh Trí	2013	6A3	Lào	Lô Văn Cường	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
109	Thào A Trường	2013	6A3	Mông	Mùa Thị Mỹ	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
110	Quảng Tuấn Tú	2013	6A3	Khơ mú	Quảng Đăng Sang	Pá Chá - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
111	Lường Văn Tuấn	2013	6A3	Khơ mú	Mông Thị Quế	Huổi Chon - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
112	Quảng T. Mai Uyên	2013	6A3	Thái	Quảng Văn Khôi	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
113	Lường Thị Ương	2013	6A3	Khơ mú	Lường Văn Hành	Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
114	Lô Huy Vũ	2013	6A3	Lào	Lô Văn Hiền	Nà Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
115	Lô Thị Ngọc Bích	2012	6A1	Lào	Lô Văn Cường	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
116	Thào A Pô Dề	2012	7A1	H Mông	Thào A Lông	C5 - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
117	Lô Thị Huyền Diệu	2012	7A1	Lào	Lô Thị Muôn	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
118	Lô Anh Khoa	2012	7A1	Lào	Quảng Thị Minh	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
119	Lô Trí An	2012	7A1	Thái	Lô Văn Hòa	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
120	Lô Việt Đan	2012	7A1	Lào	Lô Văn Đạo	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
121	Vì Thị Thu Hà	2012	7A1	Lào	Lô Thị Hín	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
122	Lô Thị Bích Hạnh	2012	7A1	Lào	Đặng Văn Hồng	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
123	Lô Thị Yên Chi	2012	7A1	Thái	Tông Thị In	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
124	Quảng Duy Đài	2012	7A1	Thái	Lô Thị Phượng	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
125	Lường Thị Anh	2012	7A1	Khơ mú	Lường Văn Nhân	Bản Co Đũa - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
126	Cút Văn Duy	2012	7A1	Khơ mú	Cút Văn Châu	Bản Co Đũa - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
127	Nạ Thị Nini	2012	7A1	Khơ mú	Nạ Văn Sang	Bản Co Đũa - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
128	Lô Thị Bích	2012	7A1	Khơ mú	Quảng Văn Ngọc	Bản Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
129	Lường Hạo Duy	2012	7A1	Khơ mú	Lô Thị Phương	Bản Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
130	Lường Thị Hạo	2012	7A1	Khơ mú	Lường Văn Pan	Huổi Chon - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
131	Lường Văn Lễ	2012	7A1	Khơ mú	Lường Văn Dân	Huổi Không - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
132	Lô Thanh Bình	2012	7A1	Khơ mú	Lô Thị Khăm	Huổi Chon - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
133	Lường Văn Dũng	2012	7A1	Khơ mú	Lường Văn Sinh	Khăm Pòm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
134	Cút Văn Hạc	2012	7A1	Khơ mú	Cút Thị Sỏi	Nà Chén - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
135	Lường Thị Minh	2012	7A1	Khơ mú	Lường Văn Chung	Bản Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
136	Lô Thị Nguyệt	2012	7A1	Khơ mú	Lô Văn Ngam	Bản Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
137	Lường Thị Uyên	2012	7A1	Khơ mú	Lô Thị Hom	Bản Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
138	Lô Thị Diễm Nghiệp	2012	7A1	Lào	Lô Văn Khôi	Bản Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
139	Lường Trúc Nhi	2012	7A1	Lào	Lường Văn Hóm	Bản Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
140	Lường Hạo Quang	2012	7A1	Lào	Lô Thị May	Bản Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thần g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
141	Lò Thái Anh Tuấn	2012		7A1	Lào	Lò Thị Tiên	Bản Nà Hả -Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
142	Lò Thị Sa	2012		7A1	Lào	Lương Thị Nít	Bản Nà Hả -Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
143	Thào A Dương	2012		7A1	H Mông	Thào A Chư	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
144	Thào Thị Di	2012		7A1	H Mông	Thào A Sia	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
145	Thào Pa Tà	2012		7A1	H Mông	Thào A Ma	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
146	Lường Thị Duyên	2012		7A1	Kho mù	Lường Văn Đém	Noong Ngua - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
147	Lường Thị Phong	2012		7A1	Kho mù	Lường Văn Chiến	Pá Chá - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
148	Lường Văn Hiệu	2012		7A1	Kho mù	Lường Văn Trường	Bản Nà Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
149	Giàng A Sáng	2012		7A2	H Mông	Giàng A Pó	C5 - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
150	Lò Thị Thu Hoài	2012		7A2	Lào	Lò Văn Bun	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
151	Lò Văn Đăng Khôi	2012		7A2	Lào	Lò Thị Kéo	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
152	Lò Thị Phương Thảo	2012		7A2	Lào	Lò Văn Pha	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
153	Lò Thế Tiếp	2012		7A2	Lào	Lò Thị Lan	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
154	Quảng Thu Thế Dân	2012		7A2	Thái	Quảng Thị Tươi	Bản Xô-m - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
155	Lò Thị Anh Ngọc	2012		7A2	Thái	Lò Văn Cảnh	Bản Xô-m - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
156	Lường Thị Mơn	2012		7A2	Kho mù	Lường Thị Phon	Bản Cọ Đưa- Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
157	Lường Thị Quách	2012		7A2	Kho mù	Lường Văn Xuân	Bản Cọ Đưa- Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
158	Sùng Tiên Dũng	2012		7A2	H Mông	Sùng A Tráng	Bản Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
159	Lò Thị Hanh	2012		7A2	Kho mù	Lò Văn Liêng	Bản Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
160	Lò Quang Duy	2012		7A2	Kho mù	Lò Văn Thích	Huổi Không - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
161	Lò Thị Hành	2012		7A2	Kho mù	Lò Văn Phúc	Huổi Không - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
162	Lò Văn Hợp	2012		7A2	Kho mù	Lò Văn Thi	Huổi Không - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
163	Lường Xuân Tuyên	2012		7A2	Kho mù	Lường Văn Tuấn	Khăm Pơ-m - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
164	Vàng Thi Mỏ	2012		7A2	Mông	Sùng Thị Đình	Khăm Pơ-m - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
165	Lường Thị Hời	2012		7A2	Kho mù	Lường Văn Đém	Nà Chén - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
166	Lường Thị Ngọc Bích	2012		7A2	Kho mù	Lò Văn Thương	Bản Nà Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
167	Lò Thanh Đạt	2012		7A2	Kho mù	Lường Văn Pan	Bản Nà Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
168	Lò Minh Hiền	2012		7A2	Lào	Lò Văn Minh	Bản Nà Hả -Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
169	Lò Hà Nhi	2012		7A2	Lào	Lò Văn Phương	Bản Nà Hả -Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
170	Lò Thị Thu Thủy	2012		7A2	Lào	Lò Thị Thoa-n	Bản Nà Hả -Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
171	Lò Anh Tuấn	2012		7A2	Lào	Lò Văn Kẹo	Bản Nà Hả -Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
172	Vừ Thị Ca Dừa	2012		7A2	H Mông	Vừ A Dơ	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
173	Vừ Thị Sĩ	2012		7A2	H Mông	Vừ Pô Chua	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
174	Thào A Thang	2012		7A2	Mông	Vàng Thị Chư	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
175	Lò Văn Công	2012		7A2	Kho mù	Lò Văn Oí	Noong Ngua - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
176	Phạm Quốc Huy	2012		7A2	Kinh	Ví Thị Xuân	Bản lới- Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
177	Lường Đại Nguyên	2012		7A2	Kho mù	Lường Văn Luân	Bản Pá Chá - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
178	Lò Văn Phòng	2012		7A2	Kho mù	Lò Văn Tinh	Bản Pá Chá - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
179	Lường Thị Duyên	2012		7A2	Kho mù	Lường Văn Nam	Bản Tim Tộc- Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
180	Thào Thị Chua	2012		7A3	H Mông	Thào A Vừ Pó	C5 - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
181	Lò Thị Huyền Châu	2012		7A3	Lào	Lò Văn Thong	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
182	Trịnh Nguyễn Hồng Quang	2012		7A3	Kinh	Trịnh Đình Thiết	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
183	Nguyễn Trần Anh	2012		7A3	Kinh	Nguyễn Hữu son	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
184	Cà Ngọc Hân	2012		7A3	Lào	Cà Văn Phòng	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
185	Lường Thị Mai	2012		7A3	Thái	Lường Văn Chính	Bản Xô-m - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
186	Tòng Thị Kim Chi	2012		7A3	Thái	Tòng Văn Hải	Bản Xô-m - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
187	Lò Tiên Đạt	2012		7A3	Thái	Lò Văn Cường	Bản Xô-m - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
188	Nà Thị Sy	2012		7A3	Kho mù	Nà Văn Dương	Bản Cọ Đưa- Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
189	Cút Thị Trang	2012		7A3	Kho mù	Cút Văn Khăm	Bản Cọ Đưa- Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
190	Lò Thị Vân	2012		7A3	Kho mù	Lò Văn Hắc	Bản Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000

STT	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
	Nam	Nữ								
191	2012		7A3	Khơ mú	Lương Văn Khánh	Huổi Chon - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
192	2012		7A3	Khơ mú	Lò Văn Thời	Huổi Chon - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
193	2012		7A3	Khơ mú	Lương Văn Tuấn	Huổi Không - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
194	2012	2012	7A3	Khơ mú	Cút Thị Bàu	Huổi Không - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
195	2012		7A3	Khơ mú	Lò Thị Cường	Khăm Pọt - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
196	2012		7A3	Khơ mú	Lương Văn Chiến	Bản Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
197		2012	7A3	Khơ mú	Lương Thị Thìn	Bản Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
198		2012	7A3	Lào	Lò Văn Cương	Bản Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
199		2012	7A3	Lào	Lò Văn Mẫn	Bản Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
200	2012		7A3	Lào	Lương Thị Dung	Bản Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
201		2012	7A3	Mông	Lò Văn Sáng	Bản Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
202	2012		7A3	H Mông	Giảng Pó Chua	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
203		2012	7A3	Mông	Thào A Vừ	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
204		2012	7A3	Mông	Thào A Nềnh	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
205		2012	7A3	Khơ mú	Lò Văn Khuyển	Noong Ngua - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
206	2012		7A3	Khơ mú	Lương Văn Cầm	Pá Chả - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
207	2012		7A3	Khơ mú	Mông Văn Anh	Pá Chả - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
208		2012	7A3	Khơ mú	Lò Văn Thiện	Pá Chả - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
209	2012		7A3	Khơ mú	Lương Văn Uôn	Bản Tín Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
210	2012		7A3	Khơ mú	Lương Văn Chanh	Bản Tín Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
211		2012	7A3	Khơ mú	Thào A Chênh	C5 - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
212	2012		7A4	H Mông	Thào A Chênh	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
213		2012	7A4	Lào	Trần Văn Trung	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
214		2012	7A4	Lào	Lò Tiến Văn	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
215		2012	7A4	Lào	Lò Thị Un	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
216	2012		7A4	Thái	Lò Văn Văn	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
217		2012	7A4	Thái	Lò Văn Toàn	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
218		2012	7A4	Thái	Lò Thị Cúc	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
219		2012	7A4	Lào	Lò Văn Nghiệp	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
220		2012	7A4	Thái	Lò Thị Vui	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
221		2012	7A4	Khơ mú	Nạ Văn Tranh	Bản Co Đũa - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
222	2012		7A4	Khơ mú	Lương Thị Viên	Bản Co Đũa - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
223	2012		7A4	Khơ mú	Lương Văn Báu	Bản Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
224		2012	7A4	Khơ mú	Lò Thị Thoan	Bản Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
225	2012		7A4	Khơ mú	Lò Thị Thơ	Bản Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
226		2012	7A4	Khơ mú	Lò Văn Tiết	Huổi Chon - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
227	2012		7A4	Khơ mú	Lò Văn Quý	Huổi Không - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
228	2012		7A4	Khơ mú	Lò Thị Nụ	Huổi Không - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
229	2012		7A4	Khơ mú	Lò Văn Hắc	Khăm Pọt - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
230		2012	7A4	Khơ mú	Lương Văn Định	Na Chén - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
231		2012	7A4	Khơ mú	Lò Văn Muôn	Bản Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
232		2012	7A4	Lào	Lò Văn Thuận	Bản Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
233	2012		7A4	Lào	Lò Văn Sơn	Bản Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
234	2012		7A4	Lào	Lò Văn Phôm	Bản Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
235		2012	7A4	Lào	Lò Thị Biên	Bản Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
236	2012		7A4	Lào	Lò Văn Chăn	Bản Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
237	2012		7A4	Lào	Vì Văn Coong	Bản Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
238		2012	7A4	Mông	Thào A Dụ	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
239	2012		7A4	Mông	Thào A Công	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
240		2012	7A4	Khơ mú	Lương Văn Nhọt	Noong Ngua - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
241	Lô Hảo Nam	2012		7A4	Kho-mú	Lô Văn Phương	Pá Chá - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
242	Lô Thị Vũ	2012		7A4	Kho-mú	Lô Văn Quế	Bản Tân Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
243	Lương Thị Yên	2012		7A4	Kho-mú	Lương Văn Cẩm	Bản Tân Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
244	Lô Việt Bảo	2011		8A1	Lào	Lô Thị Mây	Bản Na Há -Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
245	Lô Phước Châu		2011	8A1	Lào	Quảng Thị Hồng	Bản Na Há -Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
246	Lô Thanh Hà		2011	8A1	Thái	Lô Văn Phán	Bản Na Há -Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
247	Bùi Minh Hoàng	2011		8A1	Lào	Lô Thị Hồng	Bản Na Há -Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
248	Lô Ngọc Lâm	2011		8A1	Lào	Lô Thị Bích	Bản Na Há -Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
249	Lương Thị Năm		2011	8A1	Lào	Lương Thị Liên	Bản Na Há -Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
250	Nguyễn Gia Kiệt	2011		8A1	Kinh	Nguyễn Văn Tuấn	Bản Xé - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
251	Tùng Văn Việt	2011		8A1	Thái	Tùng Văn Dương	Bản Xé - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
252	Lô Thị Tường Vy		2011	8A1	Thái	Lô Thị Châm	Bản Xé - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
253	Quang T. Mai Chính		2011	8A1	Thái	Quảng Văn Thanh	Bản Xóm - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
254	Lô Quốc Được	2011		8A1	Thái	Lô Văn Thiên	Bản Xóm - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
255	Lô Tuấn Anh	2011		8A1	Thái	Lô Văn Biên	Bản Xóm - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
256	Quảng Thị Yên Châu		2011	8A1	Kho-mú	Quảng Đăng Sang	Bản Pá Chá - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
257	Lô Thị Vũ Trâm		2011	8A1	Kho-mú	Lô Thị Ưng	Bản Pá Chá - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
258	Lương Văn Duy	2011		8A1	Kho-mú	Lương Văn Say	Bản Khăm Pôn - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
259	Lô Văn Hà	2011		8A1	Kho-mú	Lô Văn Kim	Bản Huổi Cánh - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
260	Lô Thanh Tùng	2011		8A1	Kho-mú	Lô Văn Dương	Bản Noong Ngua - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
261	Lô Thị Uyên		2011	8A1	Lào	Cút Văn Khăn	Bản Na Chén - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
262	Lô Thị Hà Giang		2011	8A1	Lào	Lô Văn Thoong	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
263	Lô Thái Khang	2011		8A1	Lào	Lô Văn Say	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
264	Lô Thị Vân		2011	8A1	Lào	Vị Văn Thường	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
265	Vị Thị Ngọc Anh		2011	8A1	Lào	Lô Văn Phôm	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
266	Lô Tiên Đạt	2011		8A1	Lào	Lô Văn Mỹ	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
267	Lô Duy Nhất	2011		8A1	Kho-mú	Mông Văn Thắng	Bản Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
268	Mông Văn Nguyễn	2011		8A1	Kho-mú	Lô Văn Dũng	Bản Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
269	Lô Văn Tích	2011		8A1	Kho-mú	Lô Văn Tinh	Bản Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
270	Lô Thị Lã		2011	8A1	Kho-mú	Lô Văn Cương	Bản Tân Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
271	Lô Thị Hải		2011	8A1	Kho-mú	Lô Văn Hinh	Bản Tân Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
272	Lô Thị Đình		2011	8A1	Kho-mú	Lương Văn Tiến	Bản Tân Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
273	Lương Tuyên Quang	2011		8A1	Kho-mú	Lương Văn Hải	Bản Tân Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
274	Lương Thị Nguyễn		2011	8A1	Kho-mú	Lương Văn Nam	Bản Tân Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
275	Lương Thị Khoa		2011	8A1	Kho-mú	Cút Văn Lang	Bản Co Đưá - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
276	Cút Thị Hà		2011	8A1	Kho-mú	Nà Văn Bin	Bản Co Đưá - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
277	Nà Văn Tuấn	2011		8A1	Kho-mú	Cút Văn Nhạng	Bản Co Đưá - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
278	Cút Văn Khoa	2011		8A1	H Mông	Thào A Sai	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
279	Thào Thị Chông		2011	8A1	H Mông	Thào A Vư	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
280	Thào A Tùn Dơ	2011		8A1	Kho-mú	Quảng Văn Hiền	Huổi Chon - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
281	Quảng Văn Diệp	2011		8A1	Kho-mú	Lô Thị Vinh	Huổi Không - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
282	Lô Thị Đình	2011		8A1	Kinh	Nguyễn Văn Toàn	Bản Xóm - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
283	Nguyễn Minh Trí	2011		8A2	Lào	Lô Văn Toi	Bản Na Há -Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
284	Lô Nguyễn Bảo	2011		8A2	Lào	Quảng Thị Lịch	Bản Na Há -Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
285	Lương Bảo Duy	2011		8A2	Lào	Lô Thị Vinh	Bản Na Há -Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
286	Lô Thị Minh Huệ		2011	8A2	Lào	Lô Thị Xóm	Bản Na Há -Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
287	Lô Việt Khuê		2011	8A2	Lào	Lô Văn Mav	Bản Na Há -Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
288	Lô Thị Phước Nghi		2011	8A2	Lào	Lương Văn Phong	Bản Na Há -Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
289	Lương Văn Tuấn	2011		8A2	H mông	Vư Thị Súa	Lạng su sin- Mường Nhé	100%	10.000	5	50.000
290	Phá Thị Vư		2011	8A2							

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
291	Lò Đăng Khoa	2011		8A2	Lào	Lò Văn Thương	Bản Xé - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
292	Lò Thị Nguyệt		2011	8A2	Lào	Lò Văn Đức	Bản Xé - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
293	Lò Anh Nhật	2011		8A2	Thái	Lò Thị Thắm	Bản Xé - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
294	Lò Nhật Tiến	2011		8A2	Lào	Lò Thị Tươi	Bản Xóm - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
295	Lò Quốc Đại	2011		8A2	Thái	Lò Văn Quý	Bản Xóm - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
296	Lò Thị Kim Ngân		2011	8A2	Thái	Lò Văn Kỳ	Bản Xóm - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
297	Lò Thị Mai		2011	8A2	Khơ mú	Lò Văn Tuấn	Bản Khăm Pọt - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
298	Mong T. Thiên Hoà		2011	8A2	Khơ mú	Mong Văn Kẹo	Bản Pá Chá - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
299	Lò Văn Diệp	2011		8A2	Khơ mú	Lò Văn Tới	Bản Huổi Cánh - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
300	Lò Văn Hải	2011		8A2	Khơ mú	Lò Văn Hòa	Bản Huổi Cánh - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
301	Lò Văn Anh	2011		8A2	Khơ mú	Lò Văn Kim	Bản Huổi Cánh - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
302	Lò Thị Anh		2011	8A2	Khơ mú	Lò Thị Hương	Bản Noong Ngua - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
303	Lò Văn Tuyết	2011		8A2	Khơ mú	Lò Văn Muốn	Bản Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
304	Lương Thị Thức		2011	8A2	Khơ mú	Lương Văn May	Bản Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
305	Mong Văn Duy	2011		8A2	Khơ mú	Mong Văn O	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
306	Lò Thị Huệ		2011	8A2	Lào	Lò Văn Bùn	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
307	Lò Ngọc Thiện		2011	8A2	Lào	Lò Văn Cường	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
308	Vì Văn Tài	2011		8A2	Lào	Vì Văn Muốn	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
309	Lò Thị Định		2011	8A2	Lào	Lò Văn Triển	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
310	Lò Bảo An	2011		8A2	Lào	Lò Văn Phấn	Bản Tin Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
311	Lò Văn Thắng	2011		8A2	Khơ mú	Lò Văn Nhọt	Bản Tin Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
312	Lương Văn Mạnh	2011		8A2	Khơ mú	Lương Văn Quý	Bản Tin Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
313	Lương Văn Khôi	2011		8A2	Khơ mú	Lương Văn Thơi	Bản Tin Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
314	Lò Thị Thảo		2011	8A2	Khơ mú	Lò Văn Khôi	Bản Tin Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
315	Lương Thị Thắm		2011	8A2	Khơ mú	Lương Văn Sâm	Bản Tin Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
316	Cút Thị Thắng		2011	8A2	Khơ mú	Cút Văn In	Bản Co Đũa - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
317	Lương Văn Hiếu	2011		8A2	Khơ mú	Lương Văn Thêm	Bản Co Đũa - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
318	Lương Thị Vân		2011	8A2	Khơ mú	Lương Thị Lót	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
319	Thào A Sơn	2011		8A2	H.Mông	Thào A Sòng	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
320	Thào Thị Lìa		2011	8A2	H.Mông	Thào A Chư	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
321	Thào A Du	2011		8A2	Khơ mú	Thào A Dơ	Huổi Chon - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
322	Lò Văn Sơn		2011	8A2	Khơ mú	Lò Văn Biên	Huổi Chon - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
323	Lương Văn Chiến	2011		8A2	Khơ mú	Lương Văn Nhọt	Huổi Chon - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
324	Lò Thị Hoa		2011	8A3	Lào	Lò Văn Phở	Bản Na Há - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
325	Lò Xuân Hải	2011		8A3	Lào	Lò Xuân Hòa	Bản Na Há - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
326	Lò Thị Nhật Khánh		2011	8A3	Lào	Lò Văn Văn	Bản Na Há - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
327	Lương Anh Kiệt	2011		8A3	Lào	Lương Văn Xám	Bản Na Há - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
328	Lò Thị Kim Nhi		2011	8A3	Lào	Lương Thị Bùn	Bản Na Há - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
329	Lò Thủy Tiên	2011		8A3	Lào	Lò Văn Sơn	Bản Na Há - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
330	Lò Thị Ngọc Diệp		2011	8A3	Thái	Lò Văn Khánh	Bản Xé - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
331	Lò Thị Thủy Dung		2011	8A3	Thái	Lò Thị Thắm	Bản Xé - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
332	Lò Mạnh Quang	2011		8A3	Kinh	Lò Thị Giới	Bản Xé - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
333	Phạm An Bình	2011		8A3	Thái	Phạm Văn Hậu	Bản Xé - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
334	Quảng Văn Đăng	2011		8A3	Thái	Quảng Văn Thoan	Bản Xóm - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
335	Lò Thị Minh Xuân		2011	8A3	Thái	Lò Thị Thìn	Bản Xóm - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
336	Lò Thị Mai	2011		8A3	Khơ mú	Lò Văn Nhọt	Bản Khăm Pọt - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
337	Lương T. Phương Thảo	2011		8A3	Khơ mú	Lương Văn Luân	Bản Pá Chá - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
338	Lò Thị Bích Doanh		2011	8A3	Khơ mú	Lò Văn Siêng	Bản Huổi Cánh - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
339	Lò Thị Ngọc Bích		2011	8A3	Khơ mú	Lò Văn Thu	Bản Noong Ngua - Phu Luồng	100%	10.000	5	50.000
340	Lò Văn Phương	2011		8A3	Lào	Lương Thị May	Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tấn g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
341	Lò Văn Kiệt	2011		8A3	Lào	Lò Thị Anh	Bản Na Cò - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
342	Lò Thị Ngân		2011	8A3	Lào	Lò Văn Phanh	Bản Na Cò - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
343	Lường Văn Quý	2011		8A3	Kho-mú	Lường Văn Thành	Bản Na Cò - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
344	Lò Thị Anh Chúc		2011	8A3	Lào	Lò Văn Thắm	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
345	Lò Thị Ngọc Bích	2011		8A3	Lào	Lò Văn Phanh	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
346	Lò Thị Minh Thư	2011		8A3	Lào	Lò Văn Cường	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
347	Vì Thị Uyên Nhi		2011	8A3	Lào	Vì Văn Tha	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
348	Trịnh Nguyễn Hồng Kim	2011		8A3	Kinh	Trịnh Đình Thiet	Bản Lói - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
349	Lường Văn Dury	2011		8A3	Kho-mú	Lường Thị Lùn	Bản Tín Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
350	Lường Văn Tuấn	2011		8A3	Kho-mú	Lường Văn Anh	Bản Tín Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
351	Lường Thị Hành		2011	8A3	Kho-mú	Lường Văn Chính	Bản Tín Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
352	Cút Thị Bắc		2011	8A3	Kho-mú	Cút Văn Lư	Bản Co Đưá- Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
353	Lò Văn Hòa	2011		8A3	Kho-mú	Lường Thị Viên	Bản Co Đưá- Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
354	Lường Thị Chiến		2011	8A3	H.Mông	Lường Thị Thích	Bản Co Đưá- Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
355	Thảo Thị Đâu		2011	8A3	H.Mông	Thảo A Dĩa	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
356	Vừ A Phòng	2011		8A3	H.Mông	Vừ A Nénh	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
357	Thảo A Giông	2011		8A3	H.Mông	Thảo A Chà	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
358	Thảo A Hành	2011		8A3	H.Mông	Thảo A Mãnh	Bản Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
359	Lường Văn Niệm	2011		8A3	Kho-mú	Lường Văn Dân	Huổi Chon - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
360	Lường Văn Cất	2011		8A3	Kho-mú	Lường Văn Bao	Huổi Không - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
361	Lò Thị Ngọc		2011	8A3	Kho-mú	Lò Văn Thích	Huổi Không - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
362	Lò Văn Quân	2011		8A3	Kho-mú	Lò văn Kiếm	Bản Na Há -Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
363	Lò Thiên Hân		2010	9A1	Lào	Lò Thị Loan	Bản Na Há -Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
364	Lường Duy Long	2010		9A1	Lào	Lường Văn Thủy	Bản Na Há -Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
365	Quảng Thị Hoài		2010	9A1	Thái	Lường Thị Pòm	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
366	Tòng Văn Khải Kiên	2010		9A1	Thái	Tòng Văn Nghĩa	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
367	Lò Thị Thủy Kiên		2010	9A1	Lào	Lò Văn Cường	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
368	Tòng Quang Khởi	2010		9A1	Thái	Tòng Thị In	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
369	Lò Thị Như Nguyệt		2010	9A1	Thái	Lò Văn Thiến	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
370	Lò Văn Thảo	2010		9A1	Kho-mú	Lò Văn Thái	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
371	Lò Đức Duy	2010		9A1	Thái	Lò Văn Trường	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
372	Mùa A Phú	2010		9A1	Kho-mú	Vừ Thị Giông	Xã Xa Dung - Điện Biên Đông	100%	10.000	5	50.000
373	Lò Thị Tuyết		2009	9A1	Kho-mú	Lò Văn Nhiot	Khăm Pòm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
374	Lường Thị Xuyên		2010	9A1	Kho-mú	Lường Văn Biên	Pá Chà - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
375	Lường Thị Hoài	2010		9A1	Kho-mú	Lường Văn Chiến	Pá Chà - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
376	Lò Thị Ngọc Hằng	2010		9A1	Kho-mú	Lò Thị Phương	Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
377	Lò Thị Múi		2010	9A1	Kho-mú	Lò Văn Khuynh	Noong Ngua - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
378	Thảo Thị Di		2010	9A1	H'mông	Thảo A Lông	C5 - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
379	Thảo A Súa	2009		9A1	H'mông	Thảo A Di	C5 - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
380	Lò Văn Công	2010		9A1	Kho-mú	Lò Thị Biên	Na Cò - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
381	Lò Thị Diệp		2010	9A1	Kho-mú	Lò Văn Ly	Na Cò - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
382	Lò Văn Chiến	2010		9A1	Lào	Lò Văn Chính	Bản Lói - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
383	Lò Thị Anh Dương		2010	9A1	Lào	Lò Văn Phim	Bản Lói - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
384	Vì Văn Việt	2010		9A1	Lào	Vì Thị Nhung	Bản Lói - Mường lói	100%	10.000	5	50.000
385	Lò Thị Lương		2010	9A1	Kho-mú	Lò Văn Vui	Tin Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
386	Lường Văn Ai	2010		9A1	Kho-mú	Lò Thị Mươn	Tin Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
387	Lò Thị Anh		2010	9A1	Kho-mú	Lò Văn Phanh	Tin Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
388	Thảo A Bì	2010		9A1	H'mông	Thảo A Cha	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
389	Thảo A Cất	2010		9A1	H'mông	Thảo A Ly	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
390	Vừ A Công	2010		9A1	H'mông	Vừ A Dơ	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hệ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân g	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
391	Thào A Chà	2010		9A1	H'mông	Thào A Nềnh	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
392	Lường Văn Hạc	2010		9A1	Khơ mú	Lường Văn Lương	Co Đũa - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
393	Lường Thị Liễu	2010	2010	9A1	Khơ mú	Lường Văn Định	Na Chén - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
394	Cút Thị Tuyết	2010	2010	9A1	Khơ mú	Cút Văn Khuyển	Na Chén - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
395	Lò Thị Thảo	2010		9A1	Khơ mú	Lò Văn Quý	Huổi Không - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
396	Quảng Văn Thực	2010		9A2	Lào	Quảng Văn Hiền	Huổi Chon - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
397	Lò Bảo Nhật	2010	2010	9A2	Lào	Lò Văn Thanh	Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
398	Lò Thị Hồng	2010		9A2	Lào	Lò Văn Sơn	Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
399	Lò Văn Huy	2010		9A2	Kinh	Trần Thị Xuân	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
400	Nguyễn Văn Khánh	2010		9A2	Thái	Quảng Nhật Hoà	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
401	Quảng Nhật Nhật	2010		9A2	Thái	Quảng Thị Bích	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
402	Lò Văn Trường	2010		9A2	Thái	Lò Thị Tuyết	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
403	Lò Đức Duy	2010		9A2	Thái	Lường Văn Dìn	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
404	Lường Tiến Đạt	2010		9A2	Khơ Mú	Lò Văn Nhì	Khăm Pòm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
405	Lò Văn Thảo	2010		9A2	Khơ Mú	Lò Thị Cường	Khăm Pòm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
406	Lường Văn Hạo	2010		9A2	Khơ Mú	Lò Văn Hòa	Pá Chá - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
407	Lò Tuấn Anh	2010		9A2	Khơ Mú	Mong Văn Nhọt	Pá Chá - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
408	Mong A Hạo	2010		9A2	Khơ Mú	Lò Thị Duyên	Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
409	Lò Văn Thái	2010		9A2	H'mông	Lò Thị Thanh	Huổi Cảnh - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
410	Sùng Thị Ngọc Mai	2010	2010	9A2	Khơ Mú	Lò Văn Hòa	Noong Ngua - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
411	Lò Văn Minh	2010		9A2	H'mông	Giảng A Pô	C5 - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
412	Lường Văn Vương	2010		9A2	Lào	Vĩ Văn Xích	Bản Lôi - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
413	Giảng A Hù	2010		9A2	Lào	Lò Văn Thành	Bản Lôi - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
414	Vĩ Thị Như Quỳnh	2010		9A2	Lào	Lò Văn Thành	Bản Lôi - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
415	Lò Xuân Vũ	2010		9A2	Lào	Lường Thị Thuận	Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
416	Lò Văn Lợi	2010		9A2	Khơ mú	Lường Thị May	Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
417	Lường Văn Đoàn	2010		9A2	Khơ mú	Mông Văn Thắng	Na Cọ - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
418	Lò Văn Phong	2010		9A2	Khơ mú	Lường Văn Sâm	Tin Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
419	Mông Văn Quang	2010	2010	9A2	Khơ mú	Lường Văn Biên	Tin Tộc - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
420	Lường Thị Hưng	2010		9A2	Khơ mú	Nạ Văn Bin	Co Đũa - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
421	Lường Thị Loan	2010		9A2	Khơ mú	Thào A Chơ	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
422	Nạ Văn Nghị	2010		9A2	H'mông	Thào A Chư	Noong E - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
423	Thào Thị Ong	2010	2010	9A2	H'mông	Thào A Sĩa	Huổi Chon - Mường Lói	100%	10.000	5	50.000
424	Thào Thị Ich Si	2010		9A2	H'mông	Lường Văn Chung	Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
425	Thào Thị Chi	2010		9A2	Khơ Mú	Lò Văn Tội	Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
426	Lường Văn Miên	2010		9A2	Lào	Lò Văn Phần	Na Há - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
427	Mùa Đà Cờ	2010		9A3	Thái	Vĩ Văn Thanh	Bản Xê - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
428	Lường Thị Diễm Kiên	2010	2010	9A3	Lào	Lò Văn Pườn	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
429	Lò Thị Nhung	2010	2010	9A3	Lào	Lò Văn Tỉnh	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
430	Lò Thị Hồng Như	2010		9A3	Thái	Tòng Văn Chiến	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
431	Vĩ Văn Sơn	2010		9A3	Thái	Lường Văn Thán	Bản Xôm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
432	Lò Văn Chương	2010		9A3	Thái	Lò Thị Tâm	Khăm Pòm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
433	Lò Xuân Bắc	2010		9A3	Khơ Mú	Lò Văn Hạc	Khăm Pòm - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
434	Tòng Anh Duy	2010		9A3	Lào	Lường Văn Thuận	Pá Chá - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
435	Lường Văn Khải	2010	2010	9A3	Thái	Lò Văn Thén	Pá Chá - Phu Luông	100%	10.000	5	50.000
436	Lò Thị Minh Nguyệt	2010		9A3	Khơ Mú						
437	Lường Văn Đức	2010		9A3	Khơ Mú						
438	Lường Thị Trang	2010		9A3	Khơ Mú						
439	Lường Thị Duyên	2010		9A3	Khơ Mú						
440	Lò Văn Hưng	2010		9A3	Khơ Mú						

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đổi tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số thân nhân	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
441	Lương Thị Thảo		2009	9A3	Khơ Mú	Lương Văn Nhân	Huổi Cảnh - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
442	Lò Trọng Diêm	2010		9A3	Khơ Mú	Mong Thị Tâm	Noong Ngua - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
443	Lò Thị Hoi		2010	9A3	Khơ Mú	Lò Văn Uôn	Noong Ngua - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
444	Thào A Thăng	2010		9A3	Hmông	Thào A Công	C5 - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
445	Thào A Pô	2010		9A3	Hmông	Thào A Dí	C5 - Phu Lương	100%	10.000	5	50.000
446	Vì Thị Anh Tuyết		2010	9A3	Lào	Vì Văn Vinh	Bản Lỏi - Mường Lỏi	100%	10.000	5	50.000
447	Lò Nhật Tường	2010		9A3	Lào	Lò Văn Long	Bản Lỏi - Mường Lỏi	100%	10.000	5	50.000
448	Lò Đình Xuân	2010		9A3	Lào	Lò Văn Quyền	Bản Lỏi - Mường Lỏi	100%	10.000	5	50.000
449	Lò Văn Cường	2010		9A3	Khơ mú	Lò Văn Vinh	Nà Cọ - Mường Lỏi	100%	10.000	5	50.000
450	Lương Văn Kiệt	2010		9A3	Khơ mú	Lương Văn Chiến	Nà Cọ - Mường Lỏi	100%	10.000	5	50.000
451	Lò Thị Kiên		2010	9A3	Khơ mú	Lò Văn Thân	Nà Cọ - Mường Lỏi	100%	10.000	5	50.000
452	Lương Thị Loan		2010	9A3	Khơ mú	Nà Văn Tranh	Cò Đưa - Mường Lỏi	100%	10.000	5	50.000
453	Thào Công Minh	2010		9A3	Hmông	Thào A Pô	Noong E - Mường Lỏi	100%	10.000	5	50.000
454	Thào Thị Sầu		2010	9A3	Hmông	Thào A Công	Noong E - Mường Lỏi	100%	10.000	5	50.000
455	Lương Văn Ngọc	2010		9A3	Khơ mú	Lương Văn Quý	Tìn Tộc - Mường Lỏi	100%	10.000	5	50.000
456	Lương Văn Thuận	2010		9A3	Khơ mú	Lương Văn Lợi	Tìn Tộc - Mường Lỏi	100%	10.000	5	50.000
457	Lương Thị Hân		2010	9A3	Khơ Mú	Lương Văn Phôm	Huổi Chon - Mường Lỏi	100%	10.000	5	50.000
458	Lò Thị Yên		2010	9A3	Khơ Mú	Lò Văn Nhơ	Huổi Khong - Mường Lỏi	100%	10.000	5	50.000
459	Tông Thị Hương Mai		2010	9A3	Thái	Tông Thị Thiểm	Huổi Phức - Noong Lương	100%	25.000	5	125.000